

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐÔNG NGỌC CHIẾU

KHẢO SÁT TỔ CHẤT ẨN SĨ TRONG
SÁNG TÁC CỦA ĐÀO UYÊN MINH VÀ
NGUYỄN BÌNH KHIÊM

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN
CHUYÊN NGÀNH VĂN HỌC VIỆT NAM

MÃ SỐ: 5.04.33

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
PGS TRẦN XUÂN ĐỀ

TP. HỒ CHÍ MINH THÁNG 4 / 2003

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập và nghiên cứu chương trình Cao học chuyên ngành Văn học Việt Nam, tôi đã nhận được sự giúp đỡ của Ban giám hiệu trường Đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh, Phòng Khoa học - Công nghệ - Sau Đại học, Khoa Ngữ văn và đặc biệt là các thầy cô đã nhiệt tình giảng dạy, hướng dẫn để giúp tôi mở mang kiến thức thuộc lĩnh vực văn chương.

Tôi cũng nhận được sự chỉ bảo tận tình của thầy hướng dẫn khoa học, PGS. Trần Xuân Đề đã giúp tôi hoàn thành tốt Luận văn Tốt nghiệp Thạc sĩ Ngữ văn chuyên ngành Văn học Việt Nam.

Bên cạnh đó là tình cảm bạn bè thắm thiết và nồng hậu của các bạn cùng Khóa học với tôi và những người thân yêu trong gia đình đã khích lệ, động viên và tạo điều kiện để tôi có nhiều thời gian học tập và nghiên cứu.

Hôm nay, khi luận văn đã hoàn thành xong, không biết nói gì hơn, tôi xin gửi lời cảm ơn tất cả những người thầy đáng kính, những người bạn cùng chia sẻ trong học tập và nghiên cứu, những người thân thương nhất của tôi.

Những ngày cuối xuân năm Quý Mùi - 2003

Đông Ngọc Chiếu

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	2
MỤC LỤC	3
DẪN NHẬP	4
1. Lý do chọn đề tài:	4
2. Lịch sử vấn đề:	6
3. Giới hạn đề tài	10
4. Phương pháp nghiên cứu:	13
5. Cấu trúc luận văn:	14
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN ẨN SĨ VÀ TỐ CHẤT ẨN SĨ	16
1.1. Nhà nho ẩn sĩ trong xã hội Trung Quốc và Việt Nam:	17
1.1.1. Nhà nho ẩn sĩ trong xã hội Trung Quốc:.....	17
1.1.2 Nhà nho ẩn sĩ trong xã hội phong kiến Việt Nam:.....	21
1.2. Đặc điểm cơ bản của tố chất ẩn sĩ:	27
1.3. Tố chất ẩn sĩ là hệ quả của sự tiếp nhận tư tưởng Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo:	30
CHƯƠNG 2: ĐÀO UYÊN MINH VÀ NGUYỄN BÌNH KHIÊM – HAI BẠC CAO SĨ ẨN DẬT TRONG VĂN HỌC TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM	41
2.1. Đào Uyên Minh, nhà thơ ẩn dật với việc vui thú điền viên:	41
2.2. Nguyễn Bình Khiêm, tác gia văn chương ẩn dật và thú thanh nhàn:	51
CHƯƠNG 3: TỐ CHẤT ẨN SĨ TRONG SÁNG TÁC CỦA ĐÀO UYÊN MINH VÀ NGUYỄN BÌNH KHIÊM	68
3.1. Lý tưởng thẩm mỹ của văn chương ẩn dật:	68
3.1.1. Yêu thiên nhiên, yêu đời, vui với cuộc sống thanh nhàn - thú điền viên, hoa và rượu:.....	68
3.1.2. Chí thích nhàn dật và chiêm nghiệm nhân sinh:.....	86
3.1.3. Người ẩn sĩ có một đời sống đẹp và có cả ưu tư lo nước thương đời:.....	94
3.2. Kiểu mẫu nghệ thuật của văn chương ẩn dật:	98
3.2.1. Chất bình đạm, tự nhiên mà đậm đà:	98
3.2.2. Sắc thái trữ tình ẩn dật:	101
3.2.3. Không gian và thời gian nghệ thuật trong văn chương ẩn dật:.....	106
KẾT LUẬN	117
TƯ LIỆU THAM KHẢO	122

DẪN NHẬP

1. Lý do chọn đề tài:

Nho giáo là hệ tư tưởng thống trị trong xã hội phong kiến Trung Quốc và Việt Nam hàng nghìn năm. Với Nho giáo, bằng hệ thống tứ thư, ngũ kinh, con người nhà nho được đào tạo là mẫu mực văn hóa của xã hội, được mọi người công nhận, đề cao và tôn trọng. Con đường đời của nhà nho chung quy lại, phổ biến hai hướng đi rõ rệt.

Hướng thứ nhất là con đường khoa cử, con đường của sự học hành, thi cử đỗ đạt được bổ nhiệm đi làm quan, thăng trầm trong hoạn hải ba đào, cuối cùng cáo quan, cáo lão về ẩn dật.

Hướng thứ hai là con đường của kẻ sĩ không qua ngưỡng cửa quan trường. Đó là những con người học hành không đến nơi đến chốn, hoặc học hành nhưng lận đận thi cử, khoa bảng trắng tay, hoặc học hành rất giỏi, đỗ đạt nhưng không làm quan, những con người này sống lẫn trong nhân dân để hình thành một tầng lớp kẻ sĩ bên cạnh những học trò nuôi mộng công danh khoa bảng.

Trong đề tài này chỉ bàn đến nhà nho ở hướng thứ nhất. Với hướng này, hai kiểu nhà nho chính thống được hình thành, tồn tại và song song phát triển trong xã hội phong kiến: nhà nho hành đạo và nhà nho ẩn dật. Quan niệm tạo nên hai kiểu nhà nho đó nằm trong bốn chữ: XUẤT – XỬ, HÀNH - TÀNG. Quan niệm Nho giáo của bốn chữ nói trên thể hiện lối sống phù hợp với đạo của người quân tử ngày xưa là lối sống thuận theo mệnh trời, vui với đạo lý dù phải nghèo khó. Đó là các quan niệm "an phận lạc thiên", "lạc thiên tri mệnh", "an bản lạc đạo" và "lạc thiên tri túc". Chính vì vậy một nhà nho hành đạo khi nhận thấy chốn quan trường không còn phù hợp với mình thì sẽ tìm con đường trở về. Trở về là thuận với tự nhiên và lẽ đạo. Khổng Tử, trong Luận ngữ cũng đã dạy học trò của mình: "Khi nhàn cư phải khiêm cung, khi làm việc phải nghiêm trang cẩn thận, khi giao thiệp với người khác phải thành thực, dù đến nước man di chưa khai hóa cũng phải thực hiện ba điều ấy". Trong xã hội khi hai kiểu nhà nho hành đạo và nhà nho ẩn dật cùng song song tồn tại thì nó cũng làm rạn nứt dần mối quan hệ xã hội của nhà nho đối với triều đình

đương thời ở hai phía phân hóa, đối lập nhau với quan niệm sống, lối sống khác nhau.

Nhà nho hành đạo là mệnh quan của triều đình, sống bằng bổng lộc vua ban, sống cuộc đời làm quan đầy quyền lực và đồng thời cũng chịu sự khống chế của quan trên và triều đình. Đời sống vật chất dư dật, cao sang nhưng vẫn luôn trong trạng thái cảm thấy thiếu thốn một cái gì đó, luôn luôn không thỏa mãn; bận bịu việc nước việc quan, ít có điều kiện tu dưỡng đạo đức, di dưỡng tinh thần nhưng vẫn phê phán nhà nho ẩn dật là tiêu cực, bi quan, yếm thế, chỉ biết nhàn ẩn cho thỏa chí mình, bàng quan trước đời sống xã hội, không biết phụng sự triều đình, chỉ biết an phận đối nghèo... Ngược lại với nhà nho hành đạo, nhà nho ẩn dật cày ruộng lấy mà ăn, đào giếng lấy mà uống, coi khinh triều đình, coi thường bổng lộc, coi rẻ bổng quan lại đương triều, đồng nhất bổng quan lại cầm quyền với những xấu xa trong xã hội. Họ cho bổng quan lại đương triều là một bổng quyền thần lũng đoạn, "sâu dân một nước"; là lũ người bị cám dỗ bởi "bã vinh hoa", "mồi phú quý", "chuộng hư danh"; là những người chưa biết lẽ đời, chưa hiểu thấu lẽ đạo, chưa đứng ngoài đời thay xã hội, chưa thấy hoạn lộ đầy gai chông, chỉ biết đắm mình trong "hoạn hải ba đào", không biết được rằng chốn triều đình bầy rập giăng mắc khắp nơi.

Hiện tượng này đã làm nảy sinh hàng loạt câu hỏi: Ai đúng? Nhà nho hành đạo hay nhà nho ẩn sĩ? Cái gì đã làm nên quan niệm ấy của nhà nho ẩn sĩ?

Hơn nữa trong văn chương trung đại, văn chương của nhà nho ẩn dật cũng là văn chương đỉnh cao bên cạnh văn chương của nhà nho hành đạo mẫu mực và đích thực cùng với văn chương của nhà nho tài tử. Nhưng bấy lâu nay, trong cách nhìn văn chương của chúng ta, chỗ đứng văn chương của các nhà nho ẩn dật được đặt ở vị trí thấp hơn văn chương của nhà nho hành đạo và nhà nho tài tử; cách đánh giá đôi lúc còn e dè, chưa nhất quán, chưa thể hiện được giá trị khách quan mang tính tích cực trong đời sống. Đặc biệt, Đào Uyên Minh, cách chúng ta hơn 1500 năm là kiểu mẫu của văn chương ẩn sĩ chẳng những ở Trung Quốc mà còn ở Việt Nam, có lúc cũng chịu thân phận đó trong cách nhìn nhận. Bóng dáng Đào Uyên Minh và sáng tác của ông được đánh giá cao từ trước đến nay nhưng ít được giới nghiên cứu văn học quan tâm đến. Bóng dáng Đào Uyên Minh là một ám ảnh nghệ thuật trong văn chương trung đại Trung Quốc và Việt Nam mỗi khi các nhà thơ muốn đi trên

con đường ẩn dật hay đang sống trong môi trường ẩn dật. Nguyễn Tịch, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Tô Đông Pha, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, Ngô Thì Nhậm, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến đều xem Đào Uyên Minh như người bạn vong niên để gửi gắm tâm tình ẩn sĩ.

Một đôi câu hỏi nữa được đặt ra là lý tưởng thẩm mỹ và tài thơ ẩn dật của Đào Uyên Minh được biểu hiện như thế nào để sáng tạo nên những áng văn dù chưa phải là kiệt tác nhưng có giá trị ám ảnh tâm hồn của các thi nhân Trung Quốc và Việt Nam đến như vậy? Một kiểu mẫu nhà nho Việt Nam về thơ ẩn dật là Nguyễn Bình Khiêm có xứng với thi nhân họ Đào không khi so sánh những điểm tương đồng và khác biệt về lý tưởng thẩm mỹ và tài thơ ẩn dật? Tố chất ẩn sĩ trong sáng tác Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm như thế nào?

Hàng loạt câu hỏi được đặt ra để thấy rằng hành đạo hay ẩn dật là sự thao thức xuyên suốt lịch sử Nho giáo. Đã đến lúc cần nhìn lại để khẳng định vị trí của văn chương ẩn dật, sự cần thiết của ẩn dật. Vì nếu chỉ có hành đạo mà không có ẩn dật thì hoàn toàn vô nghĩa lý. Và trong ý nghĩa của đời sống ẩn dật mà văn chương ẩn dật đã phản ánh, tố chất ẩn sĩ là một ẩn số cần được tìm tòi khám phá một cách thật sâu sắc thì đời sống ẩn dật mới được đánh giá đúng bản chất của nó và ở đó con người được hướng đến một đời sống đẹp hơn, ý vị hơn, hòa đồng cùng một nhịp điệu với tự nhiên hơn. Từ đó, ta có thái độ trân trọng đúng đắn và khoa học đối với tiền nhân, mà tiêu biểu là hai bậc cao sĩ ẩn dật Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm.

Đó chính là lý do chọn đề tài nghiên cứu trong luận văn này.

2. Lịch sử vấn đề:

Khi viết về Đào Uyên Minh, các nhà nghiên cứu Việt Nam và Trung Quốc chưa đặt vấn đề tố chất ẩn sĩ một cách cụ thể, nhưng rải rác trong các công trình nghiên cứu cuộc đời, sáng tác, chất ẩn sĩ của nhà thơ dần dần hiện rõ lên làm cơ sở cho việc nghiên cứu đề tài này.

Các công trình nghiên cứu về Đào Uyên Minh bao gồm: Phan Kế Bính " Việt Hán văn khảo", Dương Quảng Hàm " Việt Nam văn học sử yếu ", Nguyễn Hiến Lê "

Đại cương văn học sử Trung Quốc ", Trương Chính, Trần Xuân Đề và Nguyễn Khắc Phi " Giáo trình Lịch sử văn học Trung Quốc ", Trần Xuân Đề " Tác giả, tác phẩm văn học phương Đông (Trung Quốc)", Nguyễn Khắc Phi, Trương Chính " Văn học Trung Quốc", Du Quan Anh, Tiền Chung Thư, Phạm Ninh" Lịch sử văn học Trung Quốc" và trong các bài viết có đề cập đến Đào Uyên Minh của các học giả Trung Quốc như: Hàn Triệu Kỳ " Ân sĩ Trung Hoa", Lâm Ngữ Đường " Sống đẹp", " Nhân sinh quan và thơ văn Trung Hoa", Thành Đăng Khánh " Tinh hoa Trung Quốc", Tống Hiểu Hà " Đào Uyên Minh - Đỉnh cao nhân cách lý tưởng của văn nhân Trung Hoa", "Hiện tượng độc đáo của văn học Hoa Hạ: Rượu với thơ " đều đi đến sự khẳng định khá nhất quán về hoàn cảnh, thời thế đã khiến Đào Uyên Minh chọn con đường về đi thôi, vui với điền viên và trở thành một nhà thơ thiên nhiên vĩ đại nhất Trung Quốc.

Ông là một con người suốt đời giữ vững lý tưởng và chí khí của mình, có cốt cách thanh cao thoát ra ngoài hiện thực đen tối, vẩn đục của xã hội thời ông và cuối cùng trở thành mục tiêu nhân cách chính trực, cao khiết cho người đời sau ngưỡng mộ. Là một nhà nho nhưng ông lại ưa thiên nhiên, có tâm hồn siêu trần bạt tục(chữ của Nguyễn Hiến Lê). Thơ văn ông thiên về thiên nhiên, thường ca vịnh thiên nhiên, ví mình như cây liễu, chứng tỏ trong thơ văn ấy đậm chất Lão Trang. Nhận định trên gợi ý cho việc đi tìm tố chất ẩn sĩ trong sáng tác của Đào Uyên Minh.

Những nhận định trong lịch sử nghiên cứu Đào Uyên Minh mà luận văn tiếp nhận để tiếp tục nghiên cứu:

"Thơ Đào Tiềm đương thời ít người chú ý vì lời ông bình dị, trái hẳn với văn các người khác cầu kỳ, nhiều điển... Ảnh hưởng của ông rất lớn: nhiều người bắt chước ông làm thơ điền viên nhưng ít ai có được cái bình thường, điềm đạm mà thú vị, đậm đà của ông nữa."[33.208].

" Ông là người phẩm cách cao quý và ưa sự tự do. Thấy chánh sự trong nước bấy giờ đòi bại không thể cứu vãn được ông quyết lui về nơi vườn ruộng để giữ lấy tiết sạch giá trong. Thân đương làm quan, chỉ vì không chịu được sự bó buộc mà treo ấn từ quan về... Ông sinh hoạt theo cảnh tự nhiên mà điềm đạm ở trong cảnh nghèo mà vẫn lấy làm vui, lấy các thú ngắm sông núi cỏ cây để khuây khỏa nỗi

buồn chán việc đời...Cách cư xử của ông hợp với Khổng giáo mà tư tưởng tính tình có chịu ảnh hưởng đạo Phật, đạo Lão...Lời thơ ông bình thường, điềm đạm, mới đọc không lấy gì làm hay, làm lạ, nhưng ngẫm nghĩ kỹ mới thấy thú vị đậm đà." [19.228].

"... Ngoài ảnh hưởng của cuộc sống hiện thực ra, Đào Uyên Minh còn chịu ảnh hưởng của tư tưởng cổ đại đặc biệt là Nho gia và Đạo gia. Hoài bão chính trị của Đào Uyên Minh là kế thừa lý tưởng "trị quốc bình thiên hạ" của Nho gia. Về sau ông trở về ở ẩn, cũng chính là theo nguyên tắc " cùng tắc độc thiện kỳ thân "(khôn cùng thì lo giữ cái thiện riêng của bản thân mình) của Nho gia. Trong tác phẩm Ngũ hiếu truyện ông đều biểu hiện tư tưởng Nho gia. Mặt khác, ông còn tiếp thu tư tưởng duy vật thô sơ của Vương Sung và tư tưởng coi khinh quyền quý của Đạo gia. Ông lại chịu ảnh hưởng Lão, Trang với thái độ " sống theo tạo hóa mà chuyển vận " vui đạo trời, biết số mệnh. Nhưng tư tưởng ông không chỉ hạn chế trong phạm trù Nho và Đạo, ông không khinh lao động chân tay như Nho giáo, cũng không quá phóng túng như Đạo giáo ".[1.290]

Kinh nghiệm sống và cơ sở tư tưởng đã được trình bày ở trên đã mở lối cho việc khảo sát tố chất ẩn sĩ trong sáng tác Đào Uyên Minh. Nhưng cấp độ đề tài không dừng lại ở đó mà còn đi vào sáng tác của một danh sĩ ẩn dật số một của Việt Nam, Nguyễn Bình Khiêm, để khẳng định sự tồn tại của tố chất ẩn sĩ như một sự thật hiển nhiên vốn có trong văn chương của nhà nho ẩn dật.

Các công trình nghiên cứu về Nguyễn Bình Khiêm từ trước đến nay phải nói là khá phong phú, ông được nghiên cứu ở nhiều phương diện khác nhau: Nguyễn Bình Khiêm giữa thế kỷ XVI đầy biến động, Triết nhân Nguyễn Bình Khiêm - Tư tưởng và nhân cách, Nguyễn Bình Khiêm - Nhà thơ, Nguyễn Bình khiêm trong tâm thức thế nhân xưa và nay (Nguyễn Bình Khiêm về tác gia và tác phẩm - Trần Thị Băng Thanh -Vũ Thanh tuyển chọn và giới thiệu) với số lượng khoảng 67 bài viết tập trung theo các phương diện trên. Còn phải kể thêm các công trình khác như: Nguyễn Bình Khiêm trong lịch sử phát triển văn hóa dân tộc (Viện Khoa học xã hội - Trung tâm nghiên cứu Hán Nôm), Nguyễn Khuê " Nguyễn Bình Khiêm qua Bạch Vân am thi tập", Lê Nguyễn Lưu " Nguồn suối Nho học và thơ ca Bạch Vân cư sĩ ", Đinh Gia Khánh (chủ biên) "Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm" và các công trình

ngiên cứu khác có viết về Nguyễn Bình Khiêm của Vũ Tiến Quỳnh, Nguyễn Phạm Hùng, Nguyễn Minh Tấn, Trần Lê Sáng, Bùi Duy Tân, Bùi Văn Nguyên. Tất cả các công trình trên dù đứng ở những góc nhìn khác nhau, khảo sát nhiều vấn đề nhưng chung quy lại cho ta hai điểm nhìn: Một là Nguyễn Bình Khiêm, bậc thầy văn hóa và tư tưởng - danh nhân văn hóa trong suy tôn của các nhà nghiên cứu; tinh thông lý học, giỏi Thái âm thần kinh, là triết nhân, nhà tư tưởng, nhà nho mang tấm lòng ưu quốc ái dân son sắt. Hai là Nguyễn Bình Khiêm là cư sĩ am Bạch Vân, là một người nhàn dật, một cư sĩ cao khiết, một ông tiên giữa cõi đời. Đi tìm tố chất ẩn sĩ của Nguyễn Bình Khiêm ở khía cạnh thứ hai này, tố chất ẩn sĩ của Nguyễn Bình Khiêm xuất phát từ truyền thống tư tưởng hội nhập Nho, Phật, Lão. Nhàn dật ở Nguyễn Bình Khiêm là cách sống, là quan niệm nhân sinh mà ông đã lựa chọn. Xuất phát từ lời tự bạch về chí của Nguyễn Bình Khiêm trong lời tựa tập thơ am Bạch Vân: "Có kẻ chí để ở đạo đức, có kẻ chí để ở công danh, có kẻ chí để ở sự nhàn dật. Tôi lúc nhỏ chịu sự dạy dỗ của gia đình, lớn lên bước vào giới sĩ phu, lúc về già chí thích nhàn dật lấy cảnh núi non sông nước làm vui...", các nhà nghiên cứu đã có những nhận định làm cơ sở cho luận văn này:

Trần Đình Hươu: "Nguyễn Bình Khiêm coi mình là loại người chí để ở sự nhàn dật, tự gọi mình là *ông nhàn*... *Ông nhàn* đặc biệt quan tâm đến lạc thú nhưng thú vui của *ông nhàn* không phải là sự sung sướng theo nghĩa thường tình (Triết lý và thơ ở Nguyễn Bình Khiêm).

Phạm Luận: "Với Nguyễn Bình Khiêm, sống nhàn là sống có hạnh phúc... Chữ nhàn vốn không thuộc phạm trù đạo đức nhưng trong thơ nhàn của Nguyễn Bình Khiêm như đã trở thành một chuẩn tắc đạo đức" (Thơ nhàn của Nguyễn Bình Khiêm).

Phạm Toàn: " ...Montaigne cũng có tính hơi bị lười làm quan, tương tự như Nguyễn Bình Khiêm nước mình chẳng ? " (Công nghệ dạy văn).

Phạm Tú Châu lại đưa ra một nhận định khá sắc sảo về nhàn dật của Nguyễn Bình Khiêm để từ đó làm cho việc nghiên cứu của đề tài thêm sâu sắc: " Những bài thơ nói chí bằng chữ Hán cho người đọc thấy rõ Nguyễn Bình Khiêm tuy chí thích nhàn dật nhưng ông không để chí ở việc ẩn dật..." (Nguyễn Bình Khiêm - Nhà thơ).

Nguyễn Huệ Chi: "Nhân của Nguyễn Bình Khiêm là một hình thức biểu hiện của ung dung tự tại, của một phong thái sống cởi mở, hồ hởi với tạo vật, biết gắn mình với thiên nhiên, sống theo quy luật tự nhiên, hiểu được đến cội nguồn cái đẹp chân chất của sự sống, cái đẹp hồn nhiên của chuyển dần, thay đổi luôn luôn diễn ra xung quanh mình..." (Nguyễn Bình Khiêm - nhìn từ một nhân cách lịch sử đến dòng thơ tư duy thế sự).

Trần Thị Băng Thanh, Vũ Thanh cho rằng cái nhân của Nguyễn Bình Khiêm là "cái nhân triết học của một triết nhân" và cũng gợi ra: "Nguyễn Bình Khiêm là một nhà nho có bản lĩnh, một trí giả. Tìm đến với sự nhân dật chính là Nguyễn Bình Khiêm đã tìm về với *cái vụng, cái chuyết* mà theo quan niệm của Nho gia, đã được điều chỉnh bởi quan niệm của đạo Lão, mới là bản chất tự nhiên của sự vật. Chính quan niệm nhân dật đạt tới ý vị triết học đó đã tạo nên một Nguyễn Bình Khiêm - Bạch Vân cư sĩ tự do, tự tại, giản phác, hồn nhiên, lạc quan, khỏe khoắn, rất hiếm thấy trong làng thơ nhân thời trung đại "(Sức sống của thơ ca và tư tưởng Nguyễn Bình Khiêm).

Nguyễn Phương Chi: "Rõ ràng, ông đắc đạo trong cái đạo nhân. Ông đã đạt đến cái tiêu dao, tiêu sái, đạt đến cái tinh tế sâu thẳm của thú nhân tản." (Nguyễn Bình Khiêm - nhà thơ lớn thế kỷ XVI).

Như vậy, với những ý kiến vừa nêu trên, cái nhân, chất ẩn sĩ của Nguyễn Bình Khiêm là một vấn đề được khẳng định và đòi hỏi phải thêm một bước tiếp tục tìm tòi, khám phá để hiểu thêm tác phẩm của Bạch Vân cư sĩ.

3. Giới hạn đề tài

3.1. Mục đích nghiên cứu:

Trong tiến trình khảo sát tổ chất ẩn sĩ của Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm, thử đi tìm phong vị của đời sống ẩn dật và phác họa chân dung người ẩn sĩ ở các phương diện: tư tưởng tình cảm, chí khí, sinh hoạt và sáng tác. Trên cơ sở đó xác lập tiêu chí ẩn sĩ và tiến hành so sánh tổ chất ẩn sĩ của Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm ở những nét tương đồng và dị biệt.

Trong kinh nghiệm sống của Đào Uyên Minh, ông đã thực hành chủ nghĩa tự nhiên như thế nào? Đó là tình yêu thiên nhiên và yêu đời trong thơ Đào Uyên Minh, một tình yêu thiên nhiên trần thế và tình yêu thiên nhiên ngoài thế gian, một đời sống thanh nhàn của thú điền viên và niềm vui hoa với rượu, một đời sống an bản lạc đạo vui sống đời sống thanh cao cho đến già đến chết, một đời sống xa lìa danh lợi. Đào Uyên Minh, một con người ản dật thật sự. Sáng tác thơ Đào Uyên Minh vừa bình đạm vừa tự nhiên, có chiều sâu của hồn thơ ản sĩ mà người đời sau ít ai sánh kịp.

Đời sống nhàn ản và thơ nhàn của ông nhàn và triết lý nhàn trong sáng tác của Nguyễn Bình Khiêm: sống nhàn, vô sự, tự tại; sự nghiêm sinh nhân thế và hương con người tới đời sống đạo đức. Nguyễn Bình Khiêm vừa ản nhẫn, vừa nhàn ản. Đây là biểu hiện tích cực trong tố chất ản sĩ của Nguyễn Bình Khiêm. Bút pháp thơ nhàn của Nguyễn Bình Khiêm là thơ ngôn chí.

3.2. Đối tượng nghiên cứu:

Tổng quan ản sĩ và tố chất ản sĩ với hình tượng nhà nho ản sĩ trong xã hội phong kiến Trung Quốc và Việt Nam; đặc điểm cơ bản biểu hiện tố chất ản sĩ và cơ sở tư tưởng của tố chất ản sĩ.

Khái quát về thời đại và con người Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm. Những tác phẩm tiêu biểu của Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm có, liên quan đến tư tưởng nhàn ản và tố chất ản sĩ và nghệ thuật biểu đạt tư tưởng nhàn ản, bút pháp nghệ thuật thơ ản sĩ, bút pháp đặc trưng của Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm.

Những công trình nghiên cứu về Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm từ trước tới nay, nhất là các công trình bàn về nhà nho ản sĩ Trung Quốc và Việt Nam; những tranh luận về thơ nhàn của Nguyễn Bình Khiêm... Phần chủ yếu là nghiên cứu có định hướng tập trung vào tư tưởng triết lý và đời sống nhàn ản. Không đi vào giai thoại, phần lý học trong Thái ất thần kinh, sấm Trạng Trình... đối với việc nghiên cứu Nguyễn Bình Khiêm.

3.3. Giới hạn đề tài:

Phạm vi nghiên cứu của đề tài là khảo sát tố chất ẩn sĩ trong sáng tác của Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm. Hướng đi từ xa đến gần, từ cái chung đến cái riêng, vấn đề nghiên cứu được khảo sát từ bối cảnh thời đại, biểu hiện tư tưởng tác giả, lý tưởng thẩm mỹ, hình tượng nghệ thuật, lớp ngôn từ nghệ thuật trong phong cách nghệ thuật của Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm.

3.4. Cái mới của đề tài:

Nói đến nhân ẩn ở Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm là nói đến vấn đề đường như bấy lâu nay quen thuộc với chúng ta, một vấn đề mà khiến chúng ta không mấy quan tâm. Nhưng nói đến tố chất ẩn sĩ, hẳn chúng ta ngạc nhiên, chúng ta sẽ đặt nhiều câu hỏi, chúng ta sẽ nửa tin nửa ngờ. Tố chất ẩn sĩ đã định hình nhưng chưa rõ dạng. Cái mới của đề tài này là làm công việc nhận dạng tố chất ẩn sĩ trong con người ẩn sĩ đã được định hình, một con người cách đây hơn 1500 năm và một con người cách đây hơn 400 năm. Và trong mỗi con người chúng ta nữa, ít nhiều cũng mang trong nó chủng tử của tố chất ẩn sĩ một khi trên đường đời ta gặp trở ngại, gặp gian nan mà con đường đi tới phía trước mặt không còn hứng thú gì với ta, ta có cảm nhận công danh chỉ là hư ảo, huyễn hoặc, không còn có ý nghĩa gì, ta muốn quay về. Đó không phải là tâm trạng chán chường, bi quan, tuyệt vọng mà đó là thái độ quay về với chính mình một khi ta đã qua những ngày tháng được đóng góp sức mình cho nhân quần xã hội và đã đến lúc ta phải về thôi. Sự quay về vui vẻ, chẳng lo âu, luyến tiếc một quãng đời đã qua, sự quay về với một đời sống mới an nhiên, ung dung, tự tại, vui thú vui thanh nhàn. Sự quay về nhẹ nhàng như vừa trút gánh trên vai, công danh sự nghiệp, thành bại ở đời coi như không. Đó là sự phân thân của hai con người: con người cá nhân và con người xã hội. Tố chất ẩn sĩ giải quyết mối quan hệ con người cá nhân và con người xã hội.

Qua đó, chúng tôi muốn trao đổi cách nhìn nhận, đánh giá Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm trong Lịch sử văn học Trung Quốc và Việt Nam. Và cũng để chúng tôi một lần nữa khẳng định chất ẩn sĩ tích cực trong sáng tác của Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm. Hai con người tiêu biểu tinh hoa phương Đông về lối sống, một biểu hiện sống đẹp.

4. Phương pháp nghiên cứu:

Với luận văn này, trong quá trình triển khai, tôi ứng dụng các phương pháp nghiên cứu văn học cơ bản như sau:

4.1. Phân tích -tổng hợp tác phẩm:

Khảo sát những tác phẩm mang nội dung nhân bản của Nguyễn Bình Khiêm và Đào Nguyên Minh, đi đến phân tích hình tượng, ngôn ngữ, kết cấu, giọng điệu... Trong quá trình khảo sát này, đi tìm những yếu tố lặp đi, lặp lại, sắp xếp theo hệ thống vấn đề, xác định những yếu tố làm nổi bật đặc điểm của tố chất ẩn sĩ. Từ đó xác lập tiêu chí ẩn sĩ, khái quát ý nghĩa có tính quan niệm nhằm soi rọi, đối chiếu, so sánh tìm ra tương đồng và dị biệt của tác gia được nghiên cứu.

4.2. Phương pháp hệ thống:

Phương pháp này giúp cho việc tiếp cận chân lý nghệ thuật được thuận lợi, giúp cho người viết có cái nhìn tổng quan đối với vấn đề nghiên cứu. Phương pháp này được sử dụng có hiệu quả cho đề tài mang tính khái quát một nội dung cụ thể văn học. Ở đây là hệ thống hóa tố chất ẩn sĩ của Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm trong mối liên hệ từ những quan niệm và những biểu hiện cụ thể nơi cuộc đời, tư tưởng, cách sống trước hiện thực khách quan của đời sống trên cơ sở tác phẩm có chứa đựng nội dung ẩn sĩ.

4.3. Phương pháp loại hình:

Với phương pháp này, bằng tác phẩm văn học của tác gia được nghiên cứu, xác lập tính cộng đồng về lập trường thế giới quan. Đó là tư tưởng Nho, Đạo, Phật trong xã hội phương Đông trung đại. Mối liên hệ giữa tính cách và hoàn cảnh trong xã hội phong kiến, tương quan giữa phân tích xã hội và phân tích tâm lý, đó là phân tích thái độ xã hội của mỗi tác gia đối với xã hội thời bấy giờ.

4.4. Phương pháp lịch sử - xã hội:

Xác định mối quan hệ gắn bó giữa tác phẩm văn chương, tác gia văn học, hoàn cảnh xã hội và những tiếp nhận của người đọc ở nhiều thời đại khác nhau thông qua

những nhận định, những đánh giá, trở lại xem xét để có những nhận định nhằm hiểu rõ hơn, hiểu sâu hơn về con người và thời đại của tác gia được nghiên cứu. Đó là sự tiếp nhận một tác phẩm cụ thể qua các thời đại khác nhau và ở những vấn đề cùng nhau trong những quốc gia khác nhau nhằm đi đến mỹ học tiếp nhận một lý tưởng thẩm mỹ để vấn đề nghiên cứu được nhìn nhận thấu đáo hơn, cận chân lý đời sống hơn.

Bên cạnh các phương pháp trên, tôi cũng vận dụng những thành tựu nghiên cứu về thi pháp văn học trung đại Việt Nam và Trung Quốc để xác lập kiểu mẫu của văn chương ẩn dật về thể loại, ngôn từ, thi tứ, thi từ, hình ảnh, nhịp điệu, âm thanh; quan niệm nghệ thuật về con người, không gian và thời gian nghệ thuật.

5. Cấu trúc luận văn:

Luận văn chia làm 3 phần: Dẫn nhập - Nội dung - Kết luận. Trong phần Nội dung của luận văn có 3 chương:

Chương 1: Tổng quan ẩn sĩ và tố chất ẩn sĩ

1. Nhà nho ẩn sĩ trong xã hội phong kiến Việt Nam và Trung Quốc.
2. Đặc điểm cơ bản của tố chất ẩn sĩ.
3. Tố chất ẩn sĩ là hệ quả của sự tiếp nhận tư tưởng Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo.

Chương 2: Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm, hai bậc cao sĩ ẩn dật trong văn học Việt Nam và Trung Quốc

1. Đào Uyên Minh, nhà thơ ẩn dật với việc vui thú điền viên.
2. Nguyễn Bình Khiêm tác gia văn chương ẩn dật và thú thanh nhàn.

Chương 1: Tố chất ẩn sĩ trong sáng tác của Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm.

1. Lý tưởng thẩm mỹ của văn chương ẩn dật:

1.1 Yêu thiên nhiên yêu đời, vui với cuộc sống thanh nhàn - thú điền viên, hoa và rượu.

1.2. Chí thích nhàn dật và chiêm nghiệm nhân sinh.

1.3. Người ẩn sĩ có một đời sống đẹp và có cả ưu tư lo nước thương đời

2. Kiểu mẫu nghệ thuật của văn chương ẩn dật:

2.1. Chất bình đạm, tự nhiên mà đậm đà.

2.2. Sắc thái trữ tình ẩn dật.

2.3. Không gian và thời gian nghệ thuật trong văn chương ẩn dật.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN ÂN SĨ VÀ TỐ CHẤT ÂN SĨ

Phạm trù mỹ học phương Đông thời trung đại là trở về với đạo, với bản thể tự nhiên của vũ trụ và con người. Văn chương phương Đông trong thời gian trung đại nằm trong phạm trù mỹ học phương Đông là "văn dĩ tải đạo" và "thi ngôn chí". Phạm trù mỹ học này được xây dựng trên cơ sở tư tưởng phương Đông thời cổ đại mà cho đến ngày nay vẫn còn nguyên giá trị. Đó là hệ thống triết học Nho giáo, Lão Trang và Phật giáo. Trung Quốc và Việt Nam là hai quốc gia nằm trong phạm trù mỹ học và tư tưởng phương Đông.

Trong văn chương phương Đông, thuyết "văn dĩ tải đạo" và "thi ngôn chí" thể hiện một sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa đạo đức và văn chương để xây dựng nên hình tượng nhà nho, để phản ánh vào thi ca một thế giới lý tưởng từ đời sống hiện thực của xã hội phong kiến. Chảy trong dòng chảy văn chương phương Đông, những thi nhân vĩ đại của Trung Quốc như Khuất Nguyên, Đào Uyên Minh, Nguyễn Tịch, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị, Tô Đông Pha... và của Việt Nam như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến... đều là những người bày tỏ chân thành, giản phác lòng nhiệt thành, ưu ái của họ đối với dân, với nước, với đời và với chính họ trong cái nhìn chung, sự vận động chung hài hòa với thiên nhiên tạo vật chứ không bao giờ viễn vông mơ hồ.

Trong niềm khao khát được sống và hành đạo theo đạo lý thánh hiền, nhà nho cũng đã nhiều lần vỡ mộng trước hiện thực đen tối của xã hội, vấp ngã trên con đường hoạn lộ, trong lý tưởng đến với chân lý hành đạo, họ đành quay về. Trên hành trình "lánh đục về trong" con đường đã đi qua cũng không phải là con đường bằng phẳng, thênh thang mà thật ra thì lắm gian nan, khó khăn, trắc trở. Từ đó, tầng lớp nhà nho ẩn sĩ được hình thành và phát triển. Hình ảnh, bóng dáng họ in dấu trong văn chương. Họ là những người đối lập với quan lại, với triều đình phong kiến đương thời.

1.1. Nhà nho ẩn sĩ trong xã hội Trung Quốc và Việt Nam:

1.1.1. Nhà nho ẩn sĩ trong xã hội Trung Quốc:

Trong xã hội Trung Quốc cổ đại và trung đại, có thể nói rằng thơ ca đã thâm nhập sâu vào đời sống con người. Mỗi văn nhân cũng là một thi nhân và thơ chiếm một nửa tác phẩm của họ hoặc là toàn bộ. Thơ ca làm cho tâm hồn người thêm thanh khiết, cảm được cái bí mật vô cùng đẹp của vũ trụ, giải tỏa được cả nỗi bất hòa của con người với hiện thực đen tối của xã hội, làm xúc động bản tính lãng mạn của con người, làm cho họ vượt lên trên đời sống trần thế đầy những phức tạp, làm cho con người kết bạn được với nhau, trở thành tri kỷ, tri âm của nhau, một tình bạn thơ ca không phân biệt sang hèn, tuổi tác, họ tâm đắc và nể phục, tôn trọng, tán dương nhau qua tài thơ của chính họ. Thơ ca đôi khi gọi cả nỗi niềm, tâm sự, đi sâu vào cõi lòng họ làm cho họ cảm thông nhau trước thân phận, trước chí lớn, trước bao điều muốn nói, muốn tỏ bày. Thơ Trung Quốc và nói rộng ra thơ phương Đông mang đặc trưng trung đại thường có nghệ thuật tinh nhã, không khi nào dài, không có giọng hùng mạnh, đậm chất trữ tình, giàu hình ảnh, là tuyệt đỉnh trong sáng tạo nghệ thuật của nhà nho. Thơ là sự kết tinh của tình cảm, là tư tưởng học thuật Trung Quốc, là phương tiện chứng minh, giải bày sự nhận thức và phản ánh hiện thực.

Người Trung Quốc say mê thiên nhiên, yêu thích ruộng vườn, rừng núi, yêu hoa và chim; thích sống đời sống ung dung, tự do, tự tại, không thích ràng buộc. Vì vậy mà đời sống thuần phác với đời sống điền viên đã thấm nhuần toàn thể văn hóa Trung Quốc. Đối với nhà nho hành đạo, là quan lại chốn triều đình khi có điều kiện gần gũi thiên nhiên, được sống những giây phút an nhàn thư thái hoặc gặp những trở ngại, hoặc bất đắc chí thường nói đến việc về vườn, cho về vườn như là cái nguyện vọng phong nhã nhất, đẹp đẽ nhất, là một việc làm thú vị nhất đời. Trong cảnh về vườn, thú chơi hoa cảnh, thú ngắm trăng, thú uống rượu, thú đi câu, vui cùng việc đồng áng, dạy lũ trẻ nhỏ học... là sinh hoạt lý tưởng nhất. Lòng yêu thiên nhiên tràn trề trong thơ Trung Quốc là một di sản tinh thần quan trọng, là cội nguồn sản sinh hồn thơ ẩn sĩ cùng với một đời sống rất thật bình dị chốn thôn dã, không danh lợi đua chen. Thơ ẩn sĩ phản ánh một cuộc sống lý tưởng hài hòa với người lao động, hòa nhập vào thiên nhiên của người về ở ẩn.

Hệ thống tư tưởng dẫn nhà nho đến con đường ẩn sĩ ngoài thơ ca, còn là lối sống truyền thống sùng bái tác phong thuần phác của thời thượng cổ, luôn luôn mơ ước lùi lại cái thời Nghiêu, Thuấn, một thời đại hoàng kim, bình trị, sinh hoạt giản dị, rất ít nhu cầu của Khổng giáo, là đạo thanh tĩnh vô vi, là chủ trương về với thiên nhiên của Lão giáo, là chủ trương liả xa, cắt đứt với quan trường của Trang Tử, là con đường thoát tục của Phật giáo.

Hàn Triệu Kỳ "Ẩn sĩ Trung Hoa" đã tổng kết lịch sử ẩn sĩ với 14 phần: Nguồn gốc ẩn sĩ, Vì sao ẩn sĩ ở ẩn, Diện mạo muôn hình muôn vẻ của ẩn sĩ, Ẩn sĩ trong mối quan hệ với chính trị đương thời, Tình hình cơm áo của ẩn sĩ, Tình hình cư trú của ẩn sĩ, Gia đình của ẩn sĩ, Quan hệ xã hội của ẩn sĩ, Ẩn sĩ với việc ngao du sơn thủy, Ẩn sĩ với thơ, Ẩn sĩ với học thuật và nghệ thuật, Ẩn sĩ với trà, Ẩn sĩ với rượu, Ẩn sĩ với dưỡng sinh. Qua đó chân dung nhà nho ẩn sĩ Trung Quốc suốt mấy ngàn năm đã được phác họa một cách khá toàn diện.

Ẩn sĩ được định nghĩa: "Ẩn sĩ cũng gọi U nhân, Dật nhân, Cao sĩ... Từ ẩn sĩ đối lập với quan lại, ý nói người ấy có đạo đức, tài năng, vốn có thể làm quan, nhưng vì lý do khách quan hay chủ quan nào đó mà không bước vào quan trường hoặc đang làm quan rất thuận lợi nhưng vì lý do khách quan hay chủ quan nào đó nên rời bỏ quan trường, tìm một nơi để ẩn, đó cũng gọi là ẩn sĩ. Nếu ẩn sĩ thay đổi hành động, bước vào quan trường thì gọi là "nhập thế". Chúng ta cứ nhìn vào chỗ "xuất" hay "nhập" cũng có thể thấy sự đối lập giữa ẩn sĩ và quan lại". Lịch sử xã hội Trung Quốc mấy ngàn năm của thời cổ đại và trung đại cũng cho thấy điều này "Trong xã hội phong kiến mấy ngàn năm ở Trung Quốc, ẩn sĩ và quan lại là một cặp anh em song sinh diện mạo khác nhau, phức súc khác nhau. Họ dựa vào nhau mà tồn tại, có mâu thuẫn nhưng cũng có quan hệ, họ là hai lực lượng được kẻ thống trị các đời dùng để thống trị đất nước và nhân dân... Lịch sử ẩn sĩ cũng lâu đời như lịch sử quan lại, tức là từ khi có quan lại thì đồng thời cũng có ẩn sĩ ". Sự thật hiển nhiên này được tính từ sớm nhất cho đến triều Mãn Thanh. Đầu tiên là Hứa Do, Sào Phủ; cuối đời Thương là Khương Thái Công, Bá Di, Thúc Tề; thời Xuân Thu là Giới Chi Thôi, Trường Thu, Kiệt Nịch, Sở Cuồng Tiếp Dư, Hà Điều; đầu thời Chiến Quốc là Đoàn Can Mộc, Nhan Xúc; cuối thời Tần đầu thời Hán là Dĩ thượng lão nhân, Thương Sơn tứ hạo. Điếm qua các ẩn sĩ từ lúc bắt đầu cho đến thời Tần Hán, Hàn

Triệu Kỳ đã phản ánh thực tại ẩn sĩ: "Từ thái độ chính trị của các ẩn sĩ được ghi chép mà nhìn, thì phần lớn là những người căm ghét quan trường, bất hợp tác với kẻ thống trị đương thời. Cũng chính vì họ có ít người, không thành lực lượng gì đáng kể, nên kẻ thống trị các đời cũng không có chính sách nào đáng lưu ý với họ, về cơ bản cứ để mặc họ tự sinh tự diệt ". Thời đại hoàng kim của ẩn sĩ là từ thời Tây Hán đến cuối thời Đông Hán, thời đại này, xã hội bế tắc, tư tưởng Nho gia bị vứt bỏ, tư tưởng Đạo gia, tư tưởng Phật giáo lan rộng. Đến thời Ngụy Tấn ẩn sĩ càng nhiều nhưng tiêu chuẩn ẩn sĩ đã bị hạ thấp, ở đó có ẩn sĩ thật và ẩn sĩ giả. Sở dĩ có tình trạng này là do triều đình có sự ưu đãi, ca ngợi và tỏ thái độ rộng rãi với ẩn sĩ. Dưới thời Đường, Tống, ẩn sĩ được quý trọng, được đặc ý nhất. Do tôn trọng ẩn sĩ, con đường làm quan theo "lối tắt Chung Nam" trở thành phổ biến đối với loại người " ở ẩn để làm quan". Cũng do những biểu hiện sai lệch về ẩn sĩ của hạng người làm ẩn sĩ giả đã bị triều đình coi khinh, thái độ này đã được phản ánh trong "Tân Đường thư" của Âu Dương Tu, Tống Kỳ. Thời Nguyên, Minh, Thanh sự đối lập giữa ẩn sĩ và triều đình là phổ biến, thậm chí sự đối lập đó trở thành mâu thuẫn gay gắt. Điều này được ghi nhận lại trong Minh sử, Ẩn dật truyện. Hàn Triệu Kỳ đã đi đến nhận định có ý nghĩa cho việc nghiên cứu ẩn sĩ: "Lý do ẩn sĩ ở ẩn vốn có rất nhiều, diện mạo ẩn sĩ vì thế cũng muôn hình muôn vẻ, mỗi thời kỳ do nguyên nhân chính trị hoặc nguyên nhân phong khí xã hội nào đó dẫn tới mà loại ẩn sĩ nào đó tăng lên, nhưng hoàn toàn không thể chỉ có một loại ẩn sĩ hay hoàn toàn không có một loại nào. Mà hiện nay chúng ta đọc tới tài liệu của mỗi thời kỳ thì cứ nghiêng về một phía, rất dứt khoát, điều đó không thể chứng minh rằng đương thời không có loại ẩn sĩ nào khác, chỉ có thể nói tác giả Dật dân truyện của triều đại nào lựa chọn ra sao, hoặc tác giả ấy vốn đại biểu cho cách lựa chọn nào của chính quyền đương thời mà thôi ".

Nguyên nhân ẩn sĩ đi ở ẩn được tổng kết trong các trường hợp sau: chính trị hắc ám, thế đạo hỗn loạn; tránh loạn rời xa sự nguy hại, để cầu sự an toàn của bản thân và gia đình; một số người ở quan trường đã nhiều lần lận đận, sau cùng đụng độ tới sứt đầu mẻ trán, lừa lòng nguội lạnh; hoặc có kẻ vốn chưa đụng độ, nhưng vì ở quan trường quá lâu, nhìn thấy quá nhiều, vì thế sau cùng rời khỏi chốn thị phi, trở thành ẩn sĩ; tính tình vốn đăm đạc, không màng danh lợi, không muốn chịu sự ràng buộc chốn quan trường hoặc yêu thiên nhiên sơn thủy, tóm lại muốn tiêu dao

nhàn tản, tự do tự tại; có tài thức, có chí tiến thủ công danh mãnh liệt, nhưng do chưa gặp cơ duyên nên đành tạm thời ẩn nhẫn; muốn trực tiếp cầu quan mà chẳng được, bèn rẽ ngoặt sang đường tắt Chung Nam.

Diện mạo ẩn sĩ trong xã hội phong kiến cũng muôn hình muôn vẻ trong tính cách, lối sống: ẩn sĩ có khí tiết, phẩm cách, kiên trì với lý tưởng, niềm tin nên bất hợp tác với kẻ thống trị đương thời; ẩn sĩ sống đạo đức, mẫu mực, không ở trong quan trường nhưng có ảnh hưởng lớn, được nhân dân địa phương, quan phủ và triều đình coi trọng; ẩn sĩ có học vấn uyên thâm, đọc hết sách Khổng Mạnh và bách gia chư tử, suốt đời họ để tâm vào việc nghiên cứu học thuật để truyền đạo, dạy dỗ, cời bỏ điều sai lầm; ẩn sĩ tài hoa, giỏi về thi họa, văn từ, thư pháp và những môn nghệ thuật khác, những biệt tài khác. Bên cạnh những mẫu ẩn sĩ đẹp đẽ vừa nêu trên, còn có loại ẩn sĩ bừa bãi, phóng túng, rượu chè bê tha. Một mẫu ẩn sĩ khác là tạm làm ẩn sĩ, đây là những người ẩn nhẫn đợi thời cơ, chờ tìm minh chúa để phát huy tài năng lương đồng của bản thân.

Thái độ chính trị của ẩn sĩ trong mối quan hệ với triều đình phong kiến đương thời có thể khái quát thành hai loại: ẩn sĩ không hợp tác với triều đình và ẩn sĩ hợp tác. Ẩn sĩ quay lưng với triều đình có những biểu hiện: không làm quan ở nước loạn, không phục vụ dị tộc, bộc lộ thái độ đối kháng mạnh mẽ với kẻ thống trị đương thời, họ là những người có khí tiết, bất bình trước hiện thực; kiên quyết rời bỏ quan trường, không nhận bổng lộc của tầng lớp thống trị, hoặc không làm quan nhưng còn mối quan hệ thân thiết hay ban sơ với những người còn làm việc quan trên tinh thần bè bạn để nhận sự giúp đỡ về vật chất, để duy trì nhu cầu sinh hoạt của đời sống ẩn sĩ, thái độ của họ là hòa hoãn nhưng bất hợp tác; trường hợp nữa là không từ bỏ được chốn quan trường để về sống đời tự do tự tại thì thân chốn quan trường mà lòng ẩn sĩ, họ sống theo quan niệm "độc thiện kỳ thân", họ tự gọi hành vi của mình là "trung ẩn". Đối với loại ẩn sĩ nhưng hợp tác với chính trị đương thời, ta nhận thấy có những ẩn sĩ đạo đức, học giả lấy việc dạy học, viết sách theo tinh thần đạo đức phong kiến, đề cao trung, hiếu, tiết, nghĩa. Thái độ xử sĩ của loại ẩn sĩ này là không làm quan nhưng có nhiều học trò giỏi đang giữ những trọng trách trong triều. Loại ẩn sĩ này đôi khi còn là mưu lược gia, người bày mưu tính kế ổn định thiên hạ cho triều đình trong những phút giây triều đình đương thời có nhiều căng

thắng trong nội bộ. Đương nhiên là nhân vật có quyền lực chốn triều đình phải tìm đến chốn thảo lư của họ.

Đời sống kinh tế của ẩn sĩ cũng có khác nhau: có người nghèo khổ, có người dư dả, không lo lắng cơm áo. Tuy nhiên, với hạng ẩn sĩ nghèo khổ, họ chấp nhận "an bần lạc đạo", nghèo khó nhưng trong sạch thanh cao, "ưa thích tự nhiên, không ham danh lợi". Với ẩn sĩ có đời sống khá giả, họ sống một đời vô ưu, phóng khoáng nhưng không tỏ ra xa hoa, lãng phí; họ được nhiều người quý trọng không phải vì họ giàu sang mà vì họ tỏ ra thông đạt, tự tại an nhiên; tháng ngày trôi qua đối với họ là tháng ngày tiêu dao, đọc sách, ngâm thơ, đánh đàn, uống rượu, đi đó đi đây để thưởng ngoạn cảnh đẹp của núi sông, trời nước hoặc vui cùng mảnh vườn, miếng ruộng, luống hoa, chậu cảnh. Trong các mặt hoạt động của đời sống tinh thần như: ngao du sơn thủy, ứng xử với thơ, với trà, với rượu, với học thuật và nghệ thuật, với việc dưỡng sinh, các ẩn sĩ Trung Hoa cũng đã để lại nhiều dấu ấn tốt đẹp của một đời sống phong phú, tích cực, có giá trị cho việc tìm kiếm tố chất ẩn sĩ và đối sánh nhà nho ẩn sĩ Trung Quốc và Việt Nam.

1.1.2 Nhà nho ẩn sĩ trong xã hội phong kiến Việt Nam:

Trần Đình Hượu trong "Đến hiện đại từ truyền thống" có viết: "Nho giáo trang bị cho mỗi nhà nho một quan niệm thế giới, một phương pháp suy nghĩ, một quan niệm làm người. Mục đích cả cuộc đời họ là học, thi đỗ, làm quan. Đó là con đường duy nhất trong xã hội phong kiến nước ta trước đây làm cho họ thỏa mãn được ước mong, nói một cách văn hoa, lý tưởng là an dân, giúp vua, mà nói một cách thật thà là no ấm, vinh hoa, phú quý. Thái độ của nhà nho đối với cuộc đời là tích cực, hữu vi nhưng đối với người cầm quyền họ lại không nhập cuộc gắn bó hoàn toàn. Ở vị trí tầng lớp trung gian, họ xử sự theo phương châm "dụng nhi tắc hành, xả chi tắc tàng" - vua dùng thì đem đạo ra hành, vua bỏ không dùng thì cất giấu cho mình. Quan niệm hành tàng, xuất xử đó làm cho nhà nho thành hai mẫu người: hành đạo và ẩn dật. Hành đạo và ẩn dật vốn là hai mặt không thể tách rời trong mỗi nhà nho: nhập thế mà vẫn xấu hổ, xấu hổ vì tham luyến công danh; xuất thế mà vẫn băn khoăn, băn khoăn vì không làm tròn trách nhiệm". Điềm lại các nhà nho Việt Nam trước và sau Nguyễn Bình Khiêm rất nhiều danh nho bước vào con đường ẩn sĩ: Bùi

Tông Hoan, Trần Quang Triều, Trần Hiệu Khả, Chu Văn An, Trương Hán Siêu, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Dữ, Lý Tử Cấu, Ngô Thì Úc, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Thiếp, Nguyễn Khuyên... Chân dung của các nhà nho ẩn sĩ được nêu trên sẽ cho ta cái nhìn tổng quan đối với nhà nho ẩn sĩ Việt Nam.

Chu Văn An là một nhà giáo dục lớn của Việt Nam, là một nhà thơ lớn đời Trần. Ông đã để lại cho lịch sử văn học dân tộc hai tập thơ mang nội dung ẩn sĩ: Tiểu Ẩn thi tập bằng chữ Hán và Tiểu Ẩn quốc ngữ thi tập. Hai tập thơ này đến nay không còn, chỉ còn 12 bài trong "Toàn Việt thi lục" của Lê Quý Đôn. Thời và thơ ẩn sĩ của Chu Văn An là lúc ông làm người ẩn sĩ tiều phu trên núi Phụng Hoàng, Chí Linh. Thơ ông bộc lộ tâm trạng của một con người từng sống một cuộc đời sôi nổi nhưng đầy cô đơn, thất vọng, xót xa và đau đớn trước hiện thực sắp lụi tàn của triều đại nhà Trần. Ở đó, ông luôn nhớ về thời thịnh Trần. Thiên nhiên trong thơ Chu Văn An cũng mang tâm trạng của bản thân ông. Đó là cảnh hoang tàn đổ nát, âm đạm, vắng lặng, thiếu sức sống.

Trương Hán Siêu, ngoài "Bạch Đằng giang phú" lẫy lừng hào khí Đông A, còn có những bài thơ mang hồn thơ ẩn sĩ. Cuộc đời làm quan của Trương Hán Siêu không đứt đoạn, luôn được trọng vọng, được thăng quan tiến chức, được tin dùng. Ông thành công trên đường đời nhưng neo cũ quay về vẫn canh cánh bên ông. Thời gian được quay về không nhiều nhưng chất ẩn sĩ trong thơ thì lại đượm. "Dục Thúy Sơn" là hoài niệm một mong ước được quay về. Đó là lời bày tỏ một nỗi niềm, một khát vọng thiết tha khi nhà thơ đã mỏi mệt trên đường đời. Một chùm thơ khác "Cúc hoa bách vịnh" là những bài thơ viết về hoa cúc, những bông hoa cúc gợi nhớ Đào Uyên Minh, có thể được sáng tác trong nhiều năm. Nó phản ánh tâm trạng thân chốn quan trường mà tác lòng ẩn sĩ và khoảnh khắc ẩn sĩ. Ở đó hiện lên một con người nhàn ả nhưng bận rộn bên hoa trong khoảnh khắc giao mùa thu tàn đông đến. Ông nhàn Trương Hán Siêu không giống ông nhàn Nguyễn Bình Khiêm khỏe mạnh, sống thọ, yêu đời mà là một lão ông có tuổi và cuộc sống ảm đạm là để dưỡng bệnh, một cuộc sống ảm đạm nhưng không nhàn tâm, một tâm hồn buồn bã, cô đơn, nặng nề thất vọng, lo âu trước kiếp sống tàn bên đời hiu quạnh.

"Nếu thơ Chu An thể hiện niềm cảm khái trước tình trạng suy vi của triều đại nhà Trần hồi cuối thế kỷ XIV thì thơ Trần Nguyên Đán phản ánh rõ tình trạng khủng hoảng của xã hội phong kiến khi ấy." [27.108].

Trần Nguyên Đán, hiệu là Băng Hồ, dòng dõi nhà Trần, đã giữ chức quan dưới đời Trần Du Tông và đã từ chức về nhà, nhưng năm 1370 ông lại ra giúp Trần Nghệ Tông dẹp loạn Dương Nhật Lễ, sau đó được phong chức tư đồ coi như ngang tể tướng. Ông can ngăn Trần Nghệ Tông trong việc giao hết binh quyền cho Hồ Quý Ly nhiều lần không được, bèn xin thôi quan về Côn Sơn ở ẩn. Tâm sự khi về quê làm ẩn sĩ là nỗi niềm lo nước thương đời. Vừa thương cảm cho dân, vừa chán nản cho mình, ông cảm thấy xót xa thân phận, nhiều đêm không ngủ, sách vở đọc nhiều nhưng chẳng đủ tài sức giúp dân, giúp nước. Người đã già rồi mà sao muôn việc trên đời còn bối rối: *"Tam phần đầu bạch thốn tâm đan; Thế thượng phân vân vạn sự nan"*.

Trong "Kiến văn tiêu lục - Tài phẩm" của Lê Quý Đôn, khi viết về nhân cách đời Trần, ông đã nhấn mạnh những trường hợp ẩn sĩ "Chu An dâng sớ xin chém bọn nịnh thần, làm rung động cả trong triều ngoài quận, rồi cáo quan trả mũ áo về nhà, không chịu tước lộc bó buộc, vua chúa phải tôn trọng, công khanh phải kính phục, đây là bậc thanh cao nhất... Đặng Tảo được ban ơn, không lấy làm vui mừng mà cam tâm ở nơi vườn ruộng. Trương Đỗ, ba lần dâng lời can, không được vua dùng mà bó quan về ẩn dật. Bùi Mộng Hoa biết họ Hồ chuyên quyền mà đi ở ẩn không ra làm quan. Trần Đình Thám giả làm tai điếc để tránh tai họa mà không chịu thần phục bọn bạo nghịch cướp ngôi. Bốn người này vào bậc thứ hai".

Nhìn từ góc độ xã hội phong kiến Việt Nam và tâm sự ẩn sĩ của các danh nho, xét đến những tháng năm quy ẩn ở Côn Sơn của Nguyễn Trãi, giáo sư Lê Trí Viễn "Nguyễn Trãi, nhìn từ phía Lý Trần" đã lý giải việc trở về Côn Sơn của Úc Trai là sự kế thừa tinh hoa của Nho học trong một vấn đề nhân sinh cơ bản: xuất thế, nhập thế và xuất thế của Phật và Đạo, nhưng với Nguyễn Trãi, giữa hồn thơ quy ẩn và con người thật sự chưa có sự thống nhất cao. Đọc phần kết luận của bài viết ta thấy rõ điều này: "Nguyễn Trãi không tu Phật, tu Tiên để thành Phật, thành Tiên, xa lánh cõi đời, ông không là cao sĩ nhất định giấu mình để độc thiện kỳ thân, ông là một người trí thức Việt Nam yêu nước thương dân, chỉ muốn cứu nước yên dân, nhưng

trí tuệ thật rộng mở, đón nhận ánh sáng từ bốn phương để làm cho lòng yêu nước thương dân của mình càng sáng rõ, càng cao vót, và trong quan niệm nhân sinh của mình, phong cách sống của mình, vừa làm việc hết mình cho dân cho nước, nhưng lòng bao giờ cũng sạch, nhẹ như kẻ xuất gia, không hề nặng danh lợi của kiếp trần, mà cũng vừa biết sống lành mạnh, vui tươi, giữa cuộc sống nông thôn lao động, với mọi cảnh vật thiên nhiên. Không hiểu lòng thom của ông như vậy, thì khi ông đang sống như ở ẩn tại Côn Sơn, mà được vời ra làm việc trở lại, cái vui mừng hớn hở như trút được gánh nặng nghìn đời, cái vui mừng tưởng như làm người trẻ lại, cái hớn hở gần như vô vấp ở con người ngoài sáu mươi lấy gì cất nghĩa được? ".[72.65]

Nguyễn Dữ viết "Truyện kỳ mạn lục" với thái độ người trí thức phong kiến bất hợp tác với vương triều hiện tại, bước ra ngoài lối sống của người sĩ quân tử, quay lưng với thực tại thối nát của đời sống vua quan, chọn cho mình một nơi chốn sống là núi cao rừng thẳm để giữ lấy cái thiện cho riêng mình. Truyện "Câu chuyện đối đáp của người tiều phu núi Na", "Chuyện bữa tiệc đêm ở Đà Giang" đã phản ánh những tư tưởng ẩn sĩ và thái độ của tác giả như đã nêu trên. Lời bình trong "Câu chuyện đối đáp của người tiều phu núi Na" đã đề cao người tiều phu ẩn sĩ như bậc đại hiền và đi đến kết luận sâu sắc cho bậc làm vua chúa: "Kẻ làm vua chúa nên lấy sự chính lòng mình để làm cái gốc, chính triều đình, chính trăm quan, chính muôn dân, đừng để cho kẻ xử sĩ phải bàn ra nói vào là tốt hơn cả" [12.145]. Một lần nữa tư tưởng ẩn sĩ được đề cao trong lời bình của "Chuyện bữa tiệc đêm ở Đà giang" khi tác giả phê phán Hồ Quý Ly và khẳng định quan điểm của mình: "Than ôi ! Trời đất sinh ra mọi loài mà riêng hậu với loài người, cho nên người ta là giống khôn thiêng, hơn muôn vật. Tuy phượng hoàng là giống chim thiêng, kỳ lân là giống thú nhân, cũng là loài vật mà thôi. Cuộc nghị luận ở Đà Giang, cứ sao loài người lại phải chịu thua loài vật? Cái đó là vì có duyên cớ. Bởi Hồ Quý Ly tâm thuật không chính, cho nên giống yêu quái ở trong loài vật mới có thể đùa cợt như vậy. Chứ nếu chính trực như Ngụy Nguyên Trung, trung như Trương Mậu Tiên thì chúng đã nghe giảng, giữ lửa không rời, đâu còn dám tranh biện gì nữa. Chao ôi ! Nước sông Thương Lương, trong thì để rửa mũ, đục thì để rửa chân, đều do tự mình cả đó thôi". [12. 174,175]

Ngô Thì Úc, cha của Ngô Thì Sĩ, đã từng lều chõng đi thi Hội nhưng công danh, khoa bảng từ chối ông. Biết mình không có duyên phận trên con đường khoa

cử, ông về quê ở ẩn. Ngôi nhà nhỏ ở làng Tó trở thành nơi hội tụ văn nhân và những vần thơ ẩn sĩ của ông cũng từ nơi đó được sinh thành, thú tiêu dao nơi phong thủy hữu tình, khác nào chốn Đào Nguyên. Những tháng ngày ẩn sĩ tuy ngắn ngủi của Ngô Thì Úc là những tháng ngày nuôi dưỡng tâm hồn thơ tuổi ấu thơ của Ngô Thì Sĩ. Những buổi đàm đạo văn chương của Ngô Thì Úc là những dấu son đậm nét để sau này, khi lớn lên, mặc dù bận việc quan nhưng ông vẫn cùng bè bạn đồng liêu, cùng những ông già thôn dã uống rượu, làm thơ, xem sóng nước, nổi văn chương mà không bàn chính sự.

Nguyễn Công Trứ là một nhà nho thành đạt, thỏa chí nam nhi, tài hoa tài tử, cuộc đời làm quan với bao nổi thăng trầm. Trong sáng tác của ông có nhiều bài thơ nhắc đến cảnh nhàn và hưởng nhàn. Ở đó Nguyễn Công Trứ đã định nghĩa chữ nhàn bằng một hình ảnh rất đẹp là trăng đến sân "Nguyệt lai môn hạ nhàn". Ông có nhiều bài thơ viết về "Vịnh nhàn", bàn về "Nhàn nhàn với Quý nhân", nói về cảnh "Thoát vòng danh lợi" ngợi ca cuộc sống ngoài vòng cương tỏa. Chất ẩn sĩ của Nguyễn Công Trứ trong những bài thơ này thường đậm màu tài tử, bất cần đời, nông nhênh, thỏa chí.

Nguyễn Thiếp, một con người dường như suốt đời ở ẩn, trừ một vài năm ra làm Viện trưởng Viện Sùng Chính dưới triều vua Quang Trung với nhiệm vụ coi sóc việc phiên dịch chữ Hán ra chữ Nôm. Sống cuộc đời ẩn sĩ, Nguyễn Thiếp làm nhà trên núi Thiên Nhẫn để ở và làm nghề dạy học. Ông có hiệu là La Sơn và là bậc học giả uyên thâm nên người đời phong ông là phu tử. Sáng tác thơ ca của Nguyễn Thiếp được tập hợp lại trong "Hạnh am thi cao". Chất ẩn sĩ trong sáng tác Nguyễn Thiếp không nhiều mặc dù ông sống ẩn dật. Thơ Nguyễn Thiếp phản ánh hiện thực xã hội đương thời đang trên con đường xuống dốc với một thái độ thờ than trước thế đạo suy vi, lòng người mờ ám. Bên cạnh đó là những bài nói đến nỗi điều linh thống khổ của người dân xứ Hoan Châu.

Nguyễn Khuyến treo ấn từ quan lúc năm mươi tuổi. Đây là lúc tài năng thơ ông đang thời kỳ chín rộ. Sự quay lưng với công danh của Nguyễn Khuyến, đối với triều đình đương thời là do ông ốm đau bệnh tật, đối với người đời sau lâu nay vẫn hiểu là do ông có lòng yêu nước, thương nhà. Trước cảnh nước mất nhà tan về tay thực dân Pháp, triều đình bạc nhược, ông đã già yếu, không làm gì được nữa thì lòng

trung còn lại với đất nước, nghĩa tình còn lại với quê hương là sớm quay về vui với ruộng vườn, vui với làng quê. Sự thật của việc Nguyễn Khuyến quay về không chỉ có thế. Ông là một nhà nho hiền đạt, ba lần đỗ đầu trong kỳ thi, quê làng Yên Đỗ, người đời gọi ông là Tam nguyên Yên Đỗ. Chắc chắn một điều là ông thấm nhuần nho học, ông hiểu thế nào là tri bi, tri kỷ, tri thế, tri thời, tri biến, tri chi, tri túc. Trên nẻo quay về, từ giã công danh của Nguyễn Khuyến hẳn là có hai yếu tố tri biến và tri chi. Tri biến là biết linh động, biến dịch, biết thay đổi vị trí cho phù hợp tình hình, thời thế. Rõ ràng trước hiện trạng đất nước thời ông, ở lại làm quan là làm tay sai cho giặc. Để giữ gìn khí tiết, phẩm hạnh nhà nho thì tốt nhất là tìm về sống cùng với nhân dân. Tri chi là biết dừng, dừng đúng lúc, đúng chỗ. Trên hoạn lộ, Nguyễn Khuyến là người thành đạt, công danh phú quý đã trải qua, nhưng là một nhà nho có phẩm hạnh, thời thế không cho phép ông làm cái việc "trí quân trạch dân", vua bây giờ là bù nhìn, tay sai thực dân Pháp thì còn gì nữa trí quân, nhân dân trong cảnh nước mất lâm vào cảnh lầm than, ông đành bất lực thì còn đâu trạch dân. Sở đắc không dụng được thì tốt nhất là dừng chân hoạn lộ, buông bỏ mà quay về. Những ngày tháng nơi quê nhà, là những năm tháng ông tiếp tục góp phần làm rạng rỡ nền văn học dân tộc, trong đó thơ làng quê Việt Nam là nét đẹp của hồn thơ ẩn sĩ trong thơ ông. Nếu đó không là hồn thơ ẩn sĩ thì tại sao ông lại nhắc đến ông Đào ?

Triết học Khổng Tử, Lão Tử và Thiền tông Việt Nam đã hòa hợp với nhau để tạo nên chân dung nhà nho ẩn sĩ Việt Nam nhằm giải quyết sự bất hòa giữa lý tưởng nhà nho với một hiện thực tự nhiên và xã hội rất nhiều phức tạp. Sống đời sống ẩn sĩ không phải là sự sáng tạo, là một phát minh mới mẻ nào của nhà nho Việt Nam mà là một ứng xử văn hóa trước một thực tại bế tắc, một sự hòa hoãn với hiện thực đen tối của xã hội để giữ đạo. Nhà nho ẩn sĩ Việt Nam chọn lấy chữ nhàn nhưng không biếng nhác; thường họ sống đời sống nhàn dật nơi thôn dã và lấy đó làm vui. Họ vui một niềm vui thật bình dị, hồn nhiên, trong sáng, vui với đời sống lao động ở nông thôn, vui với hoa và rượu nhưng không đắm mình trong hoa trong rượu, say nhưng không phải là sự nghiện ngập mà là uống rượu để nghỉ ngơi, để tiêu sầu, để ngắm nhìn nhân thế, để thấy đời như giấc mộng, phú quý tựa chiêm bao. Họ chán chường thế sự nhưng không bỏ lòng trung với vua, không quên nỗi thương nước lo đời. Họ luôn mong muốn có một đấng minh quân để tôn thờ, để đem tài lương đóng phục vụ nhân dân, phục vụ đất nước. Không được, họ quay sang làm việc ích nước

lợi dân trên địa bàn cư trú của mình như Nguyễn Bình Khiêm dựng quán Trung Tân, khuyến thiện hoặc mở trường dạy học. Họ thường là những thầy giáo giỏi và có nhiều học trò đỗ đạt làm quan nhưng họ không lấy đó làm vinh hiển cho bản thân mà qua đó, bằng những học trò của mình để gửi gắm tác lòng trung quân ái quốc.

Thơ ca của nhà nho ẩn sĩ Việt Nam giàu chất thơ của hồn thơ ẩn sĩ, giản phác, hồn nhiên, ung dung, tự do, tự tại không khuôn mẫu, gò bó, cứng nhắc của văn chương cử tử, không sáo mòn trong khuôn khổ cung đình, không cầu kỳ diễm lệ trong khuôn vàng thước ngọc. Lời thơ chứa chan tâm hồn hội nhập đời sống thân thiện với tự nhiên hòa với sự trải đời, hiểu đời và đứng trên thế tục một cách nhẹ nhàng, giải thoát xuất phát từ tâm hồn tĩnh lặng, thanh tịnh, tiêu dao. Do vậy, thơ ca ẩn sĩ đã nói lên được vẻ đẹp trong sáng của tạo vật, cái bình dị sáng trong của tâm hồn, cho ta một cách cảm, một cách hiểu gần như yên ổn trước những sóng gió của thử thách cuộc đời, khiến ta càng thêm yêu đời, yêu người; giữ cho tâm ta bình lặng tĩnh tại khi thâm sâu vào ý vị của đời sống ẩn sĩ.

1.2. Đặc điểm cơ bản của tố chất ẩn sĩ:

Đào Uyên Minh đời Tấn là một nhà thơ vĩ đại trong lịch sử văn học Trung Quốc, người khơi dòng và định hình cho văn chương ẩn dật ra đời và phát triển một khi nhà nho ẩn dật trở nên một định hướng tồn tại trong xã hội phong kiến bên cạnh nhà nho hành đạo. Văn chương ẩn dật trở thành bộ phận thứ hai của văn chương Nho giáo. Sáng tác văn chương ẩn dật không nằm ngoài định hướng "thi ngôn chí". Nhưng chí ở đây không là chí thiện của việc phò vua giúp nước theo khuôn mẫu đạo đức một cách xơ cứng mà là bộc lộ cảm xúc thời thế, bộc lộ niềm vui của cuộc sống nhàn ả, niềm vui được sống cùng thiên nhiên, niềm vui xa lìa công danh, phú quý, xa lìa những ràng buộc đời thường, niềm vui vô sự và nhàn tản. Chí ở đây là chí của ta được trải nghiệm và đánh đổi bằng cả một đời ta, ta sẵn sàng vì cái chí ấy mà đánh đổi và chấp nhận mọi bất trắc. Đào Uyên Minh đã nói chí ấy: "Ta không thể vì năm đấu gạo mà khom lưng trước đứa trẻ nơi thôn xóm". Nguyễn Bình Khiêm cũng đã nói chí: "Ôi, nói tâm là nói về cái chỗ mà chí đạt tới vậy, mà thơ là để nói chí".

Có kẻ chí để ở đạo đức, có kẻ chí để ở công danh, có kẻ chí để ở sự nhàn dật. Tôi lúc nhỏ chịu sự dạy dỗ của gia đình, lớn lên bước vào giới sĩ phu, lúc về già chí thích nhàn dật, lấy cảnh núi non sông nước làm vui...".

Trong văn chương ẩn dật, các tác giả thường cho mình là người đại, người vụng về, người bất tài, lười biếng hoặc ngu dốt. Sự tự nhận mình như vậy vì họ là người tự quay lưng với cuộc đời, quay lưng với sự tranh đua thành bại. Mọi sự hơn thua được mất trên cõi đời dường như không còn ý nghĩa với cuộc sống của họ.

Đối với họ bây giờ chỉ còn một cái quyền là được sống với thiên nhiên, với cỏ cây, hoa lá, với suối đá, chim muông. Trong sáng tác của người ẩn dật ta bắt gặp một thiên nhiên trữ tình, tuy cũng còn đượm màu đạo lý nho gia nhưng không phải là một sự gượng ép quá mức. Ở đó thiên nhiên hài hòa với người ẩn sĩ như bầu bạn, như tri kỷ, tri âm để cùng sẻ chia niềm vui ở ẩn.

Trong lối sống ẩn sĩ, không điều gì quý hơn là được tự do trong sinh hoạt. Người ẩn dật tự cho phép mình phóng túng, không bị bó buộc trong cách sống, trong hoạt động, có thể ung dung thưởng thức trọn vẹn cái đẹp của tự nhiên, có thể có những khoảnh khắc thời gian sống trong sự nghiệm sinh nhân thế, vui với cái lạc thú của đời sống an nhàn, bình ổn, không âu lo, không vương bận vì bổn phận, trách nhiệm với đời. Đời sống ẩn sĩ là đời sống gần như thoát tục.

Nguyễn Bình Khiêm khẳng định niềm vui nhàn tản của mình về thời gian hưởng nhàn "nhàn một ngày là tiên một ngày" và ý thức giá trị của chữ nhàn "nghìn vàng không chuốc được chữ nhàn" và đã ngợi ca đời sống nhàn, bộc lộ nỗi lòng mong được nhàn. Triết lý chữ nhàn khá đậm trong thơ ông, đó là triết lý của một triết nhân thấm đậm hồn phương Đông trong sự trải nghiệm thật sự của bản thân trước cuộc đời. Và rất lạc quan dù tuổi đời nhanh chóng qua mau, mùa xuân vẫn tràn đầy bất tận, một niềm vui không vương bận đời thường, một niềm vui lao động, một đời sống đạm bạc nhưng thấm đượm tố chất ẩn sĩ của người vui với thú nhàn. Trong chương 2 và chương 3 những đặc điểm này trong tố chất ẩn sĩ của Nguyễn Bình Khiêm vừa nêu trên sẽ được chứng minh rõ hơn.

Đào Uyên Minh khi công bố "không thể vì năm đấu gạo mà khom lưng trước đứa trẻ nơi thôn xóm" đã treo ấn từ quan, viết bài "Quy khứ lai từ" để tỏ chí lìa xa

chôn quan trường của mình về với ba luống cúc, ôm đàn không dây vừa gảy, vừa hát ngêu nga, uống rượu mặc sức, say rồi ngủ tít.

Nhà nho ẩn dật, một khi đã ngoài vòng cương tỏa của triều đình phong kiến, đã vượt ra sự bó buộc mãi trong cũi lồng; được trở về với ruộng vườn chẳng khác nào cá trong vũng được ra sông rộng, chim lồng được thả về với trời cao; họ trút bỏ được danh lợi thì coi như họ thoát ra bẫy rập của quan trường. Không có gì sung sướng cho bằng đời sống "tạc tỉnh nhi âm, canh điền nhi thực, đế lực hà hữu u ngã" (đào giếng lấy mà uống, cày ruộng lấy trồng lúa mà ăn, hỏi uy lực nhà vua có gì mà lo đến ta). Từ đó cho ta khái quát đặc điểm tố chất ẩn sĩ ở các mặt biểu hiện sau:

Ẩn sĩ theo quan niệm nho gia là đứa con bất hòa với hiện thực xã hội đương thời, hoặc là đứa con thành đạt, "công thành thân thoái". Ẩn sĩ là sản phẩm của Nho giáo nhưng không hoàn toàn Nho giáo mà được hoàn thiện bởi sự phóng khoáng của Lão Trang và thoát tục của Phật giáo.

Tố chất ẩn sĩ phong phú, nhiều mặt, đa dạng và có tính phong cách ẩn sĩ ở từng nhân vật ẩn sĩ mà biểu hiện rõ nét nhất thông qua đời sống ẩn sĩ mà tựu trung lại ở đời sống tinh thần và đời sống kinh tế đã nói nhiều ở trên. Cái đáng quý của nhà nho ẩn sĩ là phong thái tự do, ung dung, bình thản, cái nhìn đậm đà màu sắc triết nhân làm cho họ sống cạnh người dân lao động, nhưng so với người lao động họ không tách rời lao động, tách rời người lao động mà họ vẫn trở nên cao khiết hơn nhiều. Họ thường là người rất nổi danh và được kính trọng mặc dù họ sống và sinh hoạt không hơn thường dân là bao nhiêu và cũng có khi nó sút kém hơn.

Tố chất ẩn sĩ đã làm nên văn chương ẩn sĩ với nguyên tắc thẩm mỹ "thi ngôn chí" để nói chí ẩn dật. Cái chí ấy đến ngày nay, khi cân bằng giữa làm việc và nghỉ ngơi, giữa cống hiến và trở về, giữa sống và được sống cho thật có ý nghĩa, sống minh triết bảo thân, sống không mang một hoài vọng lớn lao vượt quá sức chịu đựng của bản thân, sống dưỡng sinh và trường sinh sao mà ý vị vô cùng. Văn chương ẩn dật với chất thơ bình đạm, tự nhiên cũng có một giá trị hiện hữu lớn trong chiều sâu tâm thức với những lắng đọng âm vang đến nghìn đời, thơ Đào Uyên Minh có sức sống, ám ảnh sự tìm về của bao thế hệ nhà thơ là thế.

1.3. Tố chất ẩn sĩ là hệ quả của sự tiếp nhận tư tưởng Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo:

Khổng Tử trong "Luận ngữ", chương thứ bảy - Thuật nhi: "Tử vị Nhan Uyên viết: Dụng nhi tắc hành; xả chi tắc tàng; duy ngã dư nhĩ hữu thị phù" (Đức Khổng Tử nói với ông Nhan Uyên rằng: Nếu người ta dùng mình làm quan, thì mình đem đạo lý ra mà thi hành; bằng chẳng dùng mình, thì mình ở ẩn với đạo lý. Chỉ có ta và người là được như vậy mà thôi). Đây là tư tưởng mở đường cho tố chất ẩn sĩ về phía Nho giáo. Đạo lý Nho giáo còn được biểu hiện trong tố chất ẩn sĩ ở những tư tưởng khá phong phú và nhất quán về lối sống và hành động lý tưởng của bậc thánh nhân quân tử "Bậc quân tử ở thuận theo lẽ trời, chẳng có lòng tư dự cho nên tâm ý, sắc diện thường an nhiên, thư thái" (Luận ngữ). Mệnh trời thường được nói đến với thái độ "an phận lạc thiên" (bằng lòng với số phận là vui với đạo trời), "lạc thiên tri túc" (vui với đạo trời là biết đủ) và "lạc thiên tri mệnh" (vui với đạo trời là biết được số mệnh). Do vậy, người quân tử khi về ở ẩn, họ hiểu rằng nhân tâm, thanh cao là lạc thú của những bậc cao sĩ trong rừng Nho bễ Thánh. Họ sá gì danh lợi, họ sẵn sàng "an bần lạc đạo" (bằng lòng với cái nghèo để vui với đạo) và với họ "vô cầu phẩm tự cao" (sống không cần nhiều nhu cầu tự nhiên phẩm chất trở nên thanh cao, trong sạch). Họ sống đời sống "tri túc thiểu dự" (biết đủ và ít ham muốn). Trong thời thế bất lợi cho việc hành đạo, họ sống theo chủ trương "cùng tắc độc thiện kỳ thân" (khốn cùng thì lo giữ cái thiện riêng của thân mình). Trong chương thứ mười bốn - Hiến vấn trong Luận ngữ, Khổng Tử cũng đã có những ý kiến liên quan đến tố chất ẩn sĩ trong sự tiếp nhận Nho giáo "bang hữu đạo, nguy ngôn, nguy hạnh; bang vô đạo, nguy hạnh, ngôn tổn" (khi trong nước được thái bình, mình có thể tỏ hết ý kiến mình một cách cao minh và mình ăn ở hành động một cách thanh cao. Khi trong nước phải cơn loạn lạc, mình có thể ăn ở hành động một cách thanh cao nhưng mình phải dè dặt khiêm tốn trong lời nói của mình). Và hành động "tuy thời nhi ứng, tuy ngộ nhi an" (theo thời thế mà ứng phó, theo cảnh ngộ mà an bài). Cũng trong Luận ngữ, chương Hiến vấn: "Tử viết: Hiền giả ty thế, kỳ thứ ty địa, kỳ thứ ty sắc, kỳ thứ ty ngôn"(người hiền đức đi ẩn dật có bốn hạng: cao hơn hết là hạng ty thế, tức là hạng xa lánh thiên hạ, vì thói đời bại hoại; kế là hạng ty địa, tức là hạng phải xa lánh vì đất nước mình phải cơn loạn lạc; thứ ba là hạng xa lánh những kẻ diện mạo xấu xa, hung ác, gian dối, tội lỗi và sau cùng là hạng xa lánh những kẻ mà lời nói

khó nghe). Luận ngữ cũng có những câu chuyện bàn đến ẩn sĩ trong chương Hiến vắn và Vi tử như lời của quan giữ cửa Thạch Môn nước Tề nhận định về Khổng Tử: "Có phải ông ấy biết rằng công việc mình làm chẳng hợp thời thế mà cứ làm mãi phải không?". Hoặc khi Đức Khổng Tử đánh nhạc khánh ở nước Vệ. Có người ẩn sĩ gánh củ đi ngang trước cửa nhà ngài, than rằng: "Người đánh khánh kia có bụng lo đời thay! "Than xong, người ấy lại chê rằng: "Vụng về thay tiếng chang chác ấy! Đời chẳng ai biết mình. Vậy thì thôi đi cho xong". Ý nói, người hiền phải thời thì ra, chẳng phải thời thì ẩn. Như Kinh thi có nói "khi qua rạch nếu nhằm chỗ sâu thì vén áo, nhằm chỗ cạn thì vén quần". Và một chuyện khác nói về Sở Cuồng Tiếp Du ca nghêu ngao trước đầu xe Khổng Tử "Chim phượng ơi! Chim phượng ơi! Đời thanh trị có người hiện ra, đời loạn lạc người cũng hiện ra; thế là đức người suy bại lắm rồi! Việc đã lỡ rồi, không can gián người được nữa; còn việc sẽ tới, người tỉnh ngộ còn kịp đó. Hãy thôi đi! Hãy thôi đi!". Chuyện Khổng Tử và Tử Lộ gặp Tràng Thu và Kiệt Nịch khi về ở ẩn cùng ra sức làm ruộng, thái độ của hai ông đã khiến cho Khổng Tử phân vân trước lời nói của Kiệt Nịch với Tử Lộ: "Khấp thiên hạ loạn lạc như nước đổ cuộn cuộn. Người cùng chung sức với ai mà đòi đời loạn ra trị? Người chỉ theo bậc sĩ ty nhơn mà thôi. Như vậy sao bằng theo bậc sĩ ty thế". Và đã than rằng: "Người ta không thể làm bạn với cạm thú! Nếu ta không sống chung với người trong xã hội này thì sống với ai? Và lại nếu thiên hạ có đạo lý thì cần gì phải sửa đổi". Chuyện ẩn sĩ cũng được bàn đến qua câu chuyện khác: Một hôm Tử Lộ đi đường gặp một ông già đang mang trên lưng một cái sọt. Tử Lộ hỏi: "Cụ thấy thầy của tôi không?" Ông già nói: "Chân tay anh không lo làm lụng, ngũ cốc anh không phân biệt được. Ta biết thầy của anh là ai?" Cụ già cắm gậy xuống đất rồi cất củ. Tử Lộ thuật lại, Khổng Tử nói: "Đó là một người ở ẩn".

Tư tưởng Nho giáo là tư tưởng đạo đức, nhằm xây dựng chính trị xã hội trong chế độ phong kiến, nó đầy áp đạo quân thần, nghĩa vua tôi, hiếu trung, cương thường, lễ nghi và học vấn của người quân tử. Những yếu tố ẩn sĩ có tính chất manh nha, mở đường. Không riêng gì Luận ngữ, cả Đại học, Trung dung vẫn có thể tìm thấy những tư tưởng dẫn đến tố chất ẩn sĩ. Tư tưởng "tri chi" trong Đại học nói đến việc biết phải nên dừng ở đâu, biết phải nên đi đến đâu là vừa, để từ đó có đủ bình tĩnh và sáng suốt trong cuộc sống "Tri chi, nhi hậu hữu định; định nhi hậu năng tĩnh; tĩnh nhi hậu năng an; an nhi hậu năng lự; lự nhi hậu năng đắc"(Biết chỗ dừng

mới có quyết định. Có quyết định mới có thể bình tĩnh. Có bình tĩnh mới có thể bình an. Có bình an mới có thể lo toan. Có lo toan mới có thể được việc). Người ẩn sĩ khi về ở ẩn còn nặng lòng lo nước thương đời là vì họ thấm nhuần tư tưởng thân dân trong Đại học. Khi về ở ẩn, người ẩn sĩ thân tuy xa rời việc quan mà lòng trí không xa việc lo cho dân, sáng tối vẫn quan tâm đến nhân sinh thế sự, vẫn băn khoăn trước những ý tưởng giúp đời cứu người sao cho tốt nhất; hạng người như thế vẫn thực hành đường lối "thân dân" của đạo Đại học. Tư tưởng Trung dung bộc lộ rõ trong bài bia quán Trung Tân của Nguyễn Bình Khiêm: "Còn như trung với vua, kính kẻ cả, thân mến với anh em, hòa thuận giữa vợ chồng, tin tưởng tình bầu bạn, ấy là trung đó. Gặp của mà không tham lam, thấy lợi mà chẳng giành giật, vui điều thiện mà dạy người, lấy lòng mình mà xử thế, cũng là trung đó. Nghĩa của chữ trung là sở tại của điều thiện; nếu lấy đó làm bản mà biết được yếu tâm, thì mỗi một sự việc đem ra thi hành, chẳng gì là không tận thiện và cái công đức của nó thực là thịnh vượng khôn lường"[37.211,212] hoặc "Quán sở dĩ có tên Trung Tân, điều này mang ý nghĩa ra sao. Ta muốn nói rằng: Trung là đúng, thành toàn điều thiện là trung, không thành toàn điều thiện thì chẳng phải trung. Biết chỗ dừng lại là bản trọng yếu, không biết chỗ dừng lại là bản mê vầy" [64.13]. Nói về tư cách người quân tử trong Trung dung đã thể hiện quan niệm sống: "Quân tử tổ kỳ vị nhi hành, bất nguyện hồ kỳ ngoại. Tổ phú quý hành hồ phú quý; tổ bản tiện hạnh hồ bản tiện; tổ di dịch hành hồ di dịch, tổ hoạn nạn hành hồ hoạn nạn. Quân tử cô nhập nhi bất tự yên" (Bậc quân tử tùy theo địa vị mà cư xử không trông mong gì ở ngoài. Ở chỗ giàu sang cư xử theo lối giàu sang, ở chỗ nghèo hèn cư xử theo lối nghèo hèn, ở chỗ mọi rợ cư xử theo chỗ mọi rợ, ở chỗ khốn khó cư xử theo lối khốn khó. Bậc quân tử không ở vào cảnh ngộ nào mà không yên vui cả) và trong lối sống luôn giữ một thái độ sống đúng đạo lý Nho gia: "Cư thiên hạ chi quảng cư, lập thiên hạ chi chính vị, hành thiên hạ chi đại đạo. Đắc chí dữ dân do chí, bất đắc chí độ kỳ hành đạo. Phú quý bất năng dâm, bản tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thử chi vị đại trượng phu" (Ở chỗ rộng rãi trong thiên hạ, đứng nơi chính đáng trong thiên hạ, đi theo đường lớn trong thiên hạ. Khi đắc chí thì cùng với dân hành đạo, khi bất đắc chí thì một mình theo đạo. Giàu sang không phóng dăng, nghèo hèn không thay lòng đổi dạ, uy vũ không làm nhục được ý chí, đó mới là bậc đại trượng phu).

Nếu Nho giáo khơi dòng cho tổ chất ẩn sĩ trong thi ca của Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm thì Đạo giáo và Phật giáo làm cho dòng thơ ẩn sĩ trở nên có sức sống, đậm màu nhân sinh, phong phú cách nhìn, cách cảm và cách nghĩ trước đời sống tự nhiên và xã hội.

Trong Sử ký Tư Mã Thiên "Lão Tử là người đi ở ẩn"... "Lão Tử trau giồi đạo đức, học thuyết của ông cốt ở chỗ giấu mình, kín tiếng". Sách của Lão Tử là "Đạo đức kinh" gồm hai thiên thượng, hạ nói về ý nghĩa của "đạo" và "đức" hơn năm nghìn chữ. Sự tiếp nhận tư tưởng Lão Tử trong tổ chất ẩn sĩ thường ở phương diện thực hành những điều căn bản về "đạo", "thanh tịnh", "vô vi", "quả dục" mà Lão Tử trình bày trong sách của ông. Học thuyết "vô vi" của Lão Tử gắn liền mật thiết với lý tưởng đạo đức của ông, kêu gọi hãy thỏa mãn những gì mà thiên nhiên dành cho con người, hạn chế những ham muốn, tự giải thoát những đam mê danh vọng, quyền lực. Ông đã cụ thể hóa triết học của mình thành những mệnh đề như "tuyệt thánh khí trí" (bỏ thánh hiền vứt trí tuệ) ; "tuyệt xảo khí lợi" (vứt cái khéo léo xa lìa danh lợi); "tuyệt học vô ưu" (bỏ học không lo lắng gì cả), ông còn chủ trương một nền giáo dục "bất ngôn chi giáo" (dạy bằng cách không nói gì cả). Trong "Sử ký Tư Mã Thiên" có câu chuyện ông phê phán Khổng Tử: "Tôi nghe nói người giàu sang lấy tiền bạc để tiễn nhau, người nhân đức dùng lời nói để tiễn nhau. Tôi không thể làm người giàu sang, nhưng trộm lấy tiếng là người nhân đức, xin có lời này tiễn ông: Kẻ thông minh và sâu sắc là gần cái chết vì họ khen chê người ta một cách đúng đắn. Kẻ giỏi biện luận, đầu óc sâu rộng làm nguy đến thân mình vì họ nêu lên cái xấu của người khác. Kẻ làm con không có cách gì để giữ mình. Kẻ làm tôi không có cách gì để giữ mình!" [44.202] và "Những người ông nói đều tan xương nát thịt cả rồi, chỉ còn lời nói của họ thôi. Và lại, người quân tử gặp thời thì xe ngựa nghênh ngang; không gặp thời thì như cỏ bông xoay chuyển. Tôi nghe nói: người buôn giỏi thì biết giấu của báu, khiến người ta thấy dường như không có hàng ; người quân tử có đức tốt thì diện mạo dường như ngu si. Ông nên bỏ cái khí kiêu ngạo cùng lòng ham muốn nhiều, cái vẻ hăm hờ và cái chí tham lam đi. Những cái ấy đều không ích gì cho ông. Tôi chỉ bảo ông có thể thôi." [44.319]. Khổng Tử đã nhận định về Lão Tử: "Con chim, ta biết nó hay; con cá, ta biết nó lợi; con thú, ta biết nó chạy. Đối với loài chạy thì ta có thể dùng lưới để săn; đối với loài lợi thì ta có thể dùng câu để bắt; đối với loài bay thì ta có thể dùng tên để bắn; đến như con rồng cưỡi mây cưỡi

gió lên trời, ta không sao biết được. Hôm nay gặp Lão Tử, ông ta có lẽ là con rồng chẳng ?" [44.319].

Công hiến của Lão Tử trong lịch sử triết học Trung Quốc là học thuyết "Đạo". Đạo vốn nghĩa là con đường, ngày nay chúng ta hiểu là quy luật, quy phạm. Đạo trong học thuyết Lão Tử chỉ sự vận hành của hiện tượng tự nhiên và chuẩn mực của xã hội loài người như thiên đạo, nhân đạo... Trong "Đạo đức kinh", Đạo được nhìn dưới góc độ vĩnh cửu, bất biến có tính quy luật vận hành của vũ trụ và con người, Đạo là bản nguyên của vũ trụ: "Nhìn không thấy gọi là di, nghe không thấy gọi là hy, nắm không được gọi là vi. Ba cái đó (di, hy, vi tức là vô sắc, vô thanh, vô hình) truy cứu đến cùng cũng không biết gì được, chỉ thấy trộn lộn làm một mà thôi. Ở trên không trong sáng, ở dưới không tối, thâm viển bất tuyệt, không thể gọi tên, nó trở về cõi vô vật, cho nên bảo cái trạng không có hình trạng, cái tượng không có vật thể. Nó thấp thoáng, mập mờ. Đón nó thì không thấy đầu, theo nó thì không thấy đuôi"... "Đạo chỉ là cái gì chỉ mập mờ thấp thoáng mà bên trong có hình tượng, thấp thoáng mập mờ mà bên trong có vạn vật; nó thâm viển tối tăm mà bên trong có cái tinh tú; tinh tú đó rất xác thực và rất đáng tin". Lão Tử nói về cái dụng của Đạo: "Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra vạn vật. Vạn vật đều công âm mà âm dương, điều hòa bằng khí trùng hu" và ông kết luận "Đạo mà có thể diễn tả được thì không phải đạo vĩnh cửu bất biến; tên mà có thể đặt ra được để gọi đạo thì không phải là tên vĩnh cửu bất biến". Đi với "Đạo" là "Đức", Đức là sự trưởng thành của vạn vật: "Đạo sinh ra vạn vật, đức bao bọc, bồi dưỡng, nuôi lớn tới thành thực, che chở mỗi vật... vật chất khiến cho mỗi vật thành hình, hoàn cảnh, khí hậu, thủy thổ hoàn thành mỗi vật". Liên hệ Đạo trong thường đạo, Lão Tử nói: "Người ta làm việc thường gần đến lúc thành công thì thất bại"... "đạo trời không tư vị ai, luôn luôn gia ân người có đức"... "trở về mệnh là luật bất biến. Biết luật bất biến đó thì sáng suốt, biết mà vọng động thì gây họa, không biết luật bất biến đó thì bao dung". Hiểu đạo thì "phục quy ư phác" (trở về mộc mạc), nghĩa là vô vi. Vô vi không có nghĩa là không làm gì cả mà có nghĩa là cứ thuận theo tự nhiên mà làm. Đặc điểm quan trọng của đạo là "phản phục" (quay về): "Đạo lớn vô cùng thì lưu hành không ngừng, lưu hành không ngừng thì đi xa, đi xa thì trở về"... "đạo sáng thì dường như tối tăm, đạo tiến thì dường như thụt lùi; đạo bằng phẳng thì dường như khúc mắc; đức cao thì dường như thấp trũng; cao khiết thì dường như nhục nhã; đức

rộng lớn dường như không đủ; sức mạnh mẽ thì dường như biếng nhác; đức chất phác thì dường như không hu"... "Cái gì hoàn toàn thì dường như khiếm khuyết mà công dụng lại không bao giờ hết; cái gì cực đầy thì dường như hư không mà công dụng lại vô cùng; cực thẳng mà dường như cong; cực khéo thì dường như vụng; ăn nói cực khéo thì dường như áp úng". Vì sao như vậy? Đó là thể "quân bình phản phục" của Đạo. Triết lý này được các nhà nho ẩn sĩ tiếp nhận trong lối sống và sáng tác. Giữa khéo và vụng, người ẩn sĩ thường chọn vụng. Muốn an nhiên tự tại, họ chọn vô vi. Và đời sống của họ "không ra khỏi cửa mà biết sự lý trong thiên hạ; không dòm ra ngoài cửa mà biết được đạo trời. Càng đi xa mà biết được ít; cho nên thánh nhân không đi mà biết, không nhìn mà thấy rõ, không làm mà nên".

Nhưng ảnh hưởng sâu đậm đến tố chất ẩn sĩ, làm nên văn chương ẩn sĩ có lẽ là học thuyết văn nghệ của Trang Tử và thuyết "hư tĩnh" của ông.

Phương Lưu, "Từ văn học so sánh đến thi học so sánh" đã nêu một nhận định: "Ở Trung Quốc có nhà nghiên cứu như Thành Phục Vượng cho rằng Nho giáo chủ yếu tác động vào đời sống chính trị và đạo đức xã hội, nhưng Đạo gia lại tác động mạnh mẽ vào lĩnh vực văn hóa tinh thần, nhất là nghệ thuật trong đời sống tâm linh con người. Không phải ngẫu nhiên mà chỉ mới nói riêng về Trang Tử, cũng thấy dấu ấn nhân cách và tinh thần trong suốt lịch sử văn học Trung Hoa từ cổ trung đại đến cận hiện đại: Nguyễn Tịch, Kê Khang, Đào Tiềm, Lý Bạch, Lý Hạ, Quan Hán Khanh, Ngô Kinh Tử, Tào Tuyết Cần, Bò Tùng Linh, Lỗ Tấn... Không những thế mỹ học của Trang Tử đạt đến tầm nhân loại "[40.228].

Về nhân cách Trang Tử, "Truyện Trang Tử" trong "Sử ký Tư Mã Thiên" viết như sau: "Uy Vương nước Sở nghe Trang Chu là người hiền, sai sứ mang hậu lễ đón ông để cho ông làm tể tướng. Trang Chu cười bảo sứ giả nước Sở: Nghìn vàng là lợi to, khanh tướng là ngôi quý đấy. Nhưng ông không thấy con bò lúc tế giao hay sao? Nó được ăn mấy năm, được mặc đồ vóc thêu để đưa vào nhà thái miếu. Lúc bấy giờ, muốn làm con lợn nhỏ có được không? Ông đi ngay cho, đừng làm bản đến ta. Ta chỉ chơi đùa trong nơi ngòi vũng để tự vui, không để cho kẻ có nước trời buộc, trọn đời không ra làm quan để thỏa chí ta" [44.321]. Trang Tử đã làm được việc trọn đời không ra làm quan, vì hơn ai hết, xét cho cùng, ông thấm nhuần Đạo của Lão Tử. Ông biết "đại dụng ở chỗ vô dụng".

Chương "Nhân gian thế" trong Nam hoa kinh của Trang Tử, khi viết về Vệ Vương, Vệ Thái tử và Sở Vương, bộ mặt hôn quân vô đạo hiện ra, chế độ thống trị phong kiến là chế độ xã hội hắc ám; kẻ sĩ là Nhan Hồi, Nhan Hạp, Diệp Công Tử Cao tất yếu nhận lấy số phận bất hạnh khi ra phục vụ triều đình. Qua đó Trang Tử hiểu rằng "tài năng làm khổ đời sống", hiện thực xã hội như tấm lưới vĩ đại đang giăng bẫy bậc hiền tài. Thái độ của Trang Tử ở đây vừa tố cáo hiện thực xã hội, vừa bảo vệ nhân cách độc lập của mình, kiên quyết không sống ô hợp với bọn thông trị.

Quan niệm "hư tĩnh" của Trang Tử vốn có nguồn gốc từ thời Xuân Thu, xuất phát từ câu nói của Quản Trọng: "Khứ dục tắc quả, quả tắc tĩnh, tĩnh tắc tinh, tinh tắc độc, độc tắc minh, minh tắc thần hi" (Ham muốn phải bớt lại, bớt lại thì được yên tĩnh, yên tĩnh thì được tinh thông, tinh thông thì được sâu sắc, sâu sắc thì được trong sáng, trong sáng thì được thần diệu). Trang Tử trong trọn vẹn tư cách nghiệm sinh của đời ẩn dật đã thấy rằng "Cao quý, giàu có, hiển hách, tôn nghiêm, danh dự, lợi lộc; sáu thứ này làm loạn ý chí. Dũng mạo, hành tung, nhan sắc, lý lẽ, khí thế, ý tình; sáu thứ này bó buộc tâm linh. Căm ghét, ham muốn, hoan hi, giận dữ, đau buồn, khoái lạc; sáu thứ này là gánh nặng cho đức tính. Bỏ, dùng, lấy cho, trí lực, kỹ năng; sáu thứ này đều chặn con đường đến Đạo". Và ông kết luận: "Không để cho bốn loại về sáu thứ này khuấy động, thì lòng ắt chính, chính ắt tịnh, tịnh ắt minh, minh ắt hư ; lòng đã trong suốt như thế thì không làm, nhưng ắt không gì không làm được " [47.558,568].

Trang Tử nhận ra cái đẹp của trời đất từ sự thể nghiệm trau dồi đạo đức của đời sống hư tĩnh, thanh nhàn trong một trạng thái hoàn toàn thanh tịnh "Nếu không khắc khổ trau dồi để được cao thượng, không vì nhân nghĩa mà tu thân, không vì công danh mà cai trị, không dạo sông biển mà nhân du, không vì trường thọ mà rèn luyện, không bận tâm vì cái gì, mà không cái gì không có, lòng thần nhiên không thiên dựa vào đâu, thì tất cả vẻ đẹp sẽ tụ về, đó là cái đạo lớn của trời đất, là đức của thánh nhân" [47.391,400]. Hư tĩnh của Trang Tử làm cho người ẩn sĩ xa lánh việc mưu cầu danh lợi đồng thời cũng làm cho văn chương ẩn dật đẹp một vẻ đẹp bình đạm, trong sáng, tự nhiên. Lưu Hiệp trong "Văn tâm điêu long" chương Thần tứ đã viết về quan niệm hư tĩnh này "Việc nặn ra tứ văn, quý ở chỗ phải hư tĩnh, phải soi thông ngũ tạng, tầm gọi tinh thần".

Bàn về việc xuất thế, nhập thế trong tư tưởng triết học Nho gia và Đạo gia, Phương Lưu đã viết: "Triết học Trung Hoa không những gắn bó với chính trị xã hội mà cả với đạo đức nữa...Lô gic dây chuyền bộc lộ mối liên hệ nội tại giữa ba mặt này được nêu rõ trong sách Lễ ký: Cách vật, trí tri, thành ý chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Tất nhiên đây mới là cách nhìn của Nho gia. Còn Đạo gia, một hệ thống tưởng cũng tồn tại mãi trong lịch sử tư tưởng Trung Hoa thì sao? Đã xuất thế thì còn gắn bó với chính trị gì nữa? Sự thực không hoàn toàn như vậy. Lão Trang chả xuất đi đâu cả! Các vị vẫn nhập thế theo một cách khác, cái cách đối trọng với lối nhập thế vì chức quyền danh lợi của Nho gia mà thôi. Thử hỏi chủ trương một thái độ nhân sinh không màng danh lợi không phải là một cách nhập thế tích cực hay sao? Nếu không phải thế, thì tư tưởng Lão Trang vẫn sống mãi và tác động mạnh mẽ vào lịch sử văn hóa văn nghệ Trung Hoa còn hơn cả Nho gia?"..."Cái tinh thần "tri kỳ bất khả vi nhi an chi nhược mệnh" này rất giống chủ trương của Mạnh Tử: "Cùng tắc độc thiện kỳ thân" (Tận tâm thượng). Cho nên Nho Đạo hỗ bổ là như vậy. Nhập thế đâu phải tất yếu luôn luôn thành đạt, mà có thành đạt, chắc gì bền vững, cho nên cùng là phổ biến chứ. Xem riêng về mặt này, Lão Trang quá thông minh, thuộc lâu lâu nhân tình thế thái rồi, chủ trương cứ "độc thiện kỳ thân", bằng cách "tri túc, vô vi" sẵn trước rồi. Tuy nhiên, cùng với đạt, mặc dù rất khác nhau, nhưng là cùng một gốc. Nói cùng phải đối sánh với đạt, mới biết là cùng, chứ đâu phải quay lưng hoàn toàn không hề nghĩ đến. Từ đây có thể nói trên một mức độ khá lớn, Thi học cổ Trung Hoa là ba động giữa hai cực cùng và đạt này. Lúc đạt hoặc muốn đạt, thì nào là thi giáo, minh đạo (hoặc các kiểu quan hệ khác giữa văn với đạo như tải đạo, quán đạo, hoang đạo). Lúc cùng thì phát phần trước thư, bất bình tắc minh, cùng nhi hậu công, hoặc xa hơn là duyên tình " [40.338,339,340].

Việc dịch kinh Phật ở Trung Quốc bắt đầu từ thời Đông Hán có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển đời sống tinh thần của nhân dân Trung Hoa. Giáo lý nhà Phật từ việc dịch kinh này được lan tỏa và dung hợp cùng triết học Lão Trang bằng hai con đường: dùng Lão Trang tìm hiểu Phật giáo, hoặc lấy Phật giáo giải thích Lão Trang khiến phong khí thanh đàm, huyền đàm thêm thịnh. Phật giáo chủ trương "Phật tính", "truyền tâm", "đốn ngộ", "minh tâm kiến tính", "vạn hạnh vô thường", "chư pháp vô ngã", "Niết bàn tịch tĩnh", "chân không diệu hữu", "Phật tại tâm", "Tù bi hỉ xả"... Mục tiêu của Phật giáo là "Giác ngộ" bằng con đường tu hành. Muốn

vậy, phải diệt khổ, đem lại sự an lạc cho tâm hồn, một tâm hồn giải thoát. Quan niệm của nhà Phật thì mọi sự ở thế gian là hư ảo, giả tạm. Đời sống con người là đắm chìm trong bể khổ; sở dĩ con người phải khổ là do con người phải chịu nhân quả luân hồi của những việc mình đã làm ra ở kiếp trước và kiếp này. Với vận mệnh cũng như họa phúc của mình, con người không làm chủ được, không biết trước được, bởi vì con người bị che lấp bởi "lục căn", "lục trần". Do đó, con người luôn ở trong tình trạng phiền não và khổ đau vô hạn. Từ đó muốn giải thoát, không gì bằng trở về với "Phật tính" trong bản thân mỗi người. Phật giáo cho rằng mọi chúng sinh đều có tính Phật. Do vô minh, lầm lạc, ta càng ngày càng đi xa tính Phật của mình. Tham dục sắc tướng thế gian làm cho ta si mê, lầm lạc, tính Phật bị che mờ. Tâm cố chấp, sai biệt làm ta mất sáng suốt. Dụng công tu tâm làm cho tâm trở nên trong sáng, thanh tịnh thì ta sẽ kiến tánh, đốn ngộ và thành Phật. Pháp môn tu hành của nhà Phật thật nhiều, có tám vạn bốn ngàn pháp môn. Tùy theo căn cơ mà người tu Phật sẽ chọn pháp môn thích hợp cho mình.

Ở Việt Nam, Phật giáo được truyền vào bằng hai con đường: Ấn Độ và Trung Quốc với nhiều tông phái. Thiền tông là tông phái thịnh hành nhất ở Việt Nam và phát triển rực rỡ nhất ở giai đoạn Lý Trần. Trong thơ Thiền giai đoạn này, con người được thể hiện như con người siêu nghiệm, ngộ tánh để nói lên cách cảm nhận thế giới Thiền học. Đó là những con người với những hình ảnh rất đẹp của cõi ngộ nơi niết bàn tịch tịnh, trở về cái chân thật nhất như của tâm Thiền. Con người đó an nhiên, tĩnh tại trước vô thường của đời sống để hướng tới cái trường tồn của tâm linh, tùy duyên nhân quả, tùy giác ngộ mà nói lên bản tâm của mình. Đó là sự minh tâm kiến tánh. Con người trong thơ Thiền Lý Trần là con người hướng nội, quán chiếu tâm linh để thấy bản lai diện mục, phát huy hết mọi năng lực chủ quan của cá nhân để trở lại Phật tính của chính mình. Điều này, làm cho con người trong thơ Thiền như siêu thoát khỏi cõi đời trần ai tục lụy. Thơ thiền thể hiện một tình yêu sự yên tĩnh, sự sáng suốt, vững vàng. Và từ trong sự yên tĩnh, con người cảm nhận vẻ đẹp cuộc đời qua trực giác vô tư. Xưa nay, con người trong thơ Thiền vẫn là một bí ẩn với những ai có tâm Thiền, vì thơ Thiền là phút giây liễu ngộ Thiền. Và cũng có thể nói thơ Thiền hoàn toàn xa lạ với những ai xa lạ với Thiền, xa lạ với đời sống tâm linh, với những ai còn ruỗi dòng trên đường đời, ngày càng xa với ngôi nhà tâm linh của mình. Con người trong thơ Thiền là con người chứng ngộ giáo lý Thiền

tông, trong bản chất nhân văn Thiền tông được thời đại nâng đỡ. Các biểu trưng trong thơ Thiền, có vẻ giống như thiên nhiên đã có trong thiên nhiên nhưng cái đặc biệt của thơ Thiền là thiên nhiên nội hàm Thiền học. Thường thức thơ Thiền là thường thức cái phi thiên trong thiên nhiên và hồn người. Ngoài cảm nhận giáo lý Thiền thì cái quan trọng nhất và trước nhất phải có là tâm thiền để chính tâm thiền đó soi rọi cái hay, cái ý vị của Thiền trong thơ Thiền. Người ẩn sĩ, có lẽ là người thường thức và cảm nhận sâu sắc nhất. Nguyễn Trãi với các bài "Mộc cận" (Hoa dâm bụt), "Du Nam Hoa tự" (Vãn cảnh chùa Nam Hoa) là hai bài thơ hay nhất, thấm đượm ý vị Thiền tông. Nguyễn Bình Khiêm với "Độc Phật kinh hữu cảm" (Cảm tưởng khi đọc kinh Phật), "Du Phổ Minh tự" (Chơi chùa Phổ Minh) trong "Bạch Vân am thi tập" là sự cảm nhận giáo lý Thiền tông, cảm nhận lời Phật dạy trước vô thường của đời sống, mong ước vun trồng giác ngộ hoa nơi lòng mình. Giáo lý nhà Phật thâm diệu trong Pháp giới, người tu Phật nương theo đó mà hành đạo. Phật giáo để lại dấu ấn sâu sắc trong tâm hồn nhân dân Trung Quốc và nhân dân ta. Dấu ấn đậm nét ấy được thể hiện rất nhiều trong thơ của nhà nho hành đạo, nhà nho tài tử và cả thơ của nhà nho ẩn sĩ kể cả trong sáng tác và trong quan niệm sáng tác. Ngô Thì Nhậm "Phép làm thơ..., ta chỉ có thể hiểu bằng thần, không phải tìm bằng trí được" (Tựa Hoàng Công thi tập). Cách nói này gần giống Trang Tử "Khả dĩ ý trí giả, vật chi tinh giả, ngôn chi sở bất năng luận, ý chi sở bất năng trí giả, bất kỳ tinh thô yên" (dùng tâm ý mà hiểu được, sự vật tinh vi không thể diễn đạt bằng ngôn ngữ, tâm ý cũng không hiểu được nên không giới hạn ở chỗ lớn nhỏ); hoặc Hoàng Đức Lương: "sắc ở ngoài mọi sắc", Tư Không Đồ: "ảnh ngoại chi ảnh, cảnh ngoại chi cảnh" (ảnh ngoài ảnh, cảnh ngoài cảnh), Nguyễn Văn Siêu nói theo cách nói của Nghiêm Vũ, Nghiêm Vũ nói theo cách nói Thiền tông "Thủy trung chi nguyệt, kính trung chi ảnh" (Bóng trăng dưới nước, đóa hoa trong gương).

Chủ trương Trung dung của Nho giáo đã tạo nên sự hòa hợp chung giữa Nho và Đạo ở phương diện nào đó. Người xuất thế không hẳn là không nhập thế như trên đã bàn, xuất thế không hoàn toàn đối lập với nhập thế. Mục tiêu xuất thế của Đạo giáo là mục tiêu trần thế, họ xuất thế để tìm sự yên ổn ở đời, sống khỏe, sống lâu và sống vui, sống mà không nặng gánh thế tục. Tiếp cận Phật giáo cũng với mục tiêu xuất thế nhưng ở đây là thoát ly thế tục, đến với sự diệu ngộ, thăng hoa của phút giây giác ngộ để xa lìa căn tánh không phải là Phật tính.

Chính tố chất ẩn sĩ đã tiếp nhận những yếu tố này. Sự tiếp nhận này vô cùng vi diệu và cũng vô cùng phong phú, nó biểu hiện ở các mặt: lối sống, sáng tác, tư tưởng và cả hành động của từng cá nhân ẩn sĩ, khó mà có thể diễn đạt phân minh và đầy đủ được. Khi khảo sát từng nhân vật ẩn sĩ, thông qua tác phẩm của họ thì mới mong thấy được tố chất ẩn sĩ này.

Và để thêm vào cái không giản đơn của tố chất ẩn sĩ, Thu Giang Nguyễn Duy Cần đã cho ta một cách nhìn tổng thể như sau: "Người Đông phương ta ngày xưa, nhân cái thuyết chu kỳ của Dịch học mà chia ra hai hạng người: hạng nhập thế và hạng xuất thế. Hạng chấp nhận thuyết chu kỳ một cách gần như tuyệt đối "tri kỳ bất khả nhi bất vi" thì thích thích sống ẩn dật thi hành đạo minh triết bảo thân như kinh Dịch đã dạy: "Thời bỉ âm trường dương tiêu, tức là lúc tiểu nhân thịnh, quân tử suy, người quân tử phải ở ẩn mới khỏi lụy" (thiên địa bế, hiền nhân ẩn) "[4.126]. Phương Lựu đưa ra một nhân vật ẩn sĩ Trung Hoa khi nói về sự kết hợp giữa Lão Trang và Phật giáo: "Biểu hiện rõ nhất phải kể đến Tư Không Đồ đời Đường. Ông chịu ảnh hưởng chủ nghĩa duy tâm thần bí của Lão Trang và triết lý huyền diệu của nhà Phật, sống ẩn nấu chôn sơn lâm, uống rượu, ngâm thơ, trốn tránh mọi phiền tạp của cuộc đời, thanh nhàn trong cảnh đào nguyên ngoài trần thế. Ông cho cái hay của thơ tập trung ở "thần vận" nó "vượt cái vỏ bên ngoài, đi sâu vào khâu chính bên trong", "chưa đầy một chữ, đã thâm tóm vẻ phong lưu" (Thi phẩm). Thật là cái đẹp có cái gì huyền diệu khó mà biết được. Trong các bài văn khác, ông cũng nhiều lần nhấn mạnh "Đẹp ở ngoài vẫn điệu, hay ở ngoài ý vị" (Thư gửi Lý Sinh bàn về thơ) ; "Hình ảnh ngoài hình ảnh, cảnh ở ngoài cảnh" (Thư gửi Cục Phó bàn về thơ)... "[38.322].

CHƯƠNG 2: ĐÀO UYÊN MINH VÀ NGUYỄN BÌNH KHIÊM – HAI BẬC CAO SĨ ẨN DẬT TRONG VĂN HỌC TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM

2.1. Đào Uyên Minh, nhà thơ ẩn dật với việc vui thú điền viên:

Đào Uyên Minh (365 - 427) còn có tên là Đào Tiềm, tự là Nguyên Lượng, quê quán Sài Tang, Tầm Dương (nay là vùng Tây Nam Cửu Giang, tỉnh Giang Tây) xuất thân trong gia đình quan lại. Ông là cháu của Đào Khản, đại tư mã thời Tấn, thân sinh làm gì sử không chép. Năm ba mươi chín tuổi ông phải tham gia lao động kiếm sống. Thế nhưng lao động vất vả vẫn không đủ ăn vì nhà nghèo, con đông. Năm bốn mươi một tuổi, bạn bè khuyên ông ra nhận chức Huyện lệnh ở Bành Trạch và làm được hơn tám mươi ngày thì về nghỉ hưu cho đến trọn đời. Câu nói nổi tiếng, được đời sau truyền tụng của huyện lệnh Bành Trạch "Ta không vì năm đấu gạo mà phải khom lưng trước đũa trẻ nơi thôn xóm" là lý do giải thích việc trở về ở ẩn của Đào Uyên Minh.

Nhà thơ khi về ẩn cư lẫn suốt đời giữ vững lý tưởng ẩn dật và chí thú với thiên nhiên, hoa cúc vàng rượu ngon và kể cả tình cảm lãng mạn lúc về nhàn. Ông có cốt cách thanh cao thoát ra ngoài hiện thực đen tối, vẫn đục, trở thành mục tiêu nhân cách chính trực cho đời sau. Đào Uyên Minh thuở nhỏ đã có lý tưởng "cứu vớt dân đen" với mơ ước "trí quân trạch dân" (vua sáng suốt, dân no đủ) của xã hội lý tưởng thời Nghiêu Thuấn. Ông vốn là một người tích cực nhập thế, có tráng khí và ôm ấp hoài bão lớn. Trong nhiều bài thơ lúc về già, ông vẫn thường nhắc đến những điều mình đã làm và những điều mình mong ước thực hiện với sự tiếc rẻ, tài bất phùng thời nên đành phải chọn con đường "cùng tắc độc thiện kỳ thân". Trong bài "Cảm sĩ bất ngộ phú tư" (Tựa bài phú thương cảm kẻ sĩ không gặp thời) ông viết: "Khi phong tục thần hậu đã mất đi, thì sự giả dối cùng cực nổi lên, nơi hương thôn bỏ rơi sự liêm khiết, chốn triều đình giục giã lòng mê say tiến thân. Những kẻ sĩ ôm ấp chí đạo chân chính, thì một số đi ở ẩn giữa tuổi tráng niên; những người có tiết tháo trong sạch thì một số suốt đời lận đận. Vì thế mà Bá Di và Tù Hạo mới có lời than "về nơi đâu", Tam lư đại phu mới có nỗi buồn "thế là hết"." [1.289]. Ông đã từng

than thân bằng những lời cảm khái như: "Tuy ôm ngọc quỳnh, cầm hoa lan, thơm tho tinh khiết thật, nhưng nào ai biết "[1. 289].

Xã hội Đông Tấn lúc bấy giờ, bọn quan liêu đại thần nắm quyền hành, tầng lớp nhân dân lao động bị áp bức bóc lột. Đó là chế độ sĩ tộc với nhiều đặc quyền, đặc lợi cho bọn quan to trong triều; con cháu sĩ tộc nối tiếp nhau làm quan từ đời này sang đời nọ. Thấm xét nhân tài để đề bạt, lúc nào cũng tra cứu "cha ông làm quan chức gì", nên những người trí thức nghèo đều không có cơ hội được ra thi thố tài năng. Sĩ tộc chiếm rất nhiều ruộng đất và sức lao động, triều đình còn định công ban thưởng cho rất nhiều tá điền để chúng tha hồ bóc lột. Đời Tấn thi hành chế độ đó một cách triệt để. Đào Uyên Minh tuy tài năng xuất chúng, nhưng gia đình sa sút, thế lực không còn nên luôn bị bọn sĩ tộc này xem thường. Hoài bão chính trị của ông chẳng những không thực hiện được mà còn bị đám quan lại có uy quyền làm nhục, điều này khiến ông vô cùng đau khổ.

Thời Đông Tấn, tư tưởng Lão Trang, phong khí đi ở ẩn đang thịnh hành. Điều này cùng với bất đắc chí chôn quan trường có lẽ là động cơ thúc đẩy "quy khứ lai từ", "quy điền viên cư" của Nguyên Lượng tiên sinh. Trong hơn hai mươi năm ẩn cư, ông có dịp tiếp xúc rộng rãi với nhân dân lao động, tự thân cày ruộng trồng lúa, trồng đậu lấy mà ăn; có lúc quá nghèo khổ phải đi ăn xin. Điều này khiến tư tưởng tình cảm ông có sự thay đổi lớn, ông thoát ly hoàn toàn địa vị sĩ tộc thống trị mà ở vào địa vị người ẩn sĩ. Đây là điều kiện làm thơ ông đậm phong vị điền viên.

"Về mặt tư tưởng, Đào Uyên Minh không đứng hẳn vào một phái nào nhất định. Lúc thiếu thời, ông có tư tưởng của kẻ du hiệp (Vũ kiếm độc hành du), đói thì đến ăn rau vi ở núi Thú Dương như Bá Di, Thúc Tề, khát thì uống nước sông Dịch, chỗ Kinh Kha từ biệt cuối cùng Thái Tử Đan và tân khách lên đường nhận nhiệm vụ giết Tần Vương (Nghỉ cổ). Đến khi về ở ẩn, cái hào khí trên không còn nữa, ông lại rơi vào tư tưởng Lão Trang, kế thừa cái huyền học của Ngụy Tấn, cho rằng trong khoảng vũ trụ vô cùng tận, đời người không đáng quan tâm mà phải vui buồn, lo nghĩ cho mệt! Một số thơ Đào Uyên Minh đều bao hàm tư tưởng trên. Mà cái xã hội "suối hoa đào" là kết tinh của tư tưởng Lão Trang.

Nhưng nhìn kỹ thì thấy ở ông tinh thần Khổng giáo trội hơn cả. Trong bài Âm tửu, ông kể hồi nhỏ ông ít bạn bè, không thích giao du, chỉ thích nghiên cứu lục kinh. Rồi thỉnh thoảng, trong các tác phẩm của ông, thường thấy ông nhắc nhở đến “đi huấn của tiên sư”. (Vịnh mộc). Tiên sư đây là Khổng Tử. Hoặc ông căn cứ vào lập trường quan điểm của nho gia mà phê phán hiện thực đương thời (Âm tửu), hoặc đem quan niệm luân thường đạo đức nho gia mà ca tụng (Mệnh tử), hoặc khi dạy con phải ở chung với nhau cho đến khi già, học theo những người “bảy đời ăn tiêu chung mà trong nhà không ai tỏ vẻ oán giận” (Dữ tử nghiêm đẳng sở), hoặc dựa vào phương châm Nho giáo “quân tử cố cùng” mà an bản lạc đạo, nhất định không chịu hợp tác với bọn thống trị. Người ta còn tìm thấy cả tư tưởng duy vật trong một vài bài thơ của ông nữa.”[7.162,163].

Trong "Quy khứ lai từ", ông nhận thức hiện thực xã hội đương thời là không thể sửa chữa được, con đường hoạn lộ với ước mong hoài bão bấy lâu nung nấu là con đường lầm lạc, lời lẽ bộc lộ nỗi buồn này và mong ước quay về thật là thống thiết *"Ta về đi thôi! Ruộng vườn ta sắp trở thành hoang vu, có sao ta chưa về? Đã để tâm hồn cho thể xác giày vò, thì sao còn áo nào, buồn khổ một mình làm chi? Ta hiểu rõ những việc đã qua không thể sửa chữa, nhưng mà những việc chưa đến còn có thể thay đổi được, vì ta chưa đi sâu vào con đường lầm lạc. Ta hiểu rõ những ngày hôm nay ta làm là đúng và việc hôm trước ta đã làm là sai"* [7.164]. Tâm sự này của Đào Uyên Minh là sự trăn trở, thao thức chọn đường của một tâm hồn bị giày vò trước một hiện thực bất như ý, một nỗi niềm cô trung luôn ám ảnh nhưng không đến nỗi quá mãnh liệt như Khuất Nguyên. Ông cảm thấy con đường làm quan là vực sâu, bẫy rập, lưới trần, ràng buộc hoặc hiểm nguy cho tâm hồn ưa tự do, phóng khoáng của ông. Trong bài "Quy điền viên cư" cảm nhận này được ông viết nên như một sự trải nghiệm bản thân, vừa cay đắng, vừa tiếc cho ước mơ thời trẻ:

"Lúc trẻ tuổi, ta vốn không hợp với thế tục,

Tính ta vẫn thích ở núi gò,

Vì làm lỡ ta rơi vào lưới trần

Thấm thoát đã ba mươi năm..."

"Nhưngg chim sa lưới vẫn lưu luyến nhớ về rừng cũ:

Cá mắc câu vẫn nhớ vực sâu. "

"Xưa kia đã phá đất hoang ở cánh đồng phía Nam

Giờ theo ý riêng trở về với ruộng vườn..."[7.165]

Đào Uyên Minh tìm thấy niềm vui trong cảnh điền viên, ông đã tưởng tượng ra những ngày tháng thanh nhàn thật là thú vị, tràn trề hạnh phúc của người được sống đời sống ẩn cư. Trong bài "Quy khứ lai từ" có đoạn: "*Cỏ hoang phủ lấp lối đi trong vườn, nhưng may quá, cây tùng, cây cúc vẫn như xưa. Ta dắt con đi vào nhà và rót rượu đầy cốc. Ta cầm bình rượu tự rót cho mình. Ta trông thấy cành lá tươi tốt trước sân mà lòng vui vô hạn. Ta đứng tựa cửa sổ phía Nam, tâm tình thanh thoi quá! Và ta mới biết là nơi nhỏ hẹp này cũng đủ để sống an nhàn. Ngày ngày ta đi bách bộ trong vườn, thích thú biết bao. Tuy có cửa ngõ đi, nhưng lúc nào ta cũng đóng kín lại. Ta chống chiếc gậy đi dạo chơi liên miên, lâu lâu lại ngừng lên nhìn nơi xa thẳm. Đám mây đùn ra khỏi hang núi, nhưng ta vẫn mân mê cây tùng và đứng thần thờ mãi ở đây."*[7.167]. Đoạn văn trên mô tả hành động của ngày trở về vườn cũ, về với ngôi nhà xưa, về với những sinh hoạt thường nhật trong một không gian không lớn lắm, một không gian cố ý ngăn cách với bên ngoài; không gian ngôi nhà và mảnh vườn. Không gian vừa đủ thỏa mãn tâm chí, nguyện vọng người ẩn sĩ, sống an nhàn, tiêu dao ngày ngày mà không quan tâm đến không gian rộng lớn ngoài kia. Việc "mân mê cây tùng và đứng thần thờ mãi ở đây" có một ý nghĩa hành động và suy tư sâu lắng của phút giây trầm mặc về đời cây, đời người. Lặng lặng bên đời cây lớn, chịu nắng gió, tuyết sương, mưa bão cây vẫn cam lòng hứng chịu. Bây giờ bên cây lòng ta triu mến, nhìn cây, ta lại thương mình, thương cho nửa đời lầm lạc.

Lúc mới về ở ẩn, công việc của Đào Uyên Minh là trồng lúa, trồng đậu. Trong bài "Quy điền viên cư", hình ảnh người nông phu chăm việc cuốc cày là niềm vui lao động, gắn bó với ruộng vườn dù công việc ấy nhọc nhằn, vất vả từ sáng tinh mơ cho đến lúc trăng lên, lời thơ bình dị, hào sảng, tự nhiên:

***" Chũng đậu Nam Sơn hạ,
Thảo thịnh đậu miêu hy.
Thần hưng lý hoang phế,
Đái nguyệt hạ sư quy.***

*(Trồng đậu dưới núi Nam,
Cỏ tốt đậu xấu đi.
Súng dậy giã chỗ hoang,
Trăng lên vác bừa về.*

***Đạo hiệp thảo mộc trường,
Tịch lộ triêm ngã y.
Y triêm bất túc tích,
Đản sử nguyện vô vi.***

*Sương chiều thấm ướt áo,
Đường hẹp cỏ lên cao.
Áo ướt chẳng đủ tiếc,
Xin thỏa lòng ước ao.)*

"Một người nông phu tóc bạc, sáng tinh sương vác bừa đi, tối trăng lên mới vác về, mặc dù sương ướt đầm áo, chỉ mong sao cho được mùa. Ông từng ca tụng đời sống lao động lành mạnh, giản dị, thấy mạ xanh tốt là vui mừng, mong ước cày bừa theo thời vụ, không bị ai đến quấy rầy" [7.169].

Những bài thơ điền viên của Đào Uyên Minh được viết với tinh thần ngợi ca cuộc sống ẩn cư, miêu tả cảnh đẹp nông thôn, một thiên nhiên thuần phác, có tình, mộc mạc:

" Thiếu vô thích tục vận,

Tính bản ái khâu sơn.

Ngộ lạc trần vông trung,

Nhất khứ tam thập niên.

Ky điểu luyến cư lâm,

Trì ngư cư cố uyên.

Noãn hoãn viễn nhân thôn

Y y khứ lý yên.

Câu phê thâm hạng trung,

Kê minh tang thụ điền.

(Trẻ không hòa thế tục,

Tính thích núi non chơi.

Lưới bụi khi trót vương,

Chốc ba chục năm trôi.

Chim lồng nhớ rừng cũ,

Cá vũng tiếc đầm khơi.

Đông Nam về vỡ rậm,

Yên phận ruộng vườn vui.

Mười mẫu đất vừa vụn,

Tám chín gian sơ sài.

Hiên sau du liễu rợp,

Thềm trước lý, đào tươi.

Khai hoang nam dã tế,

Thủ chuyết quy viên điền.

Phương trạch thập dư mẫu,

Thảo ốc bát cửu gian.

Du liễu âm hậu viên,

Đào lý la đường tiền.

Hộ đình vô trần tạp,

Hư thất hữu dư nhàn.

Cửu tại phàn lung lý,

Phụ đắc phản tự nhiên

Xóm cũ tuôn khói bếp,

Làng xa thoáng bóng người

Ngõ sâu chó sủa vọng,

Ngọn dâu gà gáy dai.

Sân người không mây bụi,

Nhà rỗng thừa thành thoi.

Cũi lồng bó buộc mãi,

Lại được thỏa thuê đời.)

"Trong bài thơ này nhà thơ đã đối lập chốn quan trường với cuộc sống điền viên. Ông gọi đường hoạn lộ là "lưới bụi", rất sung sướng khi được thoát khỏi cũi lồng đó. Dưới con mắt ông, nông thôn vắng vẻ thanh bình là nơi trong sạch duy nhất thời bấy giờ, nó đối lập với chốn quan trường vẩn đục, vì thế ông nhiệt liệt ngợi ca. Chính vì ông căm ghét xã hội ruồng nát thời bấy giờ, nên khi thấy mái tranh xa, vài tia khói bếp, nghe tiếng gà kêu, chó sủa, lòng ông bỗng dâng trào niềm vui "trở về với thiên nhiên". Dưới ngòi bút ông những cảnh vật bình thường:

Mùi mầu đất vừa vụn.

Tám chín gian sơ sài.

cũng chứa chan tình thơ, ý họa. Cảnh vật tự nhiên chưa từng bị tô vẽ, tía tót, rõ ràng mang cái đẹp tự nhiên, bản thân nó cũng đủ cho ta thưởng thức rồi. Nhưng chí hướng của ông không bị uốn theo thói tục tầm thường, ở đây lại càng tăng thêm sinh khí cho cảnh vật tự nhiên. Vì thế cái đẹp tự nhiên ấy đã phản ánh trong thơ ông càng tập trung hơn, viên mãn hơn, có thể đưa đến cho người đọc những mỹ cảm sâu sắc." [1. 292].

Theo Hàn Triệu Kỳ: "Những điều này ở một mức độ rất lớn thể hiện cái bản lai chân diện mục của Đào Uyên Minh. Ông coi việc làm quan là một gánh nặng, coi quan trường như một thứ vớng lưới, một thứ ngục tù, chỉ có triệt để thoát khỏi nó mới có thể cảm thấy mình thuộc về mình, mới có thể cảm thấy khôi phục được bản tính vốn có. "[32.32]

Thiên nhiên trở nên tươi tốt hơn, có tình hơn, sống động hơn khi hồn người vui thả nhìn ngắm nó. Người ẩn sĩ chỉ vui niềm vui an lạc khi cuộc sống thỏa mãn được đời sống vật chất và tinh thần. Vật chất không trói buộc, công việc được làm xong, có thì giờ đọc sách, ngắm tranh, ngắm đất trời, vui với sự tuần hoàn vũ trụ, giao tiếp bạn bè, tâm đắc trong đàm đạo; cây nhà lá vườn, cái ăn không lo thì có gì là sung sướng hơn, thanh thoi hơn. An nhàn đối lập với phú quý, công danh, sự nghiệp hành đạo là ở chỗ đó. Cuộc sống nhàn cư tưởng chừng như vô vị, yếm thế, bi quan, tiêu cực. Nhưng không, đó là một sự nhập thế tích cực theo một chiều hướng khác. Nhập thế trên lĩnh vực đời sống tinh thần phong phú, ý chí cao đẹp, xa lìa hư danh cõi thế gian để đến với niềm vui đích thực, trong sáng và có ý nghĩa. Bài "Độc Sơn hải kinh

I" là sự minh chứng cho ý tưởng đó, nó bộc lộ sinh hoạt thường nhật của lối sống nhàn:

*Tháng tư hoa cỏ tốt,
Xung quanh cây rườm rà.
Trăm chim vui có chốn,
Ta cũng thích nhà ta.
Cày cấy xong đâu đấy,
Giở sách ra ngâm nga.
Ngõ vắng đường cách trở,
Xe bạn lại quay ra.
Bầu xuân vui chúc chén,*

*Hái mở rau vườn nhà.
Mưa phùn từ Đông đến,
Đem theo làn gió hoa.
Chuyện Chu vương đọc lướt,
Tranh Sơn Hải xem qua.
Ngắm nhìn trời đất rộng,
Còn chỉ vui hơn mà.*

Thú vui điền viên của Đào Uyên Minh còn là uống rượu, hái cúc, sống hòa vào sự tự do của chim trời, lánh xa ồn ào ngựa xe nơi đô hội. Hình ảnh ngắm nhìn núi Nam Sơn lòng thanh thản gợi một quan niệm của người xưa trước tạo vật và trước cuộc đời với đời người: "Người trí ham thích nước, người nhân ham thích núi. Người trí ưa hoạt động, người nhân ưa yên tĩnh. Người trí sống vui sướng, người nhân sống lâu.". Bài "Âm tửu XX" là bài thường được các nhà nghiên cứu nói đến khi luận bàn về chất ẩn sĩ của Đào Uyên Minh:

***"Kết lư tại nhân cảnh,
Nhi vô xa mã huyên,
Vân quân hử năng nhĩ,
Tâm viễn địa tư thiên.
Thái cúc đông ly hạ,
Du nhiên kiên Nam sơn.***

***Sơn khí nhập tịch giai,
Phi điều tương dữ hoàn
Thử trung hữu chân ý,
Dục biện dĩ vong ngôn. "***

*(Cát nhà nơi thế tục,
Mà không xe ngựa phiền,
Hỏi anh sao được thế,
Lòng tĩnh đất thành riêng.
Dưới dậu đông hái cúc,*

*Thấy Nam Sơn thanh thản,
Hơi non sớm chiều tỏa,
Cùng chim bay lững lờ.
Trong đó có chân ý.
Muốn nói nhưng quên lời.)*

Trong bài thơ, Đào Uyên Minh đã khéo nắm bắt bản chất chân thật của đời sống ẩn sĩ. Ở đây không dùng điển cố, không dùng từ gọt dũa. Ông miêu tả cái đẹp của đời sống ẩn sĩ bằng mấy nét chấm phá để làm nổi bật cái thần thái của cảnh vật và tâm hồn người nhân cư, một tâm hồn vốn ưa thích tự nhiên, sống hòa hợp, thân thiện cùng tự nhiên. Sự vật trong thơ ông quyện hòa với tâm hồn ông như những người bạn tri âm, tri kỷ, có khả năng nói hộ những cảm xúc của ông. Theo Nghiêm Vũ, trong "Thương lang thi thoại" thì đây là phong thái thơ "nội dung hòa lẫn với hình thức, khó mà tách bạch được". Người đời sau khi học tập phong cách ẩn sĩ của Đào Uyên Minh, thường thức thơ Đào thì thường nhắc đến hai câu: "**Thái cực đông ly hạ, Du nhiên kiến Nam sơn**" thì cho đây là hai câu thơ hay. Thực ra thì toàn bài này cực hay.

Đào Uyên Minh trong bài "Di cư", bằng sự giản phác của tâm hồn, ngợi ca cuộc sống nơi thôn xóm, vườn ruộng, đã thấy được tình người nông thôn, đời sống nông thôn thời ông thật chất phác và bình dị, sao mà hòa hợp với ông. Mới đọc chưa cảm được chưa thấy hay, càng đọc, càng ngâm nghĩ, càng thấy hay:

Tích dục cư Nam thôn

Phi vị bốc kỳ trạch

Văn đa tổ nhân tâm

Lạc dữ sắc thần tịch

Hoài thử phải hữu niên

Kim nhật tòng tư dịch

Tệ lư hà tất quảng

Thủ túc tế sàng tịch

Thuần Khúc thời thời lai

Kháng ngôn đàm tại tịch

Kỳ văn cộng hân hưởng

Nghi nghĩa tương dĩ tịch

(Từ trước vẫn muốn ở Nam thôn

Không phải vì muốn làm nhà đâu

Là bởi nghe chỗ đó nhiều người thật thà

Muốn sớm tối chơi cùng họ cho vui đầy thôi

Bụng ta nghĩ thế đã lâu

Hôm nay mới dời đến ở

Nhà bất tất phải rộng làm gì

Quý hồ che kín chỗ giường chiếu là đủ

*Thỉnh thoảng có cơn gió mát đưa đến
Ganh nhau bàn nói chuyện xưa
Có văn chương lạ thì cùng nhau thưởng thức
Có nghĩa nào nghi ngờ thì cùng nhau phân giải cho rõ ràng)*

Thật là một lối sống đẹp của tâm hồn đã vượt qua thói thường tình, danh lợi bon chen. Sống vui tươi, hồn nhiên cùng những người láng giềng chân thật. Chưa nói gì đến văn hóa, nhưng ở bài thơ này thật sự là một đời sống văn hóa.

Bài "Vịnh bản sĩ" không phải là một tiếng kêu than, trách móc. Nó là đời sống khổ thật nhưng vui đạo, là phẩm chất thanh cao của nhà nho ẩn sĩ sau một năm quy ẩn:

<i>Thê lịch tế vân mộ</i>	<i>Thi thư tắc tọa ngoại</i>
<i>Ứng hạt bộc tiền hiên</i>	<i>Nhật trức bất hoàn nghiên</i>
<i>Nam phố vô di tú</i>	<i>Nhàn cư phi Trần ách</i>
<i>Khô điều doanh bắc viên</i>	<i>Thiết hữu uẩn kiến ngôn</i>
<i>Khuyh hồ tuyết dư Lạp</i>	<i>Hà dĩ ủy ngô hoài</i>
<i>Khuy táo bất kiến yên</i>	<i>Lai cổ đa thử hiên</i>

<i>(Thảm thoát năm đà hết</i>	<i>Sách vở chật giường ngủ</i>
<i>Ôm áo trước hiên phơi</i>	<i>Ngày xế chửa nhàn coi</i>
<i>Bãi Nam không cỏ sót</i>	<i>Đâu tới nước Trần đời</i>
<i>Vườn Bắc nhánh khô đầy</i>	<i>Trộm giận nói thành lời</i>
<i>Dốc bờ gạo hết sạch</i>	<i>Lấy gì tự an ủi</i>
<i>Nhìn khói bếp không bay</i>	<i>Hiên xưa cũng thế này)</i>

Bài "Vịnh bản sĩ" thể hiện cái hay của thơ Đào Uyên Minh ở chỗ "lời cạn mà ý không cạn" hay nói cách khác "lời đã hết mà ý không cùng". "Chung Vinh bình giá thơ Đào là "không có những lời thừa" chính là ưu điểm ấy, đó cũng là điều mà các nhà thơ đương thời không theo kịp" [1.302].

Ở Trung Quốc, đời Kim, Nguyễn Hiếu Vấn, khi phản đối phong cách thơ hình thức chủ nghĩa, đã viết: "Bác xem thơ của Đào Uyên Minh viết về chuyện uống

rượu và quay về với ruộng vườn. Ông ta có phải làm thơ đâu, chính là mô tả cái tính tự nhiên trong lòng mình. Tự nhiên đối lập với gọt dũa khác nhau xa. Thế mới biết sự tô điểm của thời thế đua nhau giành lấy một cách vô ích sự mền chuộng. Bình dị, tự đủ vui, không để công danh trói buộc." [1.305]. Cũng trong việc đánh giá thơ điền viên của Đào Uyên Minh, Hàn Triệu Kỳ cho là "chân thực, không lên gân, ra vẻ". Lương Khải Siêu so sánh "các thi nhân từ đời nhà Đường trở về trước, những người có thể đưa ra trọn vẹn cá tính ra tiếp xúc với chúng ta chỉ có hai người là Nguyễn Bình Bộ và Đào Bành Trạch, mà Đào lại càng đẹp đẽ, tươi sáng". Hồ Thích bàn về Đào Uyên Minh "Hoàn cảnh của ông sinh ra văn học bình dân, mà học vấn, tư tưởng của ông nâng cao được ý cảnh trong tác phẩm của ông, nên ý cảnh là ý cảnh của triết gia mà ngôn ngữ là ngôn ngữ bình dân. Triết học của ông do kinh nghiệm mà có; suốt đời ông thực hành chủ nghĩa tự nhiên, không như hạng người chỉ theo thuyết huyền vi ở cửa miệng". [33.204]. Chu Quang Tiềm nói về thành tựu nghệ thuật của Đào Uyên Minh "có bản sắc tự nhiên, như áo trời không thấy đường may, đạt tới cảnh giới cao nhất của nghệ thuật khiến ta quên đó là nghệ thuật". Đào Uyên Minh là người khai sáng dòng "thơ điền viên, có ảnh hưởng rất quan trọng đối với thơ điền viên Đường Tống". Trong "Thi phẩm" của Chung Vinh, Đào Uyên Minh được tôn lên hàng "tổ sư gia của các nhà thơ ẩn sĩ của Trung Quốc".

Ở Việt Nam, Nguyễn Văn Siêu trong "Thư viết cho Trần Đức Anh" đã viết: "Phỏng theo họ Đào như tiền bối đã là một bậc cừ khôi. Hâm mộ lời ý "hòa bình" và chân thực của họ Đào, nhưng phải chăng cần có thêm cái "hành tích" của ông ta nữa? Vì bằng không có cái đó, thì sao gọi là chân thực được? Tôi thấy từ xưa tới nay các nhà mô phỏng họ Đào nhiều lắm, dù cho họ có cái hành tích của ông, nhưng cũng không sao giống được. Vì con người của họ Đào rất chân chính, tài lại cao, ý lại xa cho nên thơ văn của ông không gò ép, mới nhìn hầu như tản sơ đạm phác, nhưng bên trong lại chứa đựng nhiều tư thái hào hùng, phong độ kỳ diệu, muốn khơi dậy ý chí con người, cho nên các nhà chỉ phỏng theo được cái vỏ của nó mà thôi." [56.119,120]. Phan Kế Bính thì cho rằng "Thơ của Đào Uyên Minh thì bình đạm, tự nhiên, song ý vị đậm đà, lộ ra cái khí hòa nhã, có ngẫm nghĩ mới biết là hay" [3.152]. Nguyễn Hiến Lê khi so sánh sự tiếp nhận của người thưởng thức đương thời với Đào Uyên Minh và đời sau, đồng thời đối chiếu với Nguyễn Khuyến có đưa ra nhận xét: "Thơ Đào Tiềm đương thời ít người chú ý vì lời ông bình dị, trái hẳn

với văn các người khác, cầu kỳ, nhiều điển; nhưng từ đời Đường trở đi, người ta biết thưởng thức tài ông và ai cũng nhận rằng trong khoảng 400 năm, từ Tào Thục, tới Lý, Đỗ (đời Đường) không ai sánh với ông được. Một học giả thời nay, Hồ Thích cho ông là thủy tổ của loại thơ bạch thoại.

Ảnh hưởng của ông rất lớn: nhiều người bắt chước ông làm thơ điền viên nhưng ít ai có được cái bình thường điềm đạm mà thú vị đậm đà của ông nữa.

Ở nước ta, thi nhân gần với ông nhất là Nguyễn Khuyến. Đời hai người y như nhau: đều sinh trong cảnh loạn, đều làm quan rồi đều về ở ẩn, đều thích rượu, yêu cúc, giọng thơ đều khoáng đạt." [33.208,209].

2.2. Nguyễn Bình Khiêm, tác gia văn chương ẩn dật và thú thanh nhàn:

Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585), quê ở làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại (Nay là huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng). Có tên khác là Văn Đạt, tự là Hanh Phủ. Khi cáo lão về hưu, ông lập am Bạch Vân để ở và mang tên hiệu là Bạch Vân cư sĩ. Khi ông mở trường dạy học bên sông Hàn quê ông, con sông này còn có tên là sông Tuyết, học trò tôn xưng ông là Tuyết Giang phu tử, đề cao ông như bậc thánh trong cửa Khổng sân Trình. Ông giỏi về Lý học nên được vua nhà Mạc lúc đầu phong cho tước Trình tuyền hầu, về sau lại gia phong là Trình quốc công. Cha là Nguyễn Văn Định, hiệu Cù Xuyên. Mẹ là Nhữ Thị con gái thượng thư Nhữ Văn Lan, là người phụ nữ có học vấn. Thuở nhỏ, Nguyễn Bình Khiêm có tiếng là thông minh. Lớn lên, ông là học trò của nhà giáo, một danh nho đương thời, Bảng nhãn Lương Đắc Bằng, là một người giỏi Lý học, đã truyền cho ông Thái át thần kinh.

Nguyễn Bình Khiêm sinh ra và lớn lên lúc triều đại nhà Lê đang trên đà suy vong với hai vị vua nổi tiếng tàn bạo dã man, xa hoa, dâm dật là vua quý và vua heo. Đó là Lê Uy Mục và Lê Tương Dực. Khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, ông đã bỏ tám năm rông nghĩ suy về thời cuộc. Sau đó quyết định đi thi, đỗ Trạng nguyên và làm quan dưới triều nhà Mạc (1535). Lúc này Nguyễn Bình Khiêm đã bốn mươi lăm tuổi. Trên con đường hoạn lộ, ông là người thành đạt, liên tục được thăng quan tiến chức; từ Đông Các hiệu thư, Hữu Thị lang bộ Hình, Tả Thị lang bộ Hình kiêm chức Đông Các đại học sĩ, Lại bộ thượng thư Thái phó Trình quốc công. Nguyễn Bình

Khiêm về trí sĩ năm năm mươi ba tuổi. Thế mà khi hơn sáu mươi tuổi phải ra hiệu lực theo quân nhà Mạc; năm sáu mươi bảy tuổi, ông còn vâng mệnh vua nhà Mạc dụ Nguyễn Quyện là học trò ông bỏ Lê Trịnh theo về với nhà Mạc. Đây cũng là cái có để nhà Mạc luôn luôn thăng chức cho ông.

"Điều thú vị là Nguyễn Bình Khiêm xuất thân từ cửa Khổng, ông đi ngang qua sân nhà Lão Tử, rồi đứng lại trước cửa Thiên, suy ngẫm về giáo lý và đạo lý; cuối cùng ông trở về với ruộng đồng và lũy tre xanh của làng quê Việt Nam, hay nói khác đi, ông đã trở về với dân tộc. Suốt đời ông, ông đã sống như mình cần sống và đã hành động như bậc đại hiền" [31.34].

Nguyễn Bình Khiêm, một con người đầy uy vọng thời bấy giờ, thời chiến tranh phong kiến cát cứ giữa các tập đoàn Lê - Trịnh với nhà Mạc trước đó và chiến tranh Trịnh Nguyễn sau này. Những cuộc chiến tranh liên miên vì quyền lợi của những tập đoàn phong kiến ấy, cộng với việc sưu cao thuế nặng, phu phen, bắt lính làm cho nhân dân lâm vào cảnh điêu linh, lầm than, thống khổ. Ông là người thầy của mọi triều đại lúc đó, hiện thực xã hội loạn ly, các tập đoàn tranh quyền đoạt lợi là nỗi ray rứt trong ông. Ước vọng "*vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn*" là ám ảnh trong ông, ông bất bình trước thực tại xã hội đen tối nhưng ông cũng bất lực với nó. Giác mộng "*phò nghiêng, đỡ lệch*", giúp vua đưa lại "*thái bình thiên tử, thái bình dân*" không thành. Tám năm làm quan đã đủ cho Nguyễn Bình Khiêm đi đến một quyết định. Và đó là quyết định sáng suốt duy nhất của bậc đại hiền giữa những mâu thuẫn của thời đại. "Xuất và xử", "hành và tàng", Nguyễn Bình Khiêm đã làm theo lời dạy của thánh hiền và theo lương tâm thanh khiết của mình. Danh vọng ông lớn nhưng ông không mắc vào vòng danh lợi, thiết nghĩ khám phá ông ở phương diện này là một vấn đề lý thú.

Thơ ca ông ngoài mảng thơ thể sự, ông còn là nhà thơ nhân bản và đạo lý gần như kiểu mẫu, nhưng kiểu mẫu đó của ông không phải là một phát minh mà là sự kế thừa dòng thơ ẩn sĩ trước đó và tiếp tục phát huy đến độ tập trung cao. Từ bỏ con đường làm quan, ông về quê dựng am Bạch Vân, làm quán Trung Tân và bắc một cái cầu qua sông gọi là Nghinh Phong kiều, dạy học, trước tác, vui cái vui được mùa của nhà nông, làm bạn với các cụ già trong làng, chiêm nghiệm lẽ đời và không thôi hành động. Ông sống vui với một đàn con cháu, một số môn sinh, lại

thường đi ngao du danh sơn thắng tích, chùa chiền ở những nơi quanh vùng như Chí Linh, Yên Tử, Đồ Sơn...

Nhà nghiên cứu văn học Việt Nam Nhi-cu-lin, có lẽ đã có một định nghĩa hết sức chính xác về chữ nhàn của các nhà nho Việt Nam xưa: "Nhàn là sự từ chối công danh để không làm trái với lương tâm mình"[35.68]. Như vậy, nhàn là một thái độ chính trị, được ứng xử một cách đúng đắn trước thời suy thế loạn. Chọn một thái độ như thế Nguyễn Bình Khiêm đã làm ngời sáng lương tâm mình trên nền trời văn học Việt Nam thế kỷ XVI. Trong thơ văn của ông, tập Bạch Vân quốc ngữ thi nói nhiều đến chữ nhàn này. Đó là nhàn thật, một đời sống nhàn không theo kiểu "nhàn cư vi bất thiện". Nhàn đó là nhàn tâm, nhàn trí, vô sự: *Được nhàn ta xá dưỡng thân nhàn, Nhàn một ngày là tiên một ngày, Thân nhàn phút lại được về nhàn, Thư nhàn sơn dã mới hay mùi, Lại nhàn thời nhĩn tiên vô sự, Am cỏ ngày nhàn rồi mọi việc, Khách nhàn sơn dã dưỡng thân nhàn, Am hoa ai ủ đến ông nhàn, Lục lão kìa ai nhàn được thú, Nhàn được thú vui hay bao nả, Thanh nhàn ấy ắt là tiên khách* (Bạch Vân Quốc ngữ thi).

Nói về chữ nhàn của Nguyễn Bình Khiêm, Lê Trọng Khánh, Lê Anh Trà trong bài viết "Nguyễn Bình Khiêm - nhà thơ triết lý" đã có những nhận định như sau: "Cái nhàn của Nguyễn Bình Khiêm cũng có những khía cạnh giống như cái nhàn của các bậc tiền bối, (như tình yêu thiên nhiên, khinh thường công danh phú quý...), nhưng ở đây tư tưởng nhàn của Nguyễn Bình Khiêm là cả một triết lý nhân sinh, dựa trên một vũ trụ quan có hệ thống, trở thành như một cái đạo sống, phù hợp với hoàn cảnh và tâm lý sĩ phu lúc mà chế độ phong kiến đã ở trên con đường suy biến.

Cái nhàn của Nguyễn Bình Khiêm có một nội dung phức tạp, nó có cái phần tiêu cực về hiện tượng nhưng đồng thời chứa đựng một phần tích cực về bản chất; nó là một sự xa lánh cuộc đời xấu xa, ô trọc, nhưng cũng đồng thời, và do đó, mà nó đi gần cuộc đời hơn, cuộc đời trong sạch của quần chúng nhân dân." [61.235,236].

Văn Tân, một lần nữa khẳng định và làm rõ quan điểm trên khi nói về giá trị thơ văn Nguyễn Bình Khiêm "Chữ nhàn của Nguyễn Bình Khiêm ở thời đại ông là một thái độ khôn khéo của một người biết tránh xa các cuộc phân tranh giữa các tập đoàn phong kiến Mạc, Trịnh, Nguyễn.

Trong cuộc phân tranh này, lẽ phải không ở về một bên nào, bởi vì bên nào cũng chỉ là kẻ thoán đoạt mà thôi. Bởi thế đi hẳn với bên nào cũng là không lợi. Nguyễn Bình Khiêm đã ở vào cái tình thế khó khăn đó suốt nửa thế kỷ. Do chỗ ông khéo xử sự đối với họ Mạc cũng như đối với họ Trịnh và họ Nguyễn, cho nên suốt nửa thế kỷ, ông đã sống yên với chữ nhân. Thái độ nhân của ông chỉ có tác dụng nhất định vào một thời đại nhất định mà thôi." [61.256].

Theo Cao Tự Thanh khi nhận định về quá trình chuyển biến về ứng xử chính trị của trí thức Việt Nam đã viết về Nguyễn Bình Khiêm: "Đối với ông việc cáo quan không hẳn đi ở ẩn theo cái nghĩa chán đời thoát tục. Người ta đã thấy ông bộc lộ một quan niệm khá độc đáo về việc "hành tàng", "xuất xử" qua bài thơ cây đa già bên quán Trung Tân:

Sơ phạt đồng lương phù đại hạ

Hảo tương âm tỵ cật tư dân

(Rường cột thiếu tài nâng mái lớn

Nắng mưa còn tán giúp dân này)

Không được làm bè tôi lương đồng của triều đình thì cũng có thể trở thành kẻ sĩ che chở cho một phương, đó hẳn là ước nguyện mà cũng là nhận thức của Nguyễn Bình Khiêm sau lần đầu tiên cáo quan về ở ẩn. Nhận thức ấy cùng với tư tưởng dân là gốc của nước:

Cổ lai quốc dĩ dân vi bản

Đắc quốc tương tri tại đắc dân

(Xưa nay nước lấy dân làm gốc

Được nước nên hay bởi được dân)

đã giúp ông thanh thản trong tình cảm và quân bình về tâm lý, để cho những khi bất đắc chí trên con đường hoạn lộ, người "thiên hạ sĩ" này có thể lập tức trở thành một vị "địa trung tiên"... những nguyên tắc xử thế bằng bạc màu sắc "minh triết bảo thân" mà Nguyễn Bình Khiêm nêu trong bài Trung tân quán bi ký hẳn đã khái quát được thực tiễn ứng xử chính trị ".[31.187,188].

Thái độ ứng xử chính trị đó là thành công lớn của Nguyễn Bình Khiêm, nên khi tuổi đã cao, ông mãn nguyện với chính mình làm thơ bày tỏ với bạn bè cùng chí hướng. Lời thơ ấy đến nay đã bốn trăm mấy mươi năm đến với chúng ta vẫn dạt dào ý vị và phảng phất một nụ cười tủm tỉm và một thoáng úp mở chuyện quân thân trong cái thời buổi nhiễu nhương. Ông tự phê mình, tự cười mình, tự cười cả cái bệnh lười làm quan và vui với cái chí nhàn ỉn của mình:

***Bất tài ngộ bị chốn long bao,
Ngoạn khê khu khu mạn tự lao.
Thực học vị năng phu sĩ vọng
Hư danh không tiêu thủ thời trào.
Nhân vinh trâm thụ đồng niên hữu,
Ngã lạc tùng quân vãn tuế giao.
Thùy thị, thùy phi hư thuyết trước,
Thanh vân thanh tự bạch vân cao.***

*(Bất tài nhưng vì vua ngộ nhận nên ban khen,
Nhờn nhờ mà lại cứ dối rằng mình vất vả.
Vốn thực học chưa đủ niềm hy vọng của kẻ sĩ,
Chỉ có danh hư, chuốc lấy sự chê cười của người đời.
Người ta vẻ vang với trâm thụ cùng bạn đồng niên,
Ta đây tuổi già rồi vui với tùng với trúc.
Ai phải, ai trái thôi bàn làm gì,
Thanh vân sao cao được bằng bạch vân.)*

Câu thơ "***Thanh vân thanh tự bạch vân cao***" là một ẩn dụ với ngụ ý so sánh, đường làm quan sao cao nhẽ bằng con đường ở ẩn. Việc ở ẩn của Nguyễn Bình Khiêm cao hơn ứng xử chính trị là nhu cầu giải phóng cá nhân, giải phóng bản ngã, trả bản ngã về chí hướng đích thực của nó khi một cá nhân không thể làm thay đổi một xã hội. Cá nhân không thể mang một hoài vọng lớn lao đem ứng xử vào đời sống mà chỉ có minh triết bảo thân, giữ mình, vui đạo dưỡng sinh, trường sinh, an nhàn, ung dung, tự tại. Chính lối sống này có thể nói Nguyễn Bình Khiêm là tác gia kiêu mẫu của văn chương ẩn dật Việt Nam thế kỷ XVI.

Trần Ngọc Vương trong bài viết "Nguyễn Bình Khiêm - Hur và thực" trên Tạp chí văn học số 6 năm 2001 đã mở ra một hướng nghiên cứu về Nguyễn Bình Khiêm, nghiên cứu thực chất, xuất phát từ con người cụ thể nhân cách và đời sống cụ thể để hiểu đúng thực chất giá trị thơ văn, giá trị đời sống của Nguyễn Bình Khiêm: "Thực chất ý nghĩa lớn lao nhất mà Nguyễn Bình Khiêm tạo dựng nên chính là cuộc đời ông, một sự tồn tại đủ đầy, một đáp án mỹ mãn - nếu có thể gọi được như thế - cho vấn nạn về cách thức tồn tại của một con người và là con người cá nhân, người trí thức (trí giả) trong thời loạn. Vâng, có thể tìm hiểu ở ông bí quyết dưỡng sinh và trường sinh, thuật đứng ra ngoài, đứng lên trên mọi xung đột, mọi mâu thuẫn của tập đoàn, phe nhóm, bè lũ.

...Chừng nào ta còn chỉ quen với những bảng giá trị mang tính xã hội hóa mà chống lại hạnh phúc cá nhân, chừng đó lựa chọn lối xử thế của Nguyễn Bình Khiêm đối với ta vẫn cứ còn là xa lạ, ta cứ ngợi ca ông nhưng ta không hiểu ông trong thực chất "[70.15].

Xét trong đạo lý nhà nho, việc nhập thế phục vụ vương triều nhà Mạc là do ông không mang nổi cô trung đến mức ngu trung, ông thức thời sau một thời gian dài ẩn nhẫn đợi thời cơ để mong đem tài học phò vua giúp nước. Tám năm nhập thế hành đạo là tám năm bất như ý. Tương truyền ông dâng sớ chém đầu mười tám lộng thần nhưng vua không nghe. Xưa Chu Văn An dâng sớ chém đầu bảy nịnh thần, vua nhà Trần không ưng ông đã lui về ở ẩn. Nay, Nguyễn Bình Khiêm với triều nhà Mạc số lộng thần gần gấp ba thời Chu Văn An thì rõ ràng thời suy thế loạn, đạo nghĩa xuống cấp. Mười tám lộng thần đề nghị phải bị chém kia sờ sờ ra đó. Không hành được ắt phải tàng thôi. Gặp thời, gặp chúa thì ra trị nước yên dân. Khi hoàn cảnh không cho phép thì lui về ẩn thân hành thiện. Ngồi ở triều đình có cái gan nói thẳng, không sợ gây thù chuốc oán, không sợ lụy thân. Nhưng không xong thì về hương đảng khuyến khích điều lành, nêu gương đạo đức. Sống thanh nhàn, vô ưu, vô sự thì còn gì hơn. Làm quan thì ngựa xe đưa đón, tiền hô hậu ủng, phú quý vinh hoa. Về làm dân thì áo vải cơm rau, mấy gian nhà cỏ, bạn cùng tự nhiên, tâm sự riêng mình, tâm sự với các bạn cùng chí hướng ở làng, đem nhân nghĩa đạo đức ở đời dạy học trò, con cháu. Như vậy trong mấy chữ "xuất xử", "hành tàng", ở hay về, lên hay xuống, chẳng có gì đáng quan tâm:

*Nước non nào phải của ai đâu,
Nhiều ít công hầu cũng mặc dầu.
Khó chẳng dở dang khôn chẳng lụy,
Được chẳng hậm hực mất chẳng âu.
Anh hùng người lấy tài làm trọng,
Gẫm ấy ai phù vạc Hán,
Đồng Giang rử một cần câu.*

Nếu hiểu thực chất Nguyễn Bình Khiêm thì rõ ràng việc đi ở ẩn của ông là hợp lý, không có gì là đáng trách. Ông không hề vô tình với đất nước điêu linh. Ông không thể là người xoay thời cuộc. Trong tâm thức nhà nho, vận nước, trị loạn là mệnh trời, người quân tử không chống mệnh trời mà biết mệnh trời để ứng xử cho phù hợp mệnh trời ấy. Và chẳng, Nghiêm Tử Lăng xưa đi câu ở Đồng Giang mà giúp phần khí tiết cho sĩ phu, để sau này nhà Hán có thể nổi lên được. Đi ở ẩn để lại một phong cách sống, bản lĩnh sống đầy khí tiết nhà nho thì đó là một việc làm cho đạo nghĩa muôn đời. Tinh thần xuất thế mà nhập thế là ở đó, tích cực của ẩn sĩ là ở đó. Chẳng hơn thời loạn, mang tâm lý ung khuyến phục vụ cho hôn quân vô đạo để chuốc lấy ô nhục muôn đời. Ham muốn, dục vọng, vinh thân phì gia, giàu sang, phú quý, danh vọng chốn quan trường chỉ nhất thời để rồi mai một, để rồi nát với cỏ cây có sung sướng gì hơn ẩn sĩ khi trở về sống đúng với đạo lý nho gia. Con người cá nhân tự do, an nhiên, tĩnh tại chính là con người Nguyễn Bình Khiêm trong những ngày ẩn dật ở Bạch Vân am, đối cảnh cao sơn minh nguyệt mà tự tri, tự mãn:

*Vinh nhục bao phen hã đã từng,
Lòng người, sự thế dưng dưng dưng
Khen thì nên tốt chê nên dại
Mất ắt chẳng âu được chẳng mừng
Có ai biết được lòng tri kỷ,
Vòi vọi non cao nguyệt một vầng.*

Những câu thơ trên cho thấy Nguyễn Bình Khiêm đã đứng trên thị phi, được mất hơn thua, khen chê, vinh nhục, khôn dại. Ông khi về ở ẩn, không hề mang trong mình chút băn khoăn, vướng bận, oán hận, xót xa như Nguyễn Trãi. Ở ông, chỉ là tu tưởng lạc thiên an mệnh của một bậc đạt Nho, nhuần Đạo, thấm Kinh của một cõi lòng không vấn vương cõi tục.

Một điểm son trong kiểu mẫu thơ nhân bản của Nguyễn Bình Khiêm là truyền thống văn hóa trong sinh hoạt đậm đà phong vị và sắc thái của bản sắc văn hóa dân tộc, thấm đẫm tục ngữ, thành ngữ, từ ngữ mộc mạc bình dị mà sâu sắc của tiếng Việt mà người bình dân thường hay sử dụng trong Bạch Vân quốc ngữ thi của ông.

Trần Thị Băng Thanh, "Thơ Nguyễn Bình Khiêm thơ ngôn chí", bài viết nhân kỷ niệm 510 năm sinh Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585) đăng trên Tạp chí văn học số 6 - 2001, khi viết về chí thích nhân dật, thơ đậm sắc thái trữ tình đã có những ghi nhận trong việc cảm thụ thơ Nguyễn Bình Khiêm: "Trong lời tựa Bạch Vân am thi tập, Nguyễn Bình Khiêm viết: "lúc già chí thích ở nhân dật". Điều này ông thể hiện khá tập trung trong hai tập thơ Nôm và Hán, khiến trước đây ấn tượng đậm nét Nguyễn Bình Khiêm là một "ông nhân" và một nhà đạo lý. Tuy nhiên, nội dung quan niệm nhân của Nguyễn Bình Khiêm dường như cách hiểu còn chưa nhất trí. Song thơ nhân của ông, nhất là thơ Nôm, lại có những nét độc đáo, những câu thơ hay, ít ai sánh nổi".

Theo tôi, việc chọn Nguyễn Bình Khiêm là ông nhân là có căn cứ, căn cứ vào sáng tác của ông.

Nhân xảo ngã giả chuyết,

Thùy chi chuyết giả đức,

Ngũ chuyết, nhân giả xảo,

Thùy tri xảo giả tặc.

Khiên khôn tỉnh lý suy,

Cổ kim nhân trung đắc.

Hiểm mạc hiểm thế đồ.

Bất tiền tiện kinh cực.

Nguy mạc nguy nhân tâm

Nhất phóng tiện quý quốc

Quân tử cầu sở chí,

Chí thiện tư vi cực

Người thì khéo mà ta thì vụng,

Có ai biết vụng là đức tốt không ?

Ta thì vụng mà người thì khéo

Có ai biết khéo ấy là hại lớn không ?

Khi tỉnh, nghĩ suy về lẽ trời đất,

Lúc nhân ngắm việc xưa nay.

Hiểm thì không gì bằng đường đời,

Không cắt bỏ đi thì toàn chông gai.

*Nguy không gì bằng lòng người,
Cứ buông phóng ra cả thì đều thành quỷ quái hết.
Người quân tử phải tìm đúng chỗ dừng,
"Chí thiện" phải được coi là điều tuyệt đối.*

Thơ Nguyễn Bình Khiêm hay nói đến "vụng xảo". Ông thường chọn "vụng", "vụng" vừa có nghĩa là vụng về, vụng dại nhưng với Nguyễn Bình Khiêm, "vụng là đức tốt" (chuyết giả đức) thì phải hiểu vụng ở đây là sự ngay thẳng, chân thật, đồng thời vụng còn là thái độ khiêm tốn, nhường nhịn, nhẫn nhịn, không biểu lộ ham muốn tranh danh đoạt lợi, không hợm hĩnh khoe mình. Đối lập với vụng là "xảo", xảo là khéo léo, khôn ngoan nhưng đồng thời xảo còn là gian dối, xảo trá, thâm hiểm, "xảo là giặc" (xảo giả tặc). Thái độ này vừa là thái độ Nho gia vừa là thái độ Đạo gia.

Năm bảy mươi tư tuổi là năm Nguyễn Bình Khiêm thật sự ở ẩn, không còn hiệu lực theo quân khi vua nhà Mạc cần, ông đã làm bài thơ "Trí sĩ" để bày tỏ thái độ nhàn dật của mình, một thái độ hoàn toàn xa lạ với những con người chỉ có công danh sự nghiệp là mục đích:

***Hành niên thất thập tứ niên dư,
Hỉ đắc đầu nhàn phóng cụ cư.
Tuế thủ liên quan tân vũ trụ,
Gia bản duy phú cụ thi thư.
Tú hoa dã trúc tam xuân hảo
Tĩnh kỷ minh song nhất thất hư.
Thùy thị, thùy phi, hư thuyết trước
Lão cuồng tự tiểu thái dung sơ.***

*(Tuổi trời đã quá bảy mươi tư rồi,
Mừng được thoi việc quan về nơi làng cũ nghỉ ngơi.
Nhân gặp đầu năm xem đất trời đổi mới,
Nhà nghèo, chỉ có sách vở thơ văn là giàu.
Chỉ có hoa, có trúc tươi tốt lúc xuân sang,
Chỉ có cái ghế dựa cạnh cửa sổ trong căn nhà trống.*

*Thôi chuyện phải, trái ở đời không bàn nữa,
Ông già cuồng này tự cười mình quá lười biếng, đơn sơ).*

Nguyễn Bình Khiêm thuật lại cảnh nhà của một người về thôi quan, nghỉ ngơi ở làng cũ. Lời thơ không cần trau chuốt, đẽo gọt nhưng đó là cảnh thực, người thực, rất chân thật và vô cùng trong sáng. Ông vui với cái mà ông có là ông tự tại, ông cười mình là ông đùa với mình; sách và hoa là hai thứ chỉ dành riêng cho người biết thưởng thức văn hóa. Người ẩn sĩ là người đã xong việc đời, nên sống đời ẩn dật là không mang theo tư tưởng thế tục. Không mang theo tư tưởng thế tục thì "thôi chuyện phải, trái ở đời, không bàn nữa".

Bài "Lão cuồng" cũng là bài thơ mang hồn ẩn sĩ của Nguyễn Bình Khiêm, bài thơ này là sự đối lập giữa hành đạo và xuất thế của một con người công danh luôn thành đạt nhưng vẫn nuôi mộng quay về và thực sự trở về. Đây là sự thức nhận bản thân trước sự ràng buộc của công danh và đời sống an nhiên tự do, tự tại của người ẩn sĩ:

Cận lâm nguyệt độ đô đông đầu.

Biệt chiêm viên, trì cảnh trí u.

Bán điểm yên hà tùy dã khách,

Nhất soa phong vũ bạn ngư chu.

Văn chương đa ngộ chung vì lụy

Sơn thủy vô tư độc tự ngu:

Nhân vị: bất cuồng, ngộ mạc tín,

Vấn ưng: Đổ lão dự cuồng phu?

(Nhà ở gần bến đò Nguyệt, hướng về đồng,

Riêng chiếm một khoảng vườn và ao, cảnh vắng lặng.

Cuộc đời ẩn sĩ vui với cảnh khói và rắng,

Làm bạn với ông chài cũng mang tôi nón trong mưa gió.

Bởi làm về cái bả văn chương, nên mang hệ lụy,

Trở về với cảnh non nước, tự thấy vui đời.

Người bảo: Không cuồng đâu. Ta chưa tin

Ta nghĩ rằng: Đổ Phủ có phải người cuồng không ?

Bốn câu cuối của bài thơ là một sự tự ý thức trong một mâu thuẫn cá nhân và xã hội. Con người nếu đánh mất con người cá nhân, chỉ sống với những khát vọng xã hội lớn lao ngoài khả năng thực tại của chính mình thì chỉ là hoang tưởng, nếu cứ mãi đeo đuổi giấc mộng hoang đường ấy thì chỉ là người cuồng, người mang bệnh "vĩ cuồng". Sao bằng, tốt hơn hết là sống đời bình dị, vui với thiên nhiên và vui cùng người lao động. Câu "văn chương đa ngộ" là quan niệm thời xưa. Sách "Thiên gia thi" có nhắc lại ý này "Văn chương nhị tự ngộ nhân dã" (Hai chữ văn chương đã làm cho người ta lầm lẫn). Người ta lầm lẫn vì người ta lập thân bằng văn chương và cứ ngỡ văn chương là tất cả. Văn chương cũng đồng thời là nghiệp dĩ của văn nhân, nên Đỗ Phủ có là người cuồng không? Thì mãi vẫn là điều trần trụi. Sau câu hỏi của Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du trong "Độc Tiểu Thanh ký" vừa là sự cảm thông nàng Tiểu Thanh, vừa tự nhận thức và như vừa cùng quan điểm để chia sẻ cùng Nguyễn Bình Khiêm:

Cổ kim hận sự thiên nan vấn,

Phong vận kỳ oan ngã tự cư.

(Những mối hận kim cổ khó mà hỏi trời được,

Ta tự thấy là người cùng một hội với kẻ mắc nỗi oan lạ lùng vì nét phong nhã.)

"Ẩn dật hoa" là sự kết tinh của hồn thơ ẩn dật. Hoa ẩn dật thực tế không có thật, chỉ là hoa tượng trưng cho tâm lòng người ẩn sĩ:

Hoa trung ẩn dật bạn u trai

Khẳng hướng đông phong tả diễm khai.

Dật tục trường lưu kiên tiết tại,

Lãng hàn độc bão vẫn hương lai.

Phồn hoa khẳng hoán thu tam kính,

Ngoạn thưởng tàng cung hữu nhất bôi.

Thùy thức giá ban thanh diễm xư

Cô anh sơ bất đáo trần ai.

(Loại hoa ẩn dật này chỉ làm bạn với cảnh tịch liêu,

Chỉ phô trương khi có gió phương đông (tức gió mùa xuân) thổi về.

Tránh cảnh tục tằn, giữ bền khí tiết của mình,

*Chịu đựng được giá rét để hương thơm lâu dài.
Đổi cảnh phồn hoa, lấy cảnh đi ở ẩn với ba hàng cúc
Nhấp vài chén rượu, rồi thênh thang đi ngoạn cảnh.
Có ai hiểu cho cuộc sống thanh thoi đó,
Riêng phận thanh cao không vướng bụi trần.)*

Trên cánh thời gian, những bông hoa ấy mãi mãi tươi nguyên sắc màu ấm áp nhẹ nhàng và phong vị bình đạm của đời sống ẩn dật. Một đời sống tưởng chừng nhàm chán, tẻ nhạt với những ai có tâm hồn hướng ngoại, ưa náo nhiệt, thích hoạt động nhưng sự thật với những ai hướng nội, không thích bon chen, đua tranh, giành giật thì ý vị vô cùng. Hoa ẩn dật góp mặt cho đời không phải để khoe sắc phô hương. Hoa ẩn dật chỉ phô trương vào những ngày cuối đông, trong không khí chuyển mùa có gió xuân thổi về. Đó là bông hoa chịu giá rét để giữ hương thơm lâu dài. Đây là việc giữ gìn trọn vẹn khí tiết và phẩm chất người quân tử trong xã hội mà người hiền phải đi ẩn thân. Hương thơm của bông hoa ẩn dật tỏa ra trong cảnh tịch liêu, bên đời lặng lẽ của người ẩn sĩ sống một cuộc sống thanh thoi, riêng phận thanh cao, không vướng bụi trần. "Ẩn dật hoa" là bài thơ mang đậm tố chất ẩn sĩ, lánh đời, thoát tục, di dưỡng tinh thần để giữ tiết, gìn lòng; đổi cảnh phồn hoa sống đời sống ẩn tàng.

Kết tinh của "Ẩn dật hoa", có lẽ bắt nguồn từ thơ điền viên của Đào Uyên Minh. Đọc "Bạch Vân am thi tập" ta nhận ra được nhiều bài thơ Nguyễn Bình Khiêm liên hệ đến Đào Uyên Minh như là một sự nhắc đến, nhớ đến người bạn tri kỷ, tâm giao, có chung một nỗi niềm ẩn sĩ. Đó là một tình bạn vượt không gian và vượt cả thời gian. Thơ ca có sự bất tử là ở chỗ ấy, đồng thời thơ ca cũng luôn đi tìm những tâm hồn đồng điệu là ở chỗ ấy. Đã hơn một ngàn năm từ ngày Đào Uyên Minh "quy điền viên cư" mà đến thơ Nguyễn Bình Khiêm mới tưởng chừng như hai nhà thơ, trong cảnh giới u nhân đang diện kiến cùng nhau nhỏ to tâm sự. Tố chất ẩn sĩ của nhà thơ họ Đào và họ Nguyễn này là tiếng thơ, tiếng lòng đồng vọng thiên thu. Nguyễn Bình Khiêm đối diện với Đào Uyên Minh là đối diện với một nhân cách lớn để bộc bạch tâm sự và sẻ chia những phát hiện tâm linh đã đạt được khi thực hành những tháng ngày nhàn ẩn. Trong bài "Cúc thi":

Nhàn trung diệc hữu Đào Bành Trạch,

Tọa đôi du nhiên hứng vị trường.

(Trong cảnh nhàn cũng có Đào Bành Trạch

Thành thời ngồi đối diện để thưởng thức hứng thú lâu dài)

Các bài thơ trong "Trung Tân quán ngụ hứng", bóng dáng Đào Uyên Minh như là một ám ảnh nghệ thuật của thơ nhàn ả mà Nguyễn Bình khiếm đã gửi gắm chí nhàn ả trong những ngày ả dật:

Bã cúc nhược phùng Đào Tĩnh Tiết,

Do phan nhất túy cưỡng hoa nhan.

(Lúc nâng cúc tưởng như gặp Đào Tĩnh Tiết

Còn muốn say thêm và ngắm hoa thêm nữa.)

Hoặc mượn hình ảnh trong thơ Đào Uyên Minh mà diễn tả không gian nhàn ả; hòa hợp vào đó là nghĩ suy hợp lý về nhân sinh, phóng dật tâm hồn nơi non xanh nước biếc:

Cố viên quy khứ mịch nhàn du,

Đắc táng hưu nhiên khởi ngã u.

Xuất tự vô tâm vân cánh lãn,

Triều đông hữu ý thủy trường lưu.

Sinh bình danh bã văn chương ngộ,

Tất cánh quan tùy lão bệnh hưu.

Tá vấn sinh nhai hà xứ thị ?

Ngũ hồ yên lãng nhất thiên chu.

(Trở về vườn cũ tìm thú nhàn du,

Đối với sự được mát ở đời thì ta ung dung không lo gì nữa.

Ra khỏi hang núi mây vô tâm thong thả bay

Hướng về đông, nước hữu ý chảy dài.

Danh tiếng thì suốt đời giữ lấy cái lụy văn chương,

Làm quan thì rút cuộc vì già bệnh mà nghỉ.

Thử hỏi đâu là chỗ sinh nhai ?

Buông một chiếc thuyền con nơi khói sóng Ngũ Hồ)

Hình ảnh "Xuất tỵ vô tâm vân cánh lãn" là mượn ý câu "Vân vô tâm dĩ xuất tỵ" (mây vô tâm bay ra khỏi hang núi) trong bài "Quy khứ lai từ" của Đào Uyên Minh. Đây là "thần cú" ám chỉ khi người ẩn sĩ ra khỏi vòng cương tỏa để được sống đời tự do, ung dung, tự tại làm theo tâm ý mình.

*Trùng ỨC điền viên vịnh khứ quy,
Lão lai hưu thuyết sự đa vi.
Xuân hoa thu nguyệt không nhi sắc,
Thế cố nhân tình thị cánh phi.
Trường kiện lão lai na hữu dược,
Tự nhàn chân tính bản vô cơ.
Tân đình tú ý cao ngâm túc,
Thời khán giang cầm thể điều phi.*

*(Nhớ thuở lui về ruộng vườn vịnh việc "khứ quy",
Nay đã già rồi, chẳng muôn nói tới những điều trái ý nữa.
Hoa xuân và trăng thu vốn vô thường, không mà là sắc ;
Việc đời với lòng người dễ đổi thay, phải rồi lại trái.
Tuổi cả mạnh khỏe hoài chẳng phải do thuốc thang,
Chân tính tự nhàn vốn không cơ xảo.
Tại nhà bên bến ngòi say sưa cũng đủ ngâm cao vọng,
Lại có lúc xem chim bay liệng bên sông và khe.)*

Bài thơ ở câu đầu nhắc đến việc Đào Uyên Minh bỏ chức huyện lệnh Bành Trạch mà về chốn ruộng vườn ở ẩn, làm bài "Quy khứ lai từ" để bày tỏ chí mình. Ở bài thơ này, Nguyễn Bình Khiêm trong những tháng ngày tiêu dao ở am Bạch Vân cũng tự nghiệm được lý vô thường trong hai chữ "sắc không", cũng đã phá chấp nên không luận bàn phải trái trước đổi thay, giả tạm của sự đời trước mắt. Quán chiếu chân tâm, ông thấy chân tính tự nhàn của mình để rồi "Nẻo trắng lên, cõi trắng về, An nhiên như thể chưa hề long đong" (Thơ Nguyễn Liên Châu).

*Nhất khoảnh hàn giang thị Tuyết Kim,
Giang biên kết ốc bần hành ngâm.
Cấp tuyền chừ dược tăng trừ tĩnh,
Tảo địa phần hương đạo viện thâm.*

**Tùng hạ phong lai tri hữu kính,
Trúc biên nguyệt đảo khước vô tâm.
Ngưỡng bắt ngộ Đào Nguyên khách
Khởi thức hưng vong kỷ cổ kim.**

*(Tại một khoảng sông lạnh là bến Tuyết Kim,
Ta làm nhà ven sông, nhàn hạ dạo chơi ngâm vịnh.
Mức nước suối, sắc thuốc nơi nhà trù yên tĩnh của nhà sư,
Quét dọn, đốt hương ở đạo viên sâu vắng.
Gió đến dưới tùng biết có lối đi,
Trăng đến soi bên trúc lại vô tâm.
Người đánh cá nếu không gặp những kẻ ở Đào Hoa Nguyên,
Thì đâu biết hưng vong đã mấy cổ kim rồi.)*

Bài thơ lại tiếp tục nói đến đời sống nhàn hạ của một dật nhân. Người ẩn sĩ này tìm đến cửa Thiên với cõi lòng thanh thản, với bản tâm thanh tịnh, với hành động sáng suốt. Dù là công việc nhỏ thôi nhưng ý nghĩa của sự giải thoát rất lớn gần như đạt được cảnh giới "Niết bàn" vì Phật tính của ông được đánh thức. Liên hệ đến "Đào hoa nguyên ký" của Đào Uyên Minh, Nguyễn Bình Khiêm đã từ cảnh giới "Niết bàn" đến cảnh giới phi trần thế, thoát tục, siêu nghiệm trước hưng vong của cuộc đời. Phải chăng hạnh phúc trần thế là hạnh phúc ngoài thế gian như con cháu những người trốn loạn đời Tần nơi suối Đào Nguyên ?

**Tuyết Giang tiêu chỉ thị ngô gia,
Lãn tản kim tương nại lão hà.
Tùng cúc nhất viên vi cô cụ,
Yên hà bán đảm thị sinh nhai.
Giám Hồ dạ nguyệt thi tình dật,
Bành Trạch thu phong tửu hứng đa.
Thế sự đảo đầu hưu tuyết trước,
Niên niên thả hỉ mãn sinh hoa.**

*(Đứng ở Tuyết Giang cười chỉ đó là nhà ta.
Nay ta già rồi, chỉ biết nhàn tản chứ còn làm gì được nữa.*

*Một vườn tùng cúc là bạn cũ,
Nửa gánh khói ráng đủ sinh nhai.
Đêm trăng Giám hồ tình thơ cao xa,
Gió thu Bành Trạch hứng rượu càng nhiều,
Việc đời đến lúc chung cuộc không nói nữa,
Năm năm lại mừng thấy tóc sinh hoa.)*

Với bài thơ này, hai con người Nguyễn Bình Khiêm và Đào Uyên Minh gặp gỡ nhau trong chén rượu ần sĩ. Đào gặp rượu thì say tràn, Đào chân thật, tự nhiên. Đào hay thơ mà không cần đến hình thức trau chuốt. Hồn thơ Đào chấp cánh cho người đời sau, nhưng đời sau rất hiếm người có thơ hay như Đào. Có lẽ ông già nơi bên Tuyết Giang này mới xứng là bạn của Đào, ông chỉ nhà mình, mời Đào đến chơi với mình. Và cũng có thể ở ngôi nhà bên bên Tuyết Giang, với tùng cúc là bè bạn, trong giấc mộng đêm thu, lạc bước Giám Hồ, Tuyết Giang phu tử diện kiến Nguyên Lượng tiên sinh trong cảnh vui tràn thơ với rượu. Hư và thực, thực và hư trong thơ ần sĩ phải đến Nguyễn Bình Khiêm thì văn chương ần dật như có chất hơn.

***Am quán tuy phi Lục Dã đường,
Uyển nhiên biệt hữu tiểu thôn trang.
Long miên thạch động, vân vô tích ;
Ngư dược đào lâm, thủy tự hương.
Tữu sử thi cuồng tùy phóng dật,
Khảm lưu cần chỉ cụ hành tàng.
Sinh sinh dục thức thiên cơ diệu,
Nhận thủ hàm mai nghiệm nhất dương.***

*(Am quán tuy không phải là Lục dã đường,
Nhưng cũng sẵn sàng riêng có một cảnh thôn trang nho nhỏ.
Rỗng ngủ trong động đá, mây không để dấu vết;
Cá nhảy ở rừng hoa đào, nước tự có hương thơm.
Rượu làm tứ thơ ngông cuồng, tùy ý mà buông thả ;
Khảm chày, Cần dưng, đủ rõ lẽ hành tàng.
Muốn biết cơ trời huyền diệu, muôn vật kế tiếp nhau sản sinh ra mãi,
Hãy xem cây mai lạnh sẽ thấy một khí dương lại sinh ra.)*

Những ngày nhàn ả là những ngày thanh thoi tâm trí, tâm được bình lặng, trí được sáng suốt. Lẽ đời được chiêm nghiệm. Nguyễn Bình Khiêm quán chiếu hành vi hành tàng bằng Dịch Kinh và bằng đời sống, bằng sinh hoạt người ả sĩ. Từ đó, ông ngộ lý lẽ huyền diệu của cơ trời trong sự tuần hoàn sinh diệt, diệt sinh. Ý thức sự sống mãi trường tồn cùng với thời gian là những lời thơ lạc quan, tích cực và khỏe khoắn của thơ ca ả dật.

CHƯƠNG 3: TỐ CHẤT ẨN SĨ TRONG SÁNG TÁC CỦA ĐÀO UYÊN MINH VÀ NGUYỄN BÌNH KHIÊM

3.1. Lý tưởng thẩm mỹ của văn chương ẩn dật:

Cảm hứng nghệ thuật trong sáng tác văn chương phương Đông cổ, trung đại được xây dựng trên cơ sở tư tưởng Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo.

Văn chương làm sáng lẽ đạo không gì bằng là sự phản ánh sự nghiệp dần thân nhập thế của người nho sĩ; đem tài học giúp đời, giúp nước; làm bề tôi hiền phục vụ chúa thánh minh. Nếu không được thế thì chốn quê nhà là nơi lui về ẩn cư, sống cùng thiên nhiên tạo vật để giữ bản thể tự nhiên tốt đẹp vốn có của con người.

Lý tưởng thẩm mỹ của văn chương ẩn dật có nội hàm nhân cách người ẩn sĩ là sự hoàn mỹ về tinh thần, đạo đức và nhân cách. Hình tượng người ẩn sĩ được xây dựng nên thường là sự tích hợp các tư tưởng Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo. Phong vị thơ ẩn sĩ thường đượm màu Lão Trang, thể hiện nhân cách ở cõi lý tưởng nhà nho và cả cái nhìn bình đẳng, xóa nhị kiến, phá chấp của Phật giáo. Điều này làm cho người ẩn sĩ vốn tự do, tự tại lại thăng hoa trong tự tại của chính mình.

3.1.1. Yêu thiên nhiên, yêu đời, vui với cuộc sống thanh nhàn - thú điền viên, hoa và rượu:

Thiên nhiên có hồn là do người nghệ sĩ gửi gắm vào đó tâm sự của mình. Đứng trước cảnh thiên nhiên, người nghệ sĩ bắt gặp một sự đồng điệu, một nỗi niềm giao cảm. Thực ra thiên nhiên chỉ là những sự vật hiện thực trong đời sống, chỉ là một thứ vật chất vô tri vô giác và chính nghệ thuật từ người nghệ sĩ mang lại đã làm cho thiên nhiên trở nên sống động hay u tịch, có tình cảm ồn ào hay trầm mặc. Do đó nghệ thuật có giá trị tạo ra cái nhìn về thiên nhiên, biến đổi thiên nhiên theo chủ quan người nghệ sĩ như Nguyễn Du từng viết trong Truyện Kiều:

*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.*

Chu Quang Tiềm "Tâm lý văn nghệ - Mỹ học hiện đại" đã so sánh thiên nhiên trong nghệ thuật Trung Quốc và nghệ thuật phương Tây: "Các nhà nghệ thuật Trung Quốc thưởng ngoạn thiên nhiên so với sự thưởng ngoạn của phương Tây có điểm khác biệt. Cái quan niệm "thần linh" của người Trung Quốc rất là lệch lạc, trong quan niệm về thiên nhiên tuy mang ít nhiều vẻ thần bí của các đạo gia nhưng cũng không có gì nồng hậu cho lắm. Đối với thiên nhiên, người Trung Quốc thường có thái độ "lạc thiên tri túc", đem lại cái ta (le moi), phóng nhập vào thiên nhiên, có cảm giác giữa ta và thiên nhiên như có điều khế hợp an vi, cho nên có thể đưa đến sự thích thú. Đại biểu cho thái độ này chính là Đào Tiềm, với những câu: "**Chúng điểu hân hữu thác - Ngô diệc ái ngô lưu**"

(Nghĩa là:

Bầy chim vui mừng ríu rít ca hát như cổ điểu ký thác,

Còn ta, ta cũng thương mến lúp lều cỏ của ta).

Hay là: "**Bình trừ giao viễn phong - Lương miêu diệc hoài tâm**".

(Nghĩa là:

Ruộng lúa bằng phẳng như đang giao động với ngọn gió xa,

Lúa tốt cũng đang áp ủ những mầm non mới). "[57.206]

Thiên nhiên trong thơ Đào Uyên Minh là sự ký thác niềm vui về với quê nhà, vui với ngôi nhà dù nó chỉ là một túp lều cỏ; niềm vui lao động, niềm vui của sự sống nảy sinh từ ruộng đồng cùng cây lúa. Thiên nhiên như hòa cùng một nhịp điệu tâm hồn thuần phác, tự nhiên, yêu thiên nhiên, yêu đời của người ẩn sĩ trong những năm tháng ẩn cư ở quê nhà.

Tác phẩm nghệ thuật là sản phẩm sáng tạo mang đậm dấu ấn chủ quan của người nghệ sĩ khi sáng tác. Nó biểu hiện ý vị mà cá tính mỗi người tùy nơi, tùy lúc mà phóng nhập hồn mình trước cảnh thiên nhiên. Trước cảnh hùng vĩ của núi non mà tâm tình Đào Uyên Minh, Đỗ Phủ, Lý Bạch có những biểu lộ khác nhau. Chu Quang Tiềm đã viết: "...Như khi Đào Tiềm "*Buồn buồn nhìn núi Nam Sơn*", nhưng với Đỗ Phủ thì "*Núi kia như một cái chuông thần, âm dương chia cắt sớm tối*." trong khi Lý Bạch say sưa thì "*Cùng trông nhau mãi mà không chán, chỉ duy có núi Kính Đình với ta*". [57.238].

Thiên nhiên trong toàn bộ sáng tác của Đào Uyên Minh là thiên nhiên hữu hình mang đậm dấu ấn của đời sống ẩn sĩ như lời Chu Hy "tức kỳ sở cư chi vị, lạc kỳ nhật thường chi dụng" (ở cái địa vị mình đang ở, vui với cái dùng thường ngày của mình). Do vậy nên ông đã vui một niềm vui chất phác, thuần hậu nhưng với tinh thần cao xa ít ai vượt qua được. Ông sống một đời sống tự do nhưng không phải là một thứ tự do quá trớn, buông thả, không tâm huyền hư, không khinh thường nhân sự; tinh thần cao xa mà không bỏ nhân sinh; trần thế nhưng không thế tục; cao siêu nhưng không siêu thoát, thoát tục như những ý niệm tôn giáo. Nói chung, sự cảm nhận thiên nhiên của Đào Uyên Minh là một sự cảm nhận đầy nhạy cảm của một tinh thần trực giác cao độ mà nếu dùng ngôn ngữ thì thật khó để phân giải cho thật tường minh được, nội hàm thiên nhiên đó vừa thực, vừa hư, vi diệu vô cùng. Bài "Độc Sơn hải kinh I" là bài thơ tiêu biểu thật xứng đáng cho tinh thần thơ Đào Uyên Minh, vừa yêu thiên nhiên, vừa yêu đời:

Mạnh hạ thảo mộc trưởng,

Nhiều ốc thụ phù sơ.

Chúng điểu hân hữu thác,

Ngô diệp ái ngô lưu.

Ký canh diệp dĩ chủng.

Thời hoàn độc ngũ thư.

Cùng hạng cách thâm triệt

Phả hồi cố nhân xa.

Hoan nhiên chước xuân tửu,

Trích ngũ viên trung sơ.

Vĩ vũ tòng đông lai,

Hảo phong vũ thời câu.

Phiếm lãm Chu Vương truyện

Lưu quan Sơn hải đồ.

Phủ ngưỡng chung vũ trụ,

Bất lạc phục hà nhu!

(Đầu nua hạ cỏ cây sinh trưởng,

Quanh nhà cây vượn cành.

Lữ chim vui mừng riu rít ca hát như có điều kỳ thác tẩm thân,

Ta cũng thương mến túp lều cỏ của ta.

Đất đã được cày rồi mà gieo cũng đã xong.

Ta trở về nhà đọc sách của ta.

Ngõ nhà ta nghèo mà xa cách các vết bánh xe sâu.

Đôi lúc cũng có xe của bạn cũ đến viếng thăm ta.

Vui vẻ, tự nhiên cùng bạn bè rót chén rượu xuân,

Hái ngọn rau trong vườn nhà ta.

*Mưa phùn từ phương đông đến,
Gió lành thổi đúng mùa.
Đọc qua truyện Chu Vương,
Xem lướt qua tranh Sơn hải.
Ngẩng đầu lên, cúi đầu xuống mà nhìn suốt cả vũ trụ.
Làm sao mà có thể không vui cho được !)*

Tổng Hiệu Hà "Đào Uyên Minh - Đỉnh cao nhân cách lý tưởng của văn nhân Trung Hoa" bình bài thơ này như sau:

"Nhà ta", "sách ta", "rau trong vườn ta" đều là một bộ phận làm nên cái cõi tinh thần "nhiệm tự nhiên" của Đào Uyên Minh, cho nên tuy chỉ là mấy gian nhà cỏ cây cối bao quanh, chẳng qua là cuộc sống giản đơn cấy trồng và đọc sách nhưng từ trong đó ông thường thức được niềm vui quên đi tình cảm thói tục, đời thường. Cho nên đối với vẻ đẹp thiên nhiên ông có cảm nhận sâu sắc, mà đối với cái vị diệu kỳ của nhân sinh, ông càng thấu rõ. Thảo mộc, chúng điều, mưa phùn và gió lành đều tương thông với lòng người, lòng người cũng là một bộ phận hài hòa trong thiên nhiên tràn trề sức sống [6.281]

Trong văn chương một sự việc cứ lặp đi, lặp lại thường làm người ta nhàm chán khi thưởng thức. Nhưng với Đào Uyên Minh, với số lượng tác phẩm hơn trăm bài thơ của ông, chủ đề tư tưởng yêu thiên nhiên, yêu đời, vui thú điền viên một cách giản phác, hồn nhiên và chân thật như bài thơ "Độc Sơn hải kinh I" vừa nêu trên thì luôn được lặp lại nhưng ở mỗi bài vẫn với cách nhìn đó, ông lại làm cho người thưởng thức tiếp nhận ông với một chiều sâu nhân bản hơn, cảm thấy thơ ông thật hơn, thật sự như đời sống ẩn dật thật của ông, khó mà mô phỏng được. Mặc dù về sau có nhiều người bắt chước ông muốn làm thơ như ông nhưng mấy ai làm được.

Trương Chính đã có nhận xét về tình yêu thiên nhiên trong thơ Đào Uyên Minh: "Cũng là lánh đời, nhưng Đào Tiềm tìm thú vui ở chốn ruộng đồng. Thơ ông miêu tả cảnh sắc tươi đẹp của nông thôn. Lòng yêu đời của ông bắt nguồn từ một nhân cách cao thượng, một tâm hồn trong sáng, một cuộc sống tinh thần phong phú và sự lao động mệt nhọc nhưng có những niềm vui giản dị, chất phác. Ông trở về

với thiên nhiên nhưng thiên nhiên ở đây là cảnh đồng quê với những *Ruộng phẳng gió xa tới, Mạ tốt cũng xanh rờn*.

Hay là cảnh chiều tối, trời cao, khí mát, chim từng đàn bay về. Hay là cảnh giậu đồng đầy hoa cúc, cảnh khói lam chiều bay trên mái rạ, cảnh gà gáy, chó sủa, cảnh cây liễu đầu hiên, cây đào, cây lý trước thềm. Ông không đơn thuần ngâm trăng vịnh gió. Ông cũng không lấy việc tả thiên nhiên làm mục đích. Tâm tình ông bao trùm lấy cảnh thiên nhiên và cảnh thiên nhiên phản ánh những điều ông ấp ủ trong lòng. Lấy bài nào cũng minh họa được ý ấy.

Thơ điền viên của Đào Tiềm cũng rất khác với thơ sơn thủy của những nhà thơ đồng thời với ông hay sau ông. Những nhà thơ này thường chú trọng màu sắc và thanh âm trong cảnh thiên nhiên”[48.110].

Tổng Hiểu Hà bằng những liên hệ so sánh văn chương đã minh chứng mối quan hệ giữa nhà thơ Đào Uyên Minh và thiên nhiên trong thơ ông: "Nói như Tông Bạch Hoa, "sông núi, mặt đất là ảnh hiện của lòng thơ vũ trụ, mà tâm linh sôi động của họa sĩ thi nhân, bản thân nó chính là sự sáng hóa vũ trụ" (Trung Quốc nghệ thuật ý cánh chi đán sinh). Người đời Thanh là Hạ Tôn Di nói: "Kỳ thị thụ mộc giao âm, giai thị lự nhiên chi văn chương, nhu thời điều biến thanh, giai tự nhiên chi ty trúc dã. Sở vị "du nhiên kiến Nam Sơn" khí hư ngữ tai: Đại để Bành Trạch nãi kiến Đạo giả, kỳ thi tác vô ý ư truyền nhi tự nhiên bất hủ giả" (Thi phạt) nghĩa là: Ông (Đào Uyên Minh) coi cây cỏ tỏa bóng mát là văn chương của thiên nhiên cả. Nói rằng "Thành thoi thấy núi Nam" phải đâu một lời nói suông ! Đại để Bành Trạch là người thấy được Đạo, cho nên thơ ông không có ý định truyền lại mà tự nhiên trở thành bất hủ. Gọi là "thấy được Đạo" tức là tâm và vật mặc nhiên gặp gỡ, đạt tới cõi "nhiệm tâm chi tự nhiên" (phó mặc tâm cho tự nhiên). Chỉ có lĩnh ngộ được lẽ sống không ngừng nghỉ của thiên nhiên chính là nơi yên ổn quy về của sinh mệnh mình, thì mới có được niềm vui "***chúng diểu hân hữu thác, ngô diệc ái ngô lư***" (*chim chóc mừng có chốn, ta cũng yêu nhà ta*). Nói về một phương diện, Đào Uyên Minh từ trong cuộc sống điền viên thái bình đầy đủ hưởng niềm chí lạc của nhân sinh, chính là nhập vào cảnh "vật ngã lưỡng vong" (quên cả ta lẫn vật) mà tự đắc. Nói về phương diện khác, Đào Uyên Minh đã có cách hiểu tuyệt vời về tự nhiên như vậy, thì có thể

bất cứ lúc nào đạt tới cõi vô ngã. Vô ngã thì họa phúc, thành bại của cá nhân, thậm chí cả cái sống chết đều không đủ khiến phải bận tâm." [6.282].

Nếu thiên nhiên trong thơ Đào Uyên Minh là thiên nhiên của con người vui thú điền viên, thiên nhiên trần thế thì ở "Đào hoa nguyên ký" là thiên nhiên trong cõi mộng, thiên nhiên ngoài thế gian. Cảnh giới thiên nhiên mộng ảo ấy nửa thực nửa hư, ông đã đem cái đẹp của những cây hoa đào ngày xuân để tạo nên một suối hoa đào mà một ngư ông tình cờ khám phá khi chèo thuyền dọc theo một bờ suối:

"Bỗng thấy một rừng hoa đào rộng chừng vài trăm bộ, ngoài ra không có cây nào khác. Trên mặt đất cỏ thơm mọc đầy, cánh hoa đào rơi man mác. Ngư ông lấy làm lạ, lại đi tới, định bụng đi hết rừng đào. Nhưng hết rừng đào thì đến nguồn nước. Có một ngọn núi, trong núi có một cái động nhỏ, trong động phảng phất như có ánh sáng. Ngư ông bèn buộc thuyền theo cửa động đi vào...".[8.159,160]

Ngư ông chỉ lạc vào suối hoa đào chỉ một lần thôi và mãi mãi về sau không tìm thấy nữa. Thật ấn tượng, một ấn tượng không mờ phai. Cảnh vật thiên nhiên suối hoa đào chỉ còn trong lời kể, lời kể của ngư ông hay thiên nhiên hòa thực tại ước mơ trong cõi tinh thần của Đào Uyên Minh: *"Bước thêm mấy bước nữa thì thấy động rất to và sáng lắm, đất đai bằng phẳng, rộng rãi, nhà cửa đồ sộ, chỉnh tề, có ruộng phì nhiêu, có ao xinh đẹp, có cây dâu, cây trúc. Những con đường nhỏ giao nhau chi chít. Ở đâu cũng có tiếng chó sủa, tiếng gà gáy. Ở đâu người ta cũng đi lại, cày bừa, trồng trọt. Con trai con gái đều mặc giống hệt người trần thế. Kẻ già người trẻ ai nấy vẻ mặt vui tươi sung sướng. Họ kể rằng đời Tần, tổ tiên họ đã tránh loạn, đem vợ con và người làng đến nơi hẻo lánh này và không trở ra nữa, từ đó cách tuyệt với đời. Họ hỏi nay là triều đại nào rồi. Họ không biết có nhà Hán, và cố nhiên không biết đến nhà Ngụy, nhà Tấn. Ngư ông đem những chuyện mình biết nói cho họ nghe. Ai cũng thở than "* [7.170 và 1.298]

Cùng với bài ký này, Đào Uyên Minh còn làm một bài thơ có tên là "Đào hoa nguyên thi". Trong bài thơ có những câu miêu tả đời sống sung túc, tự do, sản vật làm ra không bị bọn thống trị tước đoạt:

*"Gọi nhau ra cày bừa,
Mặt trời lặn về nghỉ.
Tầm xuân thu tơ dãi,*

Lúa chín không thuê vua, "

Thiên nhiên ngoài thế gian trong "Đào hoa nguyên ký" và "Đào hoa nguyên thi" là ước mơ một xã hội hồng, một ước mơ hạnh phúc, công bằng, thịnh vượng của người nông dân đương thời, đồng thời cũng là tiếng nói tố cáo của ông đối với hiện thực xã hội đen tối lúc đó.

Hoa và rượu trong thơ Đào Uyên Minh cũng có những nét đặc sắc đậm chất thơ và đã để lại dấu ấn phong cách nhà nho ẩn sĩ trong thơ ca của nhiều nhà thơ đương thời với ông và sau ông. Cao Bá Quát đã nói: "Cúc được họ Đào để mắt tới, nên cúc đã trở thành người ẩn dật của hoa".

"*Ba luống cúc giậu đông*" luôn trở đi, trở lại trong thơ ông. Điều đó chứng tỏ Đào Uyên Minh rất yêu cúc. Ngày trở về "Quy khứ lai từ" ông nói: "***Tam kính tự hoang, tùng cúc do tôn.***" (*Ba luống vườn hoang, Tùng cúc hãy còn*). Trong "Âm tửu", hai câu thơ nổi tiếng, được nhiều nhà thơ, nhà nghiên cứu đề cập và thống nhất quan điểm thưởng thức thơ ca trong việc phẩm bình, đó là hai câu hay nhất: "***Thái cúc đông ly hạ - Du nhiên kiến Nam Sơn.***" (*Hái cúc ở bờ giậu phía đông, thanh thảo thấy ngọn núi Nam*). Cái hay khó diễn đạt được thành lời. Có thể nó hay ở hình ảnh. Chỉ mười chữ thôi mà ở đó hình ảnh như dồn nén lại: một con người mà lúc thì hái cúc, lúc thì nhìn xa thấy núi; trạng thái tâm hồn lúc đó vừa vui, vừa thanh thảo. Đúng là ẩn giả đạt sinh. Cảnh gần thì giậu cúc phía đông đang nở vàng. Cảnh xa thì núi Nam Sơn hùng tráng. Theo PGS Trần Xuân Đề: "Tương truyền ăn hoa cúc có thể sống lâu. Nam Sơn tượng trưng cho tuổi thọ. Hai câu này là hai câu thường được truyền tụng." [15.159]. Trong một bài thơ khác không rõ tên, Đào Uyên Minh viết: "***Thu cúc hữu giai sắc, Ấp lộ xuyết kỳ anh. Phiếm thử vong ưu vật, Viễn ngã tỵ thế tình.***" (*Cúc thu có sắc đẹp, Cánh mịn điểm đài tươi. Thiếu vật quên lo áy, Ta sao tránh được đời*). Đào Uyên Minh đã công nhiên bày tỏ thái độ yêu hoa cúc của mình.

Lâm Ngữ Đường "Sông đẹp" (Nguyễn Hiến Lê dịch) đã ghi lại "Vài câu cách ngôn của Trương Trào" đã gợi đến tình cảm của Đào Uyên Minh khiến ta liên tưởng đến "Nhàn tình phú" trong mục "Bàn về hoa và mỹ nhân" thật thú vị: "*Lấy lòng yêu hoa mà yêu mỹ nhân thì tất có cái thú riêng; lấy lòng yêu mỹ nhân mà yêu hoa thì thêm cái thâm tình và thêm lòng nâng niu thương tiếc.*

Mĩ nhân hơn hoa ở chỗ biết nói; hoa hơn mỹ nhân ở chỗ tỏa hương. Nếu không được cả hai thì bỏ hương mà lựa biết nói..." [17. 265]

"Nhân tình phú" của Đào Uyên Minh, theo Nguyễn Khắc Phi "Mười điều ước nguyện của Đào Tiềm" là một bài phú viết về đề tài tình yêu, gồm lời tựa và ba phần. Phần thứ nhất 34 câu, ca ngợi sắc đẹp cùng phẩm chất của người yêu và thổ lộ tình yêu say đắm của tác giả. Phần thứ hai bốn mươi hai câu, bộc bạch ước vọng mãnh liệt được gần người yêu mãi mãi. Phần thứ ba 46 câu, diễn tả tâm trạng thẫn thờ khi ước vọng không thành. Nhà thơ đã mơ ước: *được làm cổ áo để hưởng dư hương son phấn, được làm đai xiêm để bó sát eo lưng nhỏ, nguyện làm dầu chải tóc để được cùng mái tóc ôm bờ vai thon, nguyện làm kẻ chùi mài để được theo mắt huyền nghiêng ngửa, nguyện làm chiếc chiếu cỏ để ba thu lót thân mềm, nguyện thành tơ làm dép ôm chân trắng nõn nường, được như chiếc bóng bám nửa bước chẳng rời, được như nến đèn soi mặt ngọc đêm đêm, thành tre làm quạt gió mát để được tay ngà phe phẩy, thành đàn ngô đồng để luôn gối đầu tay áp cùng người đẹp. Nhưng rồi không gần nhau mãi mãi, đành xót xa thân phận*

*Bao nhiêu ước nguyện chẳng thành,
Khổ tâm rớt cuộc chung tình vẫn sưng !...*

Trong thơ Đào Uyên Minh, rượu là đề tài không thể không nhắc đến. PGS Trần Xuân Đề: "Âm tửu có cả thảy 20 bài. Trong mấy lời đề tựa, nhà thơ nói mình nhân cư không có mấy lúc vui, tinh thoảng có rượu ngon thì đêm nào cũng uống. Uống say thì làm thơ cho đỡ buồn. Các nhà phê bình Trung Quốc cho rằng những bài thơ này làm vào khoảng Đào Tiềm hơn 53 tuổi, khoảng năm 417." [15.159].

Thơ và rượu xưa nay là vấn đề muôn thuở của thi nhân. Chu Quang Tiềm đã tổng kết thơ và rượu: "...Có khi uống rượu cũng có thể trở thành một thứ nghệ thuật, nhưng lúc bấy giờ hương vị của rượu không phải nhắm vào việc đáp ứng khoái cảm của vị giác, mà uống rượu để quên thực tại và để tìm đến một thế giới khác, đó là trường hợp Đào Tiềm, Lưu Linh, Lý Bạch, họ dùng rượu để tạo nên khoảng cách khá xa lạ với cuộc sống thực tế, rượu đối với họ chỉ là công cụ để tạo nên những kinh nghiệm mỹ cảm." [57.119]. Và trong "Đào Uyên Minh nghiên cứu tư liệu hồi biên, Trung Hoa thư cục" Chu Quang Tiềm nói: "Giống như nhiều người nghiện rượu, ông phải dùng rượu để đè nén nỗi buồn trong lòng, để quên nhiều chuyện

không như ý trên đời. Rượu đối với ông mừng tượng như một loại vũ khí cầm trong tay để khiêu chiến với số phận" [32.161].

Tổng Hiếu Hà "Rượu với văn: Hiện tượng độc đáo của văn học Hoa hạ" đã viết về Đào Uyên Minh: "Đào Uyên Minh tính hay rượu, trong văn ông "***thiên thiên hữu tửu***" (Lương Chiêu Minh thái tử Đào tập tự) nghĩa là bài nào cũng có rượu, từng nói: "***Hoặc hữu sở đắc tửu, nhân ẩm tự hoan nhiên***" (Đáp bàn tham quân) nghĩa là: *có khi có mấy bát rượu, rồi rãi uống tự vui với mình*. Cái lối nhân ẩm vui vẻ tự tại này chứa đựng cái lý tưởng nhân sinh trở về với tự nhiên của Đào Uyên Minh... Cõi lòng Đào Uyên Minh lúc uống rượu cố nhiên là siêu mại (vượt lên xa), nhưng vẫn là thực hiện trong cuộc sống cày ruộng và đọc sách cơm gió nước bầu. Nơi ông ở bốn bề vắng vẻ, nhưng một mặt có thiên nhiên mà ông có thể tự mình đến được, mặt khác có sách, có đàn, có rượu có thể rèn đức, có lúc có cả bạn tri âm lui tới. Đứng giữa trời đất, đặt tâm mình vào cõi huyền hư cũng không bỏ nhân sinh." [6.345, 346, 348].

Trong sáng tác, những câu thơ nói về rượu của Đào Uyên Minh thật vui đời, thật đúng như người say mà tính tình vui vẻ:

***Tam kính tự hoang,
Tùng cúc do tồn.***

*(Ba luống vườn hoang,
Tùng cúc hãy còn.)*

***Huê ấu nhập thất,
Hữu tửu doanh tôn.***

*Dắt con vào trong,
Bầu đầy rượu ngon.)*

Uống rượu để giết thời gian nhàn rồi và tỏ ra sành rượu:

***Tức du nhàn nghiệp,
Ngọa khởi lộng thư cầm,***

*(Đóng cửa cho nhàn nhã,
Ngủ dậy vui sách đàn,*

***Thung thuật tác mỹ tửu
Tửu thực ngô tự châm.***

*Giã nếp ủ rượu tốt,
Ủ xong tự rót mời.)*

Và thể hiện đạo sống của người ẩn sĩ

***Nhân giai tận hoạch nghị,
Chuyết sinh thất kỳ phương.***

*(Người đều chọn điều hợp,
Sống vụng mắt đạo thường.)*

***Lý dã khả nại hà,
Thả vi đào nhất thương.***

*Lý vậy biết làm sao,
Chén bầu thôi cứ chơi.)*

Đẹp bỏ những nghĩ suy có nội dung số mệnh, vô thường, vui sống trong thời gian hiện tại:

**Thường khủng hóa đại tận
Khí lực bất cập suy**

*(Thường e mệnh sẽ hết,
Khí lực không kịp suy.*

**Bát trị thả mặc niệm
Nhất thương liêu khả huy.**

*Đẹp trừ thôi chớ nghĩ,
Một chén cứ chơi đi.*

Uống rượu trong niềm nhớ nhung bạn bè:

**Yết yết đình vân,
Mông mông thời vũ.
Bát biểu đồng hôn,**

*(Cuồn cuộn mây bay,
Giăng giăng mưa phủ.
Tám cõi mờ mờ,*

**Bình lộ y trở.
Tĩnh ký đông hiên,
Xuân giao độc phủ.**

*Đường xa cách trở.
Lặng lẽ hiên đông,
Rượu xuân riêng vỗ.)*

Lúc làm việc mệt nhọc thì uống rượu để cho cơ thể huyết quản được lưu thông, làm cho con người tươi tỉnh lại:

**Tứ thể thành nãi bì,
Thứ cô vị hoạn can.**

*(Tay chân chai sạn hết,
May mới được yên thân.*

**Hàm trạc tức thêm hạ,
Đấu tửu tán khâm nhan.**

*Dưới thêm ngồi nghỉ mệt,
Đấu rượu mặt tươi dần.)*

Uống rượu vào ngày mưa liên miên, trong bài "Liên vũ độc ẩm", một bài thơ hay, âm điệu tự nhiên, sự việc bình thường, nhưng nó đã miêu tả và thuật lại quá trình uống rượu dần dần tiếp cận tự nhiên:

**Cố lão tặng dư tửu,
Nãi ngôn ẩm đắc tiên.
Thí chước bách tình viên,**

**Trùng trường hốt vong thiên.
Thiên khởi khứ thử tai!
Nhiệm chân vô sở tiên.**

Hoặc bài thơ "Quy điền viên cư II", Đào Uyên Minh uống rượu để cắt đứt mọi ý nghĩ trần tục:

**Dã ngoại hân nhân sự,
Cùng hạn quả luân ưởng.**

Ngoài đồng ít việc người,
Ngõ vắng thưa vết xe.

**Bạch nhật yểm hình phi,
Đối tửu tuyệt trần tướng.**

Ban ngày đóng rèm tre,
Vớ rượu cắt đứt mọi suy nghĩ trần tục)

Đào Uyên Minh say để thấy cuộc đời chỉ còn ý nghĩa trong hương vị của rượu, để phóng nhập tâm hồn vào cõi tự nhiên xa thăm vào đời sống tự nhiên của muôn loài, muôn vật:

***Bất giác tri hữu ngã;
An tri vật vi quý.***

*(Đâu biết được có ta ;
Biết đâu là vật quý,*

***Nhất trường tuy độc tiến,
Bôi tận hồ tự khuynh.
Nhật nhập quần động tức,***

*(Một chén tuy là uống một mình,
Hết chén thì bầu lại nghiêng rót.
Mặt trời lặn thì mọi hoạt động đều ngừng,
Đàn chim bay về rừng,
Cát tiếng hót vang mái hiên phía đông,
Mừng vui vì được sống cõi đời này.)*

***Du du mê sở lưu.
Tửu trung hữu thâm vị!***

*Dằng dặc mê để lại.
Trong rượu có vị sâu !)*

***Quy điều xu lâm minh,
Tiêu ngạo đông hiên hạ,
Liêu phục đắc tử sinh.***

Do tính khí thích uống rượu, Đào Uyên Minh nhiều lần say rượu. Rượu vào lời ra, tất nhiên có nói điều không phải. Nhưng cũng đừng chấp người say:

***Nhược phục bất khoái ẩm,
Khủng phụ thượng đầu cân***

(Nếu không uống say khướt,

***Đã hận đa sàm ngộ,
Quân đương thứ tú nhân***

Lỡ miệng nhiều lời bậy,

E phụ khăn trên đầu.

Tôi say ðùng chấp nhau.)

Thơ Nguyễn Bình Khiêm, thiên nhiên ðược nói ðến rất nhiều nhưng không tản mạn mà tập trung vào mấy ðiểm: lòng yêu thiên nhiên, thiên nhiên ðược thể hiện trong sự giao cảm giữa con người ẩn sĩ với phong cảnh ðất nước, thiên nhiên là bạn tri kỷ, tri âm, là nơi gửi gắm nỗi niềm tâm sự.

Trong sáng tác, Nguyễn Bình Khiêm tự nhận là "ông tiên giữa cõi ðời" và sống thích chí giữa thiên nhiên quê nhà với trăng nước, cỏ hoa, chim muông, làng xóm. Thiên nhiên ðược nhìn từ quán Trung Tân trong bài "Trung Tân ngụ hứng":

***Nhân thôn quán tây nam,
Giang thủy quán tây bắc
Trung hữu bán mẫu viên
Viên tại Vân am trúc,
Luân ưởng trần bát ðáo,
Hoa trúc thủ tự thực.
Trượng lý tập hoa hương,
Trần giả xâm hoa sắc.
Điểu ty phanh trà yên,
Ngư thôn tảo nghiên mực
Khiển hứng nhậm thi cuông,
Phù suy ða tửu lục.***

*(Phía tây nam có làng xóm,
Phía tây bắc có sông ngòi.
Ở giữa có nửa mẫu vườn,
Vườn ở bên am Bạch Vân,
Bụi xe ngựa không bám ðược vào am,
Hoa và trúc trong vườn là chính tự tay giồng cấy.
Khi chống gậy lê ðép ra vườn chơi thì hương thơm của hoa bám vào gậy ðép.
Khi nâng chén rượu ðể thưởng thức thì sắc hoa ánh vào chén rượu.
Khi ðun nước ðể pha trà thì loài chim lánh khói,*

*Khi rửa nghiên mực, nước mực chảy xuống thì loài cá nuốt lấy
Khi thích chí thì ngâm thơ tràn để tiêu khiển,
Lại nhờ sức rượu để đỡ tuổi già yếu.*

Quán Trung tâm do Nguyễn Bình Khiêm và các bô lão dựng lên khi ông về ở ẩn tại quê nhà vừa là nơi nghỉ chân cho khách qua đường, vừa là nơi có có phong cảnh đẹp. Trong tập Bạch Vân am thi tập có nhiều bài thơ lấy đề tài về quán Trung Tâm. Bài thơ Trung Tâm ngụ hứng trên thể hiện tình yêu thiên nhiên, cuộc sống nơi thôn dã, một cuộc sống thanh cao, đạm bạc của nhà thơ, một triết lý về nhân sinh thế sự. Qua bài thơ, Nguyễn Bình Khiêm bày tỏ thái độ sống của một ẩn sĩ cao khiết trong một thiên nhiên ẩn dật. Nguyễn Bĩnh Khiêm giao cảm với thiên nhiên. Nhưng thiên nhiên không chỉ là nơi tiếp giáp giữa cảnh vật với hồn người, hồn thơ ẩn sĩ mà thiên nhiên còn là nơi tiếp giáp giữa cái lý sự vật với trí tuệ con người. Nguyễn Bình Khiêm nhận ra thiên nhiên là ngôi nhà tâm linh của mình. Ở đó, ông có thể di dưỡng tinh thần, rũ bỏ những bụi bặm trên đường đời để sống một đời sống thỏa nguyện chí ưa nhàn dật của mình lúc về già. Vì vậy, nơi am Bạch Vân bụi trần không bám nổi và nơi đó chỉ có hoa, có thơ và có rượu và cuộc sống nghiệm sinh của một ẩn giả lánh đời.

Lòng yêu thiên nhiên trong thơ phản ánh thú vui nhàn tản, gắn bó với cỏ cây, sông núi, đất trời:

*Cày mây, cuốc nguyệt, gánh yên hà,
Nào của nào chẳng phải của ta.
Đêm đợi trăng cài bóng trúc,
Ngày chờ gió thổi tin hoa.*

*Hàn giang một dải tuyết pha vàng,
Trước cửa mười hai ngọn núi chông.*

*Yêu hoa dầu dãi vẻ thu dung,
Tựa lâu trông núi hay cho núi,
Lấp loáng màu xanh vạn lý trùng.*

Nguyễn Bình Khiêm coi thiên nhiên là bạn tri âm, tri kỷ:

Trăng thanh gió mát là tương thức,

Nước biếc non xanh ấy cố tri.

Ngày chầy họp mặt hoa là khách,

Đêm vắng hay lòng nguyệt ấy đèn.

Có ai biết được lòng tri kỷ,

Vội vội non cao nguyệt một vầng

Nhìn thiên nhiên trong sự vận động của tâm hồn say đạo và khí tiết người ẩn sĩ sống ẩn cư, đối lập với quan trường, danh lợi, với "nguy cơ của giàu sang", với "trò đua chen vinh hoa hão ở cõi đời vắn đục". Gắn bó với thiên nhiên và cuộc sống nơi thôn dã, nhà thơ cảm thấy mình gửi thân đúng chỗ, giữ vững lý tưởng an nhàn, thanh thản và tiết tháo của mình:

Thừa phong phiến diều khinh tiên cốt,

Hấp lộ du dương ónh đạo tâm,

(Cõi gió lâng lâng nhẹ nhàng cốt tiên,

Vi vút uống sương sáng chói lòng đạo.) (Thiền)

Thặng hỉ cố viên tùng cúc tại,

Tuế hàn tiết tháo lão tương kỳ.

(Rất mừng vườn cũ thông cúc vẫn còn,

Đến già ước hẹn với nhau giữ gìn tiết tháo năm rét.) (Ngụ hứng)

Tiểu tha danh lợi khổ tương tranh,

Trùng mịch u cư lão thử sinh.

(Cười họ tranh nhau danh lợi một cách gay gắt,

Ta tìm một chỗ thanh vắng để ở trọn đời mình.)

(Trung tâm quán ngụ hứng)

Và nơi đó không đâu hơn chốn quê nhà:

*Ba gian am quán lòng hằng mến,
Đòi chốn sơn hà mặt đã quen.
Thanh vắng thú quê dầu mấy nả,
Dữ lành miệng thế mặc chê khen.*

Trong cảnh sống thanh nhàn ấy ngày ngày quan sát sự vật, quán chiếu tâm hồn di dưỡng tinh thần:

*Hoa mai bạc vì trắng tỏ,
Bóng trúc thưa bởi gió lay.*

*Mai bạc lạnh quen nhiều tháng tuyết,
Cúc vàng thêm đổi mấy phen hoa.*

*Hoa nở luống hay tin gió,
Đầm thanh còn thấy dáng trăng.*

*Song bắc kia ai ngâm phiếm nguyệt,
Lầu Nam nọ khách chén vầy râu.*

*Bến nguyệt thuyền lẻ hai bãi mía,
Am mây cửa khép một căn nêu.*

Do hòa hợp với thiên nhiên, coi thiên nhiên là tri âm, tri kỷ, thiên nhiên là nơi giao cảm nên cũng qua thiên nhiên, nhà thơ gửi gắm niềm tâm sự. Đây chính là sự "khế hợp an vi" giữa nhà thơ với tự nhiên:

***Phong hưởng không trung vạn lại minh,
Tung tung tài báo thụ gian thanh.
Ngô đồng tích lịch swong thiên diệp,
Lô vĩ tiêu tao nguyệt ngũ canh.
Đa thiếu chung sao sơn ngoại tự,
Hữu vô châm hưởng thủy biên thành.
Khởi lai thí quyển châu liêm khán,***

Tuyết tịnh, tình di, Hà hán minh.

(Tiếng gió vi vu trên không như hàng vạn ống tiêu thổi,
Trong lùm cây nghe loảng xoảng như tiếng sắt, vàng kêu.
Ngô đồng rì rào, sương phủ ngàn lá ;
Lau sậy xào xạc, trăng chiếu năm canh.
Chuông đánh ở chùa núi khi nhiều khi ít;
Âm vang tiếng chày từ thành bên sông lúc nghe lúc không.
Ta đứng dậy thử cuốn rèm châu nhìn xem,
Thì thấy tuyết tan hết, sao dờn dỗi, Ngân hà lấp lánh.)

(Thu thanh thi)

**Sóc phong liệt liệt tảo trần ai,
Hốt kiến thiên sơn tổng vũ lai.
Nại lãnh phiên tùy vân tác trận,
Xuy hàn mật chuyển tuyết thành đôi.
Manh nha ám thổ đình tiền thảo,
Lậu tiết tiềm tri lĩnh thượng mai.
Nhất tự càn khôn khai tế hậu,
Áng nhiên vạn vũ diễm dương hồi.**

(Gió bắc thổi vù vù quét sạch bụi bặm,
Rồi bỗng thấy từ dãy núi xa đưa mưa tới.
Mây gặp lạnh đổ xuống nhiều trận,
Tuyết thổi rét lạnh lẽ chuyển đến chát thành đóng.
Cỏ trước sân kín đáo nhả mầm non,
Mai trên đỉnh núi ngậm biết đêm tàn.
Sau khi trời đất sáng sửa tạnh ráo,
Vũ trụ lại tươi đẹp đây đặng như cũ.)

(Đông vũ thi)

Nhất thiên tình tuyết chiếu lâu đài,

***Yểu điệu thư đường tận nhật khai.
Nại lãnh nguyệt nga lâm kỷ án,
Xuy hàn phong hậu tảo trần ai.
Mai hoa điểm pha song tiền dịch,
Trúc điệp nùng thiêm chương thượng bôi.
Chúng ký tâm dung, quy mặc tọa ;
Bác Sơn yên lữ nhiệm bồi hồi.***

*(Khắp trời tuyết lạnh, ánh sáng chiếu lâu đài;
Nhà đọc sách vắng lặng, suốt ngày mở cửa.
Chịu rét mướt, nàng trăng vào chơi nơi bàn ghế;
Thổi hơi lạnh bà gió lo quét bụi bặm.
Hoa mai lựa thưa nở ở khoảng vườn trước cửa sổ,
Lá tre làm chén rượu cầm trên tay thêm nồng.
Tâm hòa được mọi lẽ, ta về ngôi yên lặng;
Nghĩ đến Bác Sơn mờ sương khói, lòng những bồi hồi.)*

(Thư đường đông cảnh thi)

Những vần thơ ẩn sĩ của Nguyễn Bình Khiêm bao giờ cũng nhẹ nhàng, thanh thoát niềm vui được sống theo lý tưởng sống thân thiện với thiên nhiên hòa hợp với thiên nhiên, cảm hứng thiên nhiên được lặp đi, lặp lại trong những bài thơ có cùng đề tài "Ngụ hứng":

***Mịch đắc thôn khê địa nhất triền,
Nhàn lai ngô diệp lạc ngô thiên.
Hiểu lâm thái phổ sương niêm lý,
Dạ phiếm ngư cơ nguyệt mãn thuyền.***

*(Tìm được một miếng đất ở cạnh con ngôi trong làng
Khi thanh nhàn ta cũng vui với tính tự nhiên của ta
Buổi sáng đến vườn rau, sương dính vào dép
Ban đêm chơi ở ghènh xóm chài, trăng đại đầy thuyền.)*

Trong cảnh thanh nhàn, ông thấy công danh chỉ hệ lụy đến tấm thân, người sống nhàn là người vượt ra khỏi sự ràng buộc đó:

**Công danh bất hệ nhất hư chu,
Liêu hướng điền viên mịch thắng du.
Tài cúc đình tiền vô tặc khách,
Cán y thê ngoại hữu thanh lưu.**

(Công danh như con thuyền rộng, chẳng buộc vào đâu,
Hãy hướng về vườn ruộng mà tìm thú ngao du thắng cảnh.
Trông cúc ở trước sân, không có khách tặc đến,
Giặt áo ở ngoài khe, sẵn có dòng nước trong.)

Thiên nhiên nhàn ản của Nguyễn Bình Khiêm là sự mở rộng tình cảm đến hết biên độ với những hình ảnh hết sức trong sáng, tươi đẹp. Đây là sự khế hợp giữa tâm và vật trong trạng thái vật ngã đồng nhất.

Đó là tình cảm ấm áp, tâm hồn sáng trong, gắn bó giữa con người và cảnh vật một cách tự nhiên:

*Non nước có mùi lòng khách chứa,
Trúc Mai làm bạn hứng thơ nông.*

**Viễn san nhật khán cô vân trụ,
Xuân kính dạ huê mình Nguyệt quy.**

(Ban ngày ngắm đám mây trôi dừng lại ở hòn núi xa,
Ban đêm dìu mặt trăng sáng về luống hoa xuân.)

(Trung Tân quán ngụ hứng)

Lời thơ vui, có cái nhìn lạ mà đầy thú vị:

**Thùy thức cầm trung hữu tuệ cầm,
Thiện tùy tâm ý lộng thanh âm.
Hoãn ca nương tử hàm chu vấn,
Giải ngữ tiên lang khả thúy khâm.**

*(Ai biết trong loài chim có con chim thông tuệ,
Khéo bắt chước tiếng người mà hý vọng thanh âm.
Như cô nàng hát chậm rãi, ngâm điếm môi son,
Như chàng tiên hiệu tiếng nói, ngồi rủ vật áo màu thúy.)*

(Anh vũ)

Trong đời sống thanh nhàn, thơ Nguyễn Bình Khiêm đôi khi có cả sự quyện hòa thiên nhiên, thơ, trà, rượu rất hay. Nhàn là một lạc thú trần gian, phải được tận hưởng. Đây là thú vui thanh cao, trong sạch mà mấy ai có được:

*Rượu cảnh quê hương, nhật chốc mòng,
Chiêm bao ngõ đã tới non sông.
Trà phôi, nước ghin bầu in nguyệt,
Mai rụng, hoa xoay bóng cách song.
Gió lật đưa qua trúc ố,
Mây tuôn phủ rợp thư phòng.
Thức nằm nghĩ ngợi còn mừng tượng
Ra hãy then cài wớm cửa thông.*

3.1.2. Chí thích nhàn dật và chiêm nghiệm nhân sinh:

Theo Bùi Duy Tân: "Thơ trong Bạch Vân am thi tập trước hết là thơ của một con người nhập thể, hành đạo...Hành đạo là cao vọng nhưng không là âm hưởng đơn nhất trong thi phẩm. Bạch Vân am thi tập còn là tiếng nói của một cao sĩ ẩn dật... Thơ Nguyễn Bình Khiêm: từ sự hiểu biết triết lý, kết hợp với sự suy tư và thể nghiệm triết lý ấy trong đời sống xã hội, ông đã tìm ra một đáp số: sống theo lẽ tự nhiên, vui đạo trời, biết số mệnh, an nhiên, tự tại, lấy "nhàn" làm quan niệm nhân sinh thì yên ổn, thanh thản, có lạc thú, không phụ đạo, quên đời...Nhàn dật trong quan niệm trí thức thời trung đại ở nước ta có chỗ khác với ở Trung Quốc. Nó không đậm, thậm chí không có tư tưởng thoát ly xã hội. Nó chưa bao giờ là cứu cánh, mà chỉ là một lối sống, một cách ứng xử, một phương tiện thoát ly những ràng buộc danh lợi, để được sống lạc thiên, tri mệnh, khoáng đạt có lạc thú. Nó pha sắc thái Lão - Trang, Phật giáo nhưng Nho vẫn là chủ thể. Nhàn ở Nguyễn Bình Khiêm cũng vậy. Khi ông quay lưng với công danh, sự nghiệp, với danh lợi bon chen, với

thói đời đen bạc, mà vẫn ưu thời mẫn thế, thi nhân vẫn đậm khí vị của quan niệm "hành tàng", "xuất xử", "nguy bang bất nhập, loạn bang bất cư" của Nho học."
[72.104,105,106,107]

Bùi Duy Tân: "Như nhiều nho sĩ ẩn dật, Nguyễn Bình Khiêm hay nói đến chữ "nhàn"...ùng với "nhàn" thơ ông còn có các chữ: "tiên", "vô sự", "lâng lâng", "tự tại"...là nội dung quan trọng trong thơ Nguyễn Bình Khiêm...ước vọng "nhàn, tiên, vô sự" trong thơ văn Nguyễn Bình Khiêm không phải là ước vọng của một người vô trách nhiệm. "Nhàn" không có nghĩa là lười nhác, "đắp tai cài tróc", ăn không ngồi rồi. "Nhàn" có nghĩa là giữ cho tâm hồn lúc nào cũng ở trạng thái yên tĩnh trong trẻo, hài hòa. Là "tiên" không có nghĩa là thoát ly, ích kỷ, hưởng lạc. "Vô sự" không có nghĩa là không có việc, không quan tâm đến nhân tâm, thế sự. "Tiên, vô sự" có nghĩa là an nhiên, tự tại, không theo đuổi những việc đua chen danh lợi. "Nhàn, tiên, vô sự", xét đến cùng là giữ tròn thanh giá của mình trong thời loạn, là "lạc đạo vong bản" giữa những phần tử gian xảo đua chen danh lợi. "Nhàn, tiên, vô sự" là không để dục vọng xấu xa làm mờ ám lương tâm, làm vẩn đục tâm hồn, là không tham dự vào những hành động tội lỗi của kẻ đương quyền, là "khép cửa ải danh lợi ồn ào phiến não lại", không chịu dấn thân vào nguy cơ của giàu sang", vì "từ xưa lợi danh rút cuộc là mang lụy vào thân", vì "nẻo công danh thì có lụy, cho hay dầu có chẳng bằng chẳng"..."[27.427,428,429]

Trên cơ sở những khái niệm về "nhàn, tiên, vô sự" của GS Bùi Duy Tân vừa bàn, một lần nữa đi vào tác phẩm của Nguyễn Bình Khiêm, ta có thể nhìn rõ diện mạo của tố chất ẩn sĩ trong thơ ông. Đó là bản chất thật của đời sống nhàn, đồng thời cũng là chí thích nhàn dật mà ông đã viết trong bài "Tựa Bạch Vân am thi tập". Đó cũng là một mảng đậm trong triết lý sống của thơ ông:

*Tính thơ đại cũ hãy còn đeo,
Nẻo được nhàn thì kéo có nghèo.
Bến nguyệt thuyền kẻ hai bãi mía,
Am mây cửa khép một cần pheo.
Cá tôm tối chát bên kia bến,
Củ đuốc ngày mưa mé nọ đèo.
Khách đến hỏi: nào song viết ?*

Nửa rặng còn một túi thơ treo.

Trong cảnh nhàn của mình, Nguyễn Bình Khiêm đã chọn một đời sống phủ nhận công danh, phú quý, lợi lộc để được an nhàn. Sống một đời sống vui với đạo lý của một con người thâm nhuần tư tưởng trong sách vở thánh hiền, đồng thời cũng hiểu lẽ biến dịch ở đời. Cho nên, phải nói một điều là, chất ẩn dật trong thơ ông là sự phản ánh chân thật đời sống ẩn sĩ một cách thật giản dị của con người tâm thanh thân, thân trong sạch. Ông không nói điều đó nhưng thơ ông nội hàm lối sống đó:

*Lẻ tẻ bên giang bảy tám nhà,
Thú nhàn mừng thấy bạn ngâm nga.
Thơ nên, ngòi đọt vừng đan quế,
Rượu chuốc, han thâm ngõ Hạnh Hoa.
Lục ý tiếng thanh đêm tựa ngọc,
Lan châu chèo vỹ, nước bằng là.*

Với tấm lòng son, ông đứng trên được mất, hơn thua, khôn dại...và nhẹ đường danh lợi để rẽ lối thênh thang vào con đường nhàn ẩn. Đây là con đường của người hiền, của bậc thánh từ ngàn xưa đã đi. Do vậy việc không chen chân vào chốn bụi trần của Nguyễn Bình Khiêm là một tất yếu của việc chọn đường:

*Được thua thấy đã ít nhiều phen,
Để rẻ công danh đổi lấy nhàn.
Am Bạch Vân rời nhàn hứng,
Dặm hồng trần vắng ngại chen.
Ngày chầy hạp mặt hoa là khách,
Đêm vắng hay lòng nguyệt ấy đèn.
Chớ chớ thờ ơ nhìn mới biết,
Dỏ thì son đỏ mực thì đen.*

Tư tưởng đã thông suốt nên Nguyễn Bình Khiêm trong tháng ngày ẩn dật thường hay nói đến "vô sự". "Vô sự" của ông là như thế nào? Bùi Duy Tân đã nói nhưng đó chỉ mới là khái niệm. Đến với những câu thơ ông, khái niệm này rõ ràng hơn và ý nhị vô cùng. Bởi vì "vô sự", không phải là thoát ly thế sự, bàng quan trước thế sự mà là đứng trên thế sự tầm thường, thô tục: *Lòng vô sự, trắng in nước, Chử rằng*

vô sự tiểu thân tiên, Vô sự thì tiên lộ phải tìm, Già vô sự ấy là tiên, Vô sự là hơn ngọc vàng, Vô sự chẳng hơn có sự ru! Vô sự thì hơn kẻ phải lo. (Bạch Vân quốc ngữ thi)

Và với "vô sự", ông mong ước được "yên đời phận". Nói như vậy để thấy rằng, nếu ta nhìn con người, nhìn cuộc đời quá đơn giản, quá nhiệt tình dần thân nhập thế mà không đứng trên tầm cuộc đời để nhìn cuộc đời, ta dễ rơi vào cái nhìn đơn giản, dễ rơi vào thất vọng, thậm chí rơi vào bi phẫn trước nhân tình, trước cái họa mất nước của triều đình như Khuất Nguyên chẳng? Nếu không yên phận, thì thấy yên phận ở cách tiếp cận khác. Còn muốn được yên phận thì thấy thực chất trong cuộc đời, không dễ gì yên phận. Có đặt mình trong hoàn cảnh như vậy thì mới thấy "yên đời phận" của Nguyễn Bình Khiêm sâu sắc vô cùng: *Yên đời phận, dầu tự tại, Chim cá lội yên đời phận, Dầu hay phận mấy, yên đời phận, Thanh nhàn ta miễn yên đời phận, Yên phận thì hơn hết mọi điều. (Bạch Vân quốc ngữ thi)*

Từ đó ông ung dung, tự tại với đời sống của mình: *Tự tại nào âu lụy đến mình, Dầu ta tự tại, mặc dầu ta, Yên đời phận, dầu tự tại, Dầu ta tự tại, có ai han, Tự tại ngày qua mấy kẻ bằng, Ngoài năm mươi tuổi thân tự tại. (Bạch Vân quốc ngữ thi)*

Nguyễn Bình Khiêm mang tư thế một người ung dung tự tại, một triết nhân, một bậc thầy. Mặc dù ông không viết sách triết học nhưng chất triết lý trong thơ ông thật sâu sắc. Nhìn xem tự tại của ông thì cũng đã rõ tổ chất ẩn sĩ trong ông. Tự tại là triết lý sống tự do cá nhân. Tự tại vốn là từ ngữ Phật giáo chỉ tình trạng không còn bị ràng buộc bởi phiền não, người tự tại là người đã nhiếp tâm, tâm không còn buông lung vọng động chạy theo sắc tướng, người tự tại là người đang có những phút giây an lạc trong đời sống hiện tại. Với Nguyễn Bình Khiêm, tự tại không còn mang nội dung Phật giáo một cách hoàn toàn mà đã tiếp biến nhiều trên cơ sở tư tưởng Lão Trang, tự tại mang tổ chất vô vi, thanh tĩnh.

Từ đó ông thấy cuộc sống an nhàn của mình là một cuộc sống của người đạt cảnh giới của cốt cách một tiên ông nơi trần thế, được sống sướng như tiên, sướng bằng tiên:

Thanh nhàn dưỡng được tính tự nhiên,

Non nước cùng ta đã có duyên.

Dắng dỏi bên tai cầm suối,

*Dập dìu trước mặt tán sen.
Xuân về hoa nở mùi thơm nức,
Khách đến chim mừng dáng mặt quen.
Chỗ ấy thanh nhàn được thứ,
Lọ là bông đảo mới là tiên.*

Trong việc chiêm nghiệm nhân sinh, Nguyễn Bình Khiêm nhận thức không ngoài ý thức hệ Nho giáo, Lão Trang và Phật giáo. Ở đây, cách nhìn, cách cảm, cách nghĩ của ông mang phẩm chất đặc trưng của tư tưởng văn học trung đại. Ông thấy đời người nằm trong khuôn khổ của "được mất", "cùng thông" nối tiếp nhau trong sự biến dịch của vũ trụ: *Đường đời ùng lạ, có cùng thông, Được mất cùng thông nối tiếp nhau, Cùng thông được mất đều do số.* (Bạch Vân Quốc ngữ thi)

Do vậy, thái độ sống của ông là thản nhiên trước sự sống chết, được mất, cùng thông và coi thường mọi sự hơn thua ở đời, ông nhìn đời bằng con mắt của người đạt sinh và đạt quan:

***Cùng thông giai hữu mệnh,
Hưu quái sự đa vi.***

*(Cùng thông đều có số mệnh cả,
Đừng lấy làm lạ việc đời có nhiều điều trái ý.)*

(Giang lâu thu nhật hiểu vọng)

***Lưỡng vong cùng đạt tứ du nhiên.
Hưu luân đắc tán nhân tiền sự
Thả tác an nhàn thể thượng tiên.***

*(Quên cả hai sự cùng đạt, ý tứ thanh thản.
Thôi bàn việc được mất trước mắt,
Lại làm tiên an nhàn trên đời.)*

(Tự thuật)

Ông nhận thấy đời người ngắn ngủi, hữu hạn, không nằm ngoài vô thường, "sinh, trụ, dị, diệt" hay nói cách khác "sinh, lão, bệnh, tử" là lẽ tất nhiên không tránh khỏi:

***Hoa trung huyễn xuất Phật trung thân,
Mộ lạc triều khai, cựa cánh tân.
Sắc tức thị không, không thị sắc;
Nhất chi hoán đắc kỷ phiên xuân.***

*(Trong các loài hoa, hoa cần đỏ xuất hiện giả tạm như huyễn thân của nhà Phật,
Chiều rụng, sáng nở, cũ rồi lại mới.
Sắc tức là không, không mà là sắc ;
Thử hỏi một cành hoa đổi được mấy lần xuân?)
(Hồng cần thi)*

Bài thơ này gợi liên tưởng đến bài "Mộc cậ" của Nguyễn Trãi:

*Ánh nước hoa in một đóa hồng,
Vẫn như chẳng bén bụi là lòng.
Chiều mai nở, chiều hôm rụng ;
Sự lạ cho hay tuyệt sắc không.*

Trong "Độc Phật kinh hữu cảm" cái nhìn nhân sinh trong cõi vô thường này được nhìn lại một lần nữa để đi đến khẳng định mọi vật biến chuyển, tồn tại và mất đi theo vô thường là quy luật vận động của tự nhiên. Con người không thể cưỡng lại được vô thường thì chỉ có cách tốt nhất là không tham luyến, bám víu vào cái giả tạm nhất thời, cái hư ảo quanh mình để vun trồng mầm thiện:

***Văn thuyết như thiên thị Thích Ca,
Tùy duyên, công đức đấng hà sa.
Vô cùng xuất một niên niên nguyệt,
Kỷ độ vinh khô thụ thụ hoa.
Thiên hạnh phú hiềm thiên cổ thiểu
Số cơ bản hận nhất thân đa.
Tâm trung túng hữu nhàn điền địa
Vị tiền kinh trăn, thực giốc hoa.***

*(Nghe nói sánh ngang với trời ấy là Thích Ca,
Tùy duyên cửa chúng sinh mà giáo hóa, công đức nhiều như số cát ở sông Hằng.
Từ năm này qua năm khác, trăng mọc rồi lặn không cùng tận ;
Hết cây này đến cây kia, hoa tươi rồi khô biết bao lần.
Người may mắn được trời cho giàu có thì đến ngàn đời vẫn cho là ít,
Kẻ gặp vận số trắc trở bị nghèo khổ lại giận một thân mình cũng đã là nhiều.
Trong lòng nếu có ruộng đất bỏ không,
Thì nên cắt bỏ những thứ cỏ gai mà trồng lấy hoa giác ngộ.)*

Ngoài tư tưởng Phật giáo, trong cách nhìn nhân sinh, Nguyễn Bình Khiêm cũng nhìn đời bằng con mắt Lão Trang, "nhân sinh như mộng", "dưỡng dụng", trí mưu lắm chẳng lợi gì, chỉ thêm khổ nhọc tinh thần mà thôi:

***Phú quý công danh đô thị mộng,
Cổ kim lai vãng kỷ hy nga.***

*(Phú quý công danh đều là mộng cả,
Xưa qua nay đến, được mây buổi đẹp trời ?)*

(Bạch Vân am ngụ hứng)

***Nhân xảo, ngã độc chuyết,
Thùy tri chuyết giả đức ?
Ngã chuyết, nhân giai xảo,
Thùy tri xảo giả tặc ?***

*(Người xảo mà riêng ta thì vụng,
Ai biết vụng là đức ?
Ta vụng mà người thì đều xảo,
Ai biết xảo là giặc ?)*

(Tân quán ngụ hứng)

Thánh viễn không ta đạo thất chân,

Trí mưu tương thượng khổ lao thân.

*(Thánh nhân đã xa rồi, chỉ biết than sông cho đạo mất chân truyền,
Trí mưu đều được chuộng, nên phải khổ nhọc tinh thần.)*

(Cảm hứng)

Ẩn giả Đào Uyên Minh, trong bài thơ "Quy điền viên cư" từng nói: "***Thủ chuyết quy điền viên***" (*Giữ vụng mà lui về ruộng vườn*). Nguyễn Bình Khiêm những ngày lui về ở ẩn cũng nói:

***Vân am dưỡng chuyết tự an bản,
Đắc táng kiêu nhiên phận ngoại thân.***

*(Dưỡng dụng nơi am mây, tự an phận với cảnh nghèo,
Tám thân ở ngoài chức phận nên ung dung không bận tâm về sự được mất.)*

Trước đó, hơn một ngàn năm, cao sĩ ẩn dật Đào Uyên Minh cũng tự nghiệm những điều về nhân sinh. Những chiêm nghiệm đó xuất phát từ hoàn cảnh xã hội thời ông, từ những điều ông quan tâm thuở thiếu thời, những điều ông học được và bản thân ông đã sống qua. Trong bài thơ "Nghỉ cỏ":

Thiếu thời tráng thả lệ,

Vũ kiếm độc hành du.

Thùy ngôn hành du cận ?

Trương Dạ chí U Châu.

Cơ thực Thú Dương vi,

Khát ẩm Dịch Thủy lưu

Bất kiến tương tri nhân,

Duy kiến cổ thời khâu.

Lộ bàn lương cao phần,

Bá Nha dữ Trang Chu

Thử sĩ nan tái đắc,

Ngô hành dục hà câu?

(Thuở nhỏ khỏe và hăng,

Chống kiếm phiêu lưu một mình.

Ai bảo đi gần ?

Từ Trương Dạ đến U Châu.

Đói ăn rau vi trên núi Thú Dương,

Khát uống nước sông Dịch Thủy.

*Không gặp kẻ tri âm,
Chỉ thấy gò đồng xưa.
Cạnh đường thấy hai ngôi mộ,
Đó là mộ Bá Nha và mộ Trang Chu.
Khó mà gặp lại được những con người như thế.
Ta còn phiêu lưu tìm cái gì ?*

Nghi cô là một hoài niệm nhân sinh, một niềm cảm thương thời thế, những con người tiết nghĩa nay không còn, ta còn phiêu lưu tìm cái gì ? Câu hỏi này nói lên thế giới tinh thần Đào Uyên Minh. Nương theo tinh thần ấy mà đi, sự chiêm nghiệm nhân sinh của ông là một sự đánh đổi để được sống đúng với mình, sống tự do, tự tại, tùy tâm sở dục. Vì suy cho cùng:

*Cuộc đời như ảo mộng,
Cuối cùng thành hư vô.*

(Quy điền viên cư IV)

Xét những tháng ngày ẩn giả, Đào Uyên Minh từ trong cuộc sống điền viên, vui hưởng thái bình, đã hưởng niềm chí lạc của nhân sinh, chính là nhập vào cảnh giới "vật ngã lưỡng vong" (quên cả ta lẫn vật) mà tự đắc.

3.1.3. Người ẩn sĩ có một đời sống đẹp và có cả ưu tư lo nước thương đời:

Trong "Ngũ Liễu tiên sinh truyện", với giọng văn khoáng đạt, tự nhiên, Đào Uyên Minh đã tự kể chuyện mình. Ở đây hình tượng người ẩn sĩ được xây dựng thật đẹp, thật gần với tố chất ẩn sĩ, với con người ẩn sĩ của ông. Đây là một áng văn hay, phong cách cực kỳ cô đọng và tinh luyện, khó mà phân tích thành lời. Xét về hình tượng người ẩn sĩ thì đây là một kiểu mẫu: "Ông, không biết người đâu, cũng không rõ tên họ gì. Bên nhà có năm cây liễu, nhân lấy đó đặt tên ông.

Ông nhàn tĩnh, ít nói, không ham vinh lợi, ưa đọc sách, không cần hiểu những chỗ nhỏ nhặt; mỗi lần hội ý được điều gì thì vui vẻ quên ăn.

Tính thích ham rượu, nhưng nhà nghèo, không có được thưởng; người thân biết như vậy, có khi bày rượu mời ông; ông lại uống hết, kỳ say mới thôi, say rồi thì về, không còn bịn rịn chi cả.

Tường vách tiêu điều, không đủ che mưa nắng; bận áo cụt vá, bầu giở thường rỗng mà vẫn vui.

Ông thường làm văn để tiêu khiển và tỏ chí mình. Hay dở không màng, cứ vậy mà trọn đời.

Khen rằng:

Kiểm Lâu nói: "Không đau đầu lo cảnh nghèo hèn, không vội vàng mưu cảnh giàu sang". Ngẫm lời ấy cũng như bậc người này? Nhấp rượu ngâm thơ để vui chí mình, dân đời Vô Hoài đó ư? Dân đời Cát Thiên đó ư?" [33.177,178].

Hình tượng người ẩn sĩ này đã để lại một dấu ấn trong văn học Việt Nam. Chuyện kể rằng: Vũ Duy Thanh, người làng Kim Bồng, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình; đỗ Bảng nhãn năm Tự Đức thứ tư, làm quan tới chức Quốc tử giám tế tử. Một hôm nằm mơ gặp Đào Uyên Minh. Trong mơ của Vũ Bảng nhãn gặp Ngũ Liễu tiên sinh. Cả hai có cuộc đối thoại thú vị: "Học giả họ Vũ gạn hỏi thi sĩ họ Đào; "Bọn hậu sinh thường ngày luôn lưu ý tới văn tự của tiên sinh...nhưng (một số bài) vẫn bàn bạc xôn xao, chưa từng được giải đáp, mong tiên sinh hãy khai thông bế tắc cho mọi người". Nghe vậy, Đào Tiềm "cả cười" nói: "Tôi thường ngày đọc sách không bao giờ đi đến chỗ hiểu nó tới cùng, làm văn cũng vậy, đó là cái sáo của văn chương, ông chả cần hỏi". Tuy nhiên, Vũ Duy Thanh vẫn cứ nằng nặc đòi giải đáp. Đào Tiềm "xiu mặt" nói, và đây hàm ý của ông được bộc lộ: "Tôi đã giải đáp rồi mà ông không hiểu chẳng? "Điều thất" trong kinh Thi, "Xa quý" trong kinh Dịch, "Bi phi" của Khuất Nguyên, "Cô dịch" của Trang Tử, ông cho là sự thực chẳng?" [63.104,105].

Tất nhiên, đây là một câu chuyện tưởng tượng để nói một vấn đề mỹ học, một vấn đề thuộc về hư cấu nghệ thuật. Nhưng nó được dẫn ra ở đây để thấy rằng, văn chương ẩn sĩ Đào Uyên Minh chẳng những có ảnh hưởng lớn đến văn chương nhân

ấn mà học phong Đào Uyên Minh cũng ảnh hưởng đến các học giả của ta. Rất tiếc là chúng ta có quá ít tài liệu để tìm hiểu ông một cách có căn cơ hơn.

Tác phẩm "Sống đẹp" của Lâm Ngữ Đường, "Một người yêu đời: Đào Uyên Minh", có những nhận xét rất xác đáng về một người kiêu mẫu yêu đời hoàn toàn có giá trị để làm nên hình tượng ẩn sĩ tiêu biểu như là sự kết tinh văn hóa Trung Hoa: "Gần hai thế kỷ, chủ nghĩa lãng mạn trong văn học và triết học nhân bản của Đạo giáo phối hợp với triết học tích cực của Không giáo mới sản sinh được một nhân cách như vậy. Trong con người ông, ta thấy triết học tích cực mất tính cách tự mãn, tự đại, triết học lánh đời mất tính cách chống đối chua chát, và lần đầu tiên, sự minh triết của loài người đạt tới mức thành thực hoàn toàn trong một tinh thần trào lộng mà khoan hòa...Ông đã đạt được sự điều hòa tâm linh đó nên không có một chút xung đột nội tâm, và đời sống của ông tự nhiên như thơ của ông vậy...Có người cho rằng Đào Uyên Minh chủ trương "lánh đời", nhưng không phải vậy. Ông lánh chính trị (xã hội phong kiến đại sĩ tộc thối nát thời bấy giờ - ĐNC thêm vào) chứ không lánh đời. Nếu ông là một nhà luân lý thì ông đã xuất gia làm hòa thượng rồi. Nhưng ông yêu đời lắm nên không muốn lánh đời. Ông coi tình vợ chồng, cha con không phải là hư ảo; những cành lá rủ trong vườn của ông, và mấy gốc tùng mà ông rất thích kia, cũng không phải là những vật hư ảo; vì ông là người cận tình hợp lý nên ông quyến luyến với người và vật. Do thái độ yêu đời, thái độ tích cực mà hợp lý đó, ông mới cảm được một sự điều hòa đặc biệt nó hiển hiện trong thi ca ông. Ông sinh trên cõi trần, thuộc về cõi trần, cho nên không lánh cõi trần mà muốn:

...lúc chiều trời êm ả,

Việc điền viên vất vả mà vui,

Lên cao hát một tiếng dài,

Xuống dòng nước chảy ngâm dài bốn câu.

Ông vui vẻ trở về cảnh điền viên gia đình. Như vậy kết cục là một sự hòa hợp với thiên nhiên, với đời sống, chứ đâu phải là một sự phản kháng." [17.119,126].

Đình Gia Khánh viết trong "Nguyễn Bình Khiêm và tấm lòng lo trước thiên hạ đến già chưa nguôi" đã so sánh giữa Nguyễn Bình Khiêm và Nguyễn Trãi để nhận thấy những phẩm chất tốt đẹp của người trí thức phong kiến Việt Nam trong thái độ "xuất xử", "hành tàng". Qua so sánh này, nhà nho ẩn sĩ Việt Nam, thêm một lần

được nhìn lại để hiểu được rõ hơn, đúng đắn hơn: "Hành hay tàng, xuất hay xử tùy theo thời thế. Nhưng dầu hành hay tàng thì người trí thức chân chính vẫn "hậu lạc tiên ưu". Nguyễn Trãi hành nhiều mà tàng ít, xuất nhiều mà xử ít. Nguyễn Bình Khiêm thì trái lại. Đó là do hoàn cảnh khác nhau. Nhưng phẩm chất hai người có chỗ giống nhau: lo cho đời mà không lo cho mình, lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ. Vì Nguyễn Trãi có dịp thi thố tài năng, làm nên sự nghiệp lớn, cho nên người ta cũng quên rằng ông hay nói chữ nhàn. Vì Nguyễn Bình Khiêm không gặp thời, không thi thố được hoài bão kinh bang tế thế và chủ yếu sống ẩn dật ở quê nhà, cho nên người ta chú ý đến chữ nhàn trong thơ ông. Nhưng cả hai nhân vật ấy, "nhàn" đều không hề có nghĩa là ít việc, là được nghỉ ngơi. Và nhàn tâm cũng không hề đối lập với tiên ưu. Cho nên nhàn, xét cho kỹ, là thái độ sống bình dị, an nhiên, vững vàng, trong sạch, không tham công danh phú quý, không để cho hình dịch (tức là sự chăm lo phục vụ cho hình xác, cho sự ham muốn tầm thường) làm cho vất vả quay cuồng. Ngày nay, chúng ta không hiểu chữ nhàn theo nghĩa ấy nữa và chúng ta cũng không tu dưỡng theo lối tu dưỡng của Nguyễn Bình Khiêm nữa. Nhưng cần thấy rằng quan niệm về chữ nhàn của ông gắn với quan niệm về một phẩm chất cao khiết trong xã hội mà ông cho là đục lầy, về một thái độ tự chủ trong một cõi đời mà ông cho là hỗn loạn, về một chỗ đứng vững vàng trong một thời thế mà ông cho là đảo điên. Đó chính là đạo lý của người trí thức có tâm huyết ngày xưa muốn tự giữ mình, muốn tự trọng khi đã phải chấp nhận sự bất lực trong việc cải tạo hoàn cảnh, khi đã phải than rằng:

Giúp nước thương dân chưa thỏa lòng ta thuở trước,

Băn khoăn rất thẹn già không có tài."

[61.278, 279]

Bùi Duy Tân "Thơ chữ Hán Nguyễn Bình Khiêm" đã viết: "Nguyễn Bình Khiêm muốn "tiên ưu, hậu lạc" đến trọn đời, ngay cả những năm tháng thoái hưu. Quan niệm "tiên ưu, hậu lạc" và cả niềm "ái ưu vắng vắng", lòng "ưu thời mẫn thế" không mâu thuẫn với lối sống ẩn dật. Phan Huy Chú nhận định "Ông rong chơi nhàn nhã hơn bốn mươi năm, mà không ngày nào quên đời, lòng lo đời, thương đời, thể hiện ra văn thơ". Niềm ưu ái trong Bạch Vân am thi tập vừa là sự thụ cảm trên tinh thần tự nhiên của nhà nho, vừa là tác lòng, là tâm huyết của một nhân cách lớn đối với dân, với nước, với đời..." [72.107].

3.2. Kiểu mẫu nghệ thuật của văn chương ẩn dật:

3.2.1. Chất bình đạm, tự nhiên mà đậm đà:

Chất bình đạm, tự nhiên mà đậm đà trong thơ Đào Uyên Minh trước hết xuất phát từ học vấn của ông. Bên cạnh đó là phẩm cách và đời sống nhà thơ trước cuộc sống thường nhật và kinh nghiệm thiết thân khi thi nhân tự nói về mình, đã khiến cho người và thơ hòa làm một. Chu Quang Tiềm: "Luận về thơ Khương Bạch Thành" nổi rằng: "Cái gì người ta nói quá dễ dàng ta lại ít nói đến, cái gì mà người ta nói có vẻ khó khăn hay nói đúng hơn là khó diễn đạt, ta lại nói như dễ dàng, hay là diễn đạt trôi chảy". Người ta nói dễ mình ít nói tức là đi từ chỗ khó đến chỗ nhập điệu, nói dễ dàng điều người ta nói khó là đã đạt đến chỗ nhập điệu giản dị. Như nói về phương diện thơ Đào Uyên Minh, Tô Đông Pha và Viên Tử Tài là những tác phẩm có thể nói là giản dị, nhưng xét về phẩm cách của thơ thì mỗi người một khác. Đào Uyên Minh lấy việc tu dưỡng tính tình làm căn bản công phu, thơ ông đúng như Khương Bạch Thành từng nói: Văn chương lấy cái văn làm đẹp, làm hay, chứ không phải dùng văn làm cho khéo cho bóng bẩy. (Nghĩa là cái hay cái đẹp có tính cách tự nhiên chứ không phải tô điểm trau chuốt). Đó mới là tác phẩm của bậc thánh. Tô Đông Pha thì từ chỗ khó tiến dần đến bình dị, cho nên tuy là bình dị nhưng không phải hời hợt, còn thơ Viên Tử Tài hạ bút là bình dị, nên hóa ra chỉ đứng hàng hạ thừa còn họ Đào, họ Tô mới là thượng thừa vậy." [57.46].

Trương Chính: "...các nhà thơ khác gọt đẽo câu thơ hồng che lấp chỗ trống rỗng về nội dung. Còn Đào Tiềm, thì cuộc sống bản thân đã phong phú, những điều từng trải cũng nhiều, ông không thiếu đề tài, cũng không cần gọt đẽo lời văn. Thơ ông mộc mạc, giản dị, tự nhiên như nói ra là thành thơ. Hình ảnh trong thơ cũng là hình ảnh trong cuộc sống hàng ngày, trong cảnh vật xung quanh, hơn nghìn năm sau đọc còn thấy phong vị. Tô Thức đời Tống khen hai câu: "*Ruộng phẳng gió xa tới. Mạ tốt cũng xanh rờn*." trong bài "Đầu xuân quý Mão ở giữa ruộng vườn mà nhớ chuyện xưa", nói rằng: "không phải là người cày đôi làm cỏ thời xưa (chỉ Trường Thư, Kiệt Nịch là hai ông già vác cào cỏ trong sách Luận ngữ) thì không sao nói được". Nghĩa là khen lời thơ chân thực, có kinh nghiệm sống mới viết được. Một nhà phê bình khác (Vương Kỳ đời Minh) bổ sung: "Thơ Đào Uyên Minh đạm bạc, không phải là

không gọt giũa. Chính là gọt giũa đến mức tự nhiên, cho nên người đọc chỉ thấy sự tuyệt diệu ở chỗ đậm bạc mà không thấy vết tích của sự gọt giũa". Xưa nay Văn chương hay đều như thế cả." [48. 111].

Ngòi bút của Đào Uyên Minh sở dĩ bình đạm, tự nhiên, không cầu kỳ, không nhiều điển, thú vị mà đậm đà là vì ông viết chân thật. Kinh nghiệm sống lâu năm ở nông thôn, sống gần người lao động, quen việc đồng áng cộng với nhân cách giản phác hồn nhiên làm thơ ông có sức sống hơn rất nhiều so với thơ ca đương thời. Đào Uyên Minh không chỉ thành công với thơ điền viên mà những bài thơ tả cảnh thiên nhiên, ông cũng có những nét độc đáo riêng. Nếu đem so sánh thơ Đào Uyên Minh với các nhà thơ ẩn sĩ cùng thời thì nét nổi bật của thơ Đào Uyên Minh là ý tứ đến không cùng, nhưng ngôn từ thì chắc chắn, từ ông dùng rất đặc, hình ảnh ông dùng rất đạt. Như người ta thường khen:

Thái cục đông ly hạ,

Du nhiên kiến Nam Sơn.

Nếu thay từ "kiến" bằng "vọng", "khán" thì câu thơ trở nên thô kệch, ý nghĩa trở nên tầm thường, câu thơ sẽ bị hỏng vì nó không toát lên được cái hồn của Đào Uyên Minh vì không phải là ngắm, là xem, là trông Nam Sơn mà là thấy Nam Sơn. Thấy Nam Sơn là đạt đến vật ngã đồng nhất.

Tô Đông Pha nói: "Thơ Đào Tiềm "Hái cúc dưới bờ đông, Chợt đâu thấy núi Nam". Trong khi hái cúc ngẫu nhiên thấy núi Nam. Lúc đầu không dụng ý mà ý và cảnh cùng gặp nhau. Thích thú thật." [Tác phẩm mới số 41 -1974 trang 89].

Câu thơ:

Kỳ trung hữu chân ý,

Dục biện dĩ vong ngôn.

Là hai câu đạt đến cái thần của thơ, nó phản ánh quan niệm thơ "ý tại ngôn ngoại" (ý ở ngoài lời) hay nói cách khác, lời không nói hết ý. Điều này trong thiên "Văn tâm điêu long - Vật sắc", Lưu Hiệp đã nói: "Đặc điểm của vật tuy nhiều nhưng chọn lời nói thì nên gọn...Đặc điểm của vật có nói được hết mà tình còn chưa được nói hết, thì cho người ta hiểu rồi sẽ cảm thông được". Chung Vinh cũng từng nói: "Văn đã hết mà ý còn dư, đó là hứng".

Như bài "Quý Mão tuế thập nhị nguyệt trung tác dữ tông đệ Kính Viễn" chỉ hai câu thơ, mười chữ thôi mà một bức tranh được vẽ lên, bằng sự cảm nhận thính giác và thị giác, màu sắc hiện ra, tuyệt nhẹ rơi thật là đẹp và cũng thật là nhẹ nhàng như cái gì đến thì sẽ đến, không cần phải hoảng hốt, âu lo. Nó đến tự nhiên như tự nhiên đang có:

*Lắng tai không nghe tiếng,
Trước mắt trang một màu.*

Vương Quốc Duy trong luận điểm về "tạo cảnh" và "tả cảnh" đã chỉ ra rằng, dù là coi trọng cái tạo cảnh thì vẫn coi trọng cái tả cảnh, chúng đều là "cầu tự nhiên", phục tùng "phép tắc tự nhiên", không thể làm trái với quy luật của tự nhiên được. Điều đó chứng tỏ, ông thừa nhận rằng văn nghệ bắt nguồn từ cuộc sống. Và ông đã nói "ngũ ngũ đô tại mục tiền, tiện thị bất cách" (lời lời như ở trước mắt, đó là không cách), ông chứng minh thơ Đào Uyên Minh là không cách. Lý do không cách trong thơ của Đào Uyên Minh vì phần lớn ông dùng lời lẽ của người làm ruộng (điền gia ngữ) chất phác, tự nhiên, xưa nay đều được mọi người truyền tụng, như bài "Quy khứ lai từ", "Quy điền viên cư", "Vịnh bản sĩ", "Di cư"...

Thơ chữ Hán của Nguyễn Bình Khiêm trong "Bạch Vân am thi tập", khi nói về đời sống nhàn dật, thường thì lời thơ đơn sơ, tình ý chân thành, chứa chan thi vị và ý vị của chất ẩn sĩ, bình đạm, tự nhiên, đậm đà mà sâu lắng của tâm hồn vượt lên trên thế tục. Thơ ông thanh thoát không khác gì những bài thơ tả cảnh điền viên trong thơ Đào Uyên Minh. Phan Huy Chú trong "Lịch triều hiến chương loại chí" (Văn tịch chí) đã nhận định về thơ Nguyễn Bình Khiêm như sau: "Đại để thanh sái hồn nhã, hữu tự nhiên ý thú" (Đại để thanh tao, tiêu sái, hồn hậu, phong nhã, có ý thú tự nhiên)." [30.168].

Thơ chữ Nôm, tập "Bạch Vân quốc ngữ thi" theo nhiều nhà nghiên cứu là sự kế thừa và phát huy thơ Nôm Nguyễn Trãi, Hồng Đức nhưng có lẽ thành tựu lớn nhất, mang đậm phong cách Nguyễn Bình Khiêm là những bài thơ Nôm nói về cảnh nhàn, đời sống nhàn của ông nhàn. Theo Hà Như Chi: "Bạch Vân am chính là nơi nảy nở của một tâm hồn tiêu sái tự nhiên, ưa điều lành, ghét điều dữ, trọng đạo đức nhân nghĩa, chuộng cuộc sống hiền hòa, biết an phận, yêu mến cỏ hoa, cảm thông với trời đất vạn vật.

Cảnh đơn sơ, cuộc sống đạm bạc, tâm hồn thanh cao, cái nhàn của cụ Nguyễn Bình Khiêm vì thế đã thành cái nhàn lý tưởng. Đó cũng là cái nhàn kiểu mẫu, vì nói đến nhàn ta phải nhớ đến cụ Nguyễn Bình Khiêm." [61.472]

GS Lê Trí Viễn đã nhận xét về nghệ thuật trong Bạch Vân quốc ngữ thi của Nguyễn Bình Khiêm: "Ngôn ngữ Bạch Vân quốc ngữ thi đã có tính cách cổ điển: lời văn có vẻ mộc mạc nhưng giản dị, rõ ràng, đặc biệt ít dùng chữ Hán, rất nhiều tiếng thông thường và nhất là tiếng nói nhân dân... Riêng tục ngữ, thành ngữ, tiếng đệm đem dùng rộng rãi và vào những trường hợp rất thích đáng, làm cho câu thơ trở nên sinh động... Một điều đáng chú ý nữa là thể lục ngôn..."[61. 480].

Từ đó một lần nữa cho ta thấy dấu hiệu nghệ thuật của thơ ca ẩn dật là chất thơ bình đạm, tự nhiên mà đậm đà. Thơ là người ẩn sĩ và tâm hồn ẩn sĩ là chất thơ.

3.2.2. Sắc thái trữ tình ẩn dật:

Trong nhiều bài thơ chữ Hán cũng như chữ Nôm, Nguyễn Bình Khiêm, với nhiều năm sống đời ẩn cư đã để lại trong sáng tác của ông những hình ảnh vừa ước lệ, tượng trưng trong thơ chữ Hán, vừa hiện thực, vừa lãng mạn thấm đượm chất trữ tình ẩn dật trong thơ chữ Nôm. Đó là tình cảm hứng thú với đời sống ẩn dật:

*Khuyết bắc hươu thương thư,
Khê tuyền mịch cự cư.
Tùng thanh phong ngoại tế,
Trúc ảnh thủy biên sơ.*

*Báo hỷ thời chiêm thức,
Thừa nhàn nhật điệu ngư.
Giang sơn chân hữu vị,
Ngô diếc ái ngô lư.*

*(Từ khi thôi dâng thư nơi cửa cung phía bắc,
Ta lui về tìm chỗ ở cũ bên suối khe.
Nơi đây có tiếng tùng thì thào ngoài gió,
Và bóng trúc lưa thưa ven sông.
Khi thì xem chim thước báo tin mừng,
Khi lại thừa nhàn ngồi câu cá,
Núi sông thật có ý vị,*

Khiến ta cũng yêu mái nhà tranh của ta.)

(Khiển hứng)

Ân sĩ Nguyễn Bình Khiêm sống đời bình thản như ngày nào Đào Uyên Minh về ở ẩn vẫn yêu ngôi nhà của mình và sắc thái trữ tình của bậc cao sĩ vẫn là dưỡng vụng, an bản, vô sự:

***Vân am dưỡng chuyết tự an bản,
Đắc táng kiêu nhiên phận ngoại thân.
U kính hữu hương hoa thị khách,
Nhàm môn vô sự thảo thường xuân.***

*(Dưỡng vụng nơi am mây, tự an phận nơi cảnh nghèo,
Tắm thân ở ngoài chức phận nên ung dung không bận tâm về sự được mất.
Lối đi vắng vẻ phảng phất mùi hương hoa là khách;
Cửa nhàn vô sự, cỏ cây luôn tốt tươi.)*

(Tân quán ngụ hứng VII)

Trong "Bạch Vân quốc ngữ thi tập", sắc thái trữ tình được thể hiện với tấm lòng yêu thiên nhiên, ưu quốc ái dân của nhân vật trữ tình và trở đi trở lại với hình ảnh đọc sách, ngâm thơ, uống rượu, tưới cúc, vun thông, hâm chè, nhóm lửa...trong cảnh gió mát trăng thanh...Lòng yêu đời, yêu những con người đạo đức thanh cao, giấu nụ cười kín đáo mĩa mai thói đời đen bạc, yêu thiên nhiên đã gợi nên sắc thái trữ tình ẩn dật. Nhưng nếu chỉ có thế thì chưa đủ, sinh hoạt thường nhật trong thơ bây giờ là con người Việt Nam, đời sống Việt Nam mang đậm phong vị làng quê với tình cảm thiết tha:

*Thềm nữ phụ canh cua róc,
Lạnh đà quen đắp ổ rom.

Lạnh thuở đông, hăng nhớ bếp,
Nóng mùa hạ, kéo đắp chăn.

Nhá rau lại tiếc mùi canh ngọt,
Ném ếch còn thềm có giống măng.

Ruộng thời hai khóm đất con ong,
Thầy tớ cùng cày kéo muôn mòng.*

*Bếp chè hâm đã, sôi măng trúc,
Nương cỏ cày thôi, vãi hạt bông.
Cửa vắng ngựa xe không quýt riu,
Cơm no tôm cá kéo thềm thường.*

Cuộc đời Đào Uyên Minh và toàn bộ sáng tác văn học của ông là những trang đời tuyệt đẹp. Điều đáng quý ở thơ ông không chỉ là chất bình đạm, tự nhiên, chân thật, đậm đà ý vị mà còn là vẻ đẹp của đời sống thường nhật, kinh nghiệm thiết thân của nhà thơ khi tự nói về mình đã khiến cho người và thơ hòa làm một. Trong thơ Đào Uyên Minh có cả triết lý "người cùng thì thơ mới hay". Bởi vì ông là người có tiết tháo của kẻ sĩ. Trong bài "Âm tửu II", ông đã viết:

***Bắt lại cổ cùng tiết,
Bách thế đương thày truyền.***

*(Không dựa vào cái khí tiết cổ cùng,
Trăm đời đi qua lấy gì truyền lại.)*

Không phải trăm đời nữa mà cho đến nay, đã hơn ngàn đời, thơ ông còn ám ảnh, còn là nỗi niềm trần trờ, thao thức. Nguyễn Bình Khiêm nhiều lần nói đến ông như đã trình bày ở trên. Ngô Thì Nhậm, một nhà nho lỗi lạc, một con người tinh thông Nho, Phật, Đạo khi viết về Đào Uyên Minh vẫn với một ân tình thiết tha:

***Khuyến quân thả phủ Uyên Minh cầm,
Đình tiền oanh yến giai tri âm.***

*(Khuyến anh hãy vỗ cái đàn cầm của Đào Uyên Minh,
Oanh yến trước sân đều là bạn tri âm.)*

Nguyễn Khuyến cũng nhắc đến ông khi bày tỏ nỗi niềm "xuất xử" với những câu như:

Nguyện phóng Uyên Minh tam kính hoàn.

(Xin tha cho Uyên Minh về với ba luống cúc)

***Lão hưu mặc hận thân bằng thiếu,
Bành Trạch tương tri chị tổ cầm.***

*(Tuổi già về nghỉ chớ phàn nàn về chỗ ít bè bạn,
Ông Bành Trạch xưa chỉ thân với một cây đàn không dây.)*

*Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào.*

Trong "Khải trai thi đàm", Trương Khiêm Nghi, người đời Thanh có nói: "Đào thi cú cú cận nhân, khước tự tự cao diệu, bất thị công phu, diệc bất thị ngô tính, chỉ duyên hung khâm hạo đẳng, sở dĩ tri siêu tuyệt" (Thơ họ Đào câu nào cũng gần gũi, mà chữ nào cũng cao xa kỳ diệu, không phải công phu cũng không phải ngô tính, chỉ vì lòng dạ bao la rộng lớn cho nên biết được những điều siêu tuyệt). Nhận định vừa nêu, rõ ràng đã nói đúng thực chất thơ Đào Uyên Minh. Có lẽ như vậy nên thơ ông đã được người đọc sách hàng ngàn năm nay ngưỡng mộ. Người ta ngưỡng mộ đời ông, thơ ông và cả cái sắc thái trữ tình trong ông.

Thơ Đào Uyên Minh không chỉ "vật ngã đồng nhất" mà cả "cảnh tình cũng đồng nhất". Con người Đào Uyên Minh thế nào thì thơ ông thế ấy:

<i>Trước những khổ đối dài,</i>	<i>Nhiều điều thẹn trong bụng.</i>
<i>Quảng cày học võng lọng.</i>	<i>Âu phải giữ giá mình,</i>
<i>Tiết tháo chẳng giữ xong,</i>	<i>Phủ áo về cho chóng.</i>
<i>Áo cơm vẫn lúng túng.</i>	<i>Ngày tháng lặng lờ trôi,</i>
<i>Giữa tuổi gần ba mươi,</i>	<i>Lại một kỳ vừa đúng.</i>

(Âm tửu XIX)

Không cần bình nhiều, cũng không phải nói nhiều, từ những câu chữ ấy đã cho ta chiêm nghiệm trọn vẹn một Đào Uyên Minh. Hoặc những gian nan, hoạn nạn trong những năm tháng ẩn cư: cháy nhà, ăn xin, Đào Uyên Minh vẫn là Đào Uyên Minh. Trong thơ, nhân vật trữ tình đứng trên nghịch cảnh, khó khăn mà ung dung, thanh thản:

<i>Tai hỏa lữ phần như,</i>	<i>Hạ nhật trường bảo cơ,</i>
<i>Minh vực thứ trung điền.</i>	<i>Hàn dạ vô bị miên.</i>
<i>Phong vũ tung hoành chí,</i>	<i>Tháo tịch tư kê minh,</i>

Thu liêm bất doanh triền.

*(Hỏa hoạn mấy phen thiêu,
Sâu rầy phá lúa nhiều.
Mưa gió ào ào tới,
Thu hoạch chẳng bao nhiêu.)*

***Cơ lai khu ngã khứ,
Bất tri cánh hà chi.
Hành hành chánh tư lý,
Khẩu môn chuyết ngôn từ
Chủ nhân giải dư ý,
Di tặng khởi hư lai ?***

*(Đói tới khua ta ruổi,
Không biết ghé nhà ai.
Lê bước tới làng ấy,
Gõ cổng chẳng nên lời.
Chủ nhân hiểu ngay ý,
Tiền gạo ắt cho rồi.)*

Cập thần nguyện ô thiên

*Bụng đói meo ngày hạ,
Chăn thiếu lạnh đêm đông.
Đến chiều mong tối xuống,
Gần sáng ngóng hừng đông.)*

***Đàm hài chung nhật tịch
Thương chí triếp khuynh bôi
Cảm tử phiếu mẫu huệ,
Quý ngã phi Hàn tài.
Hàm chức tri hà tạ,
Minh báo dĩ tương di.***

*Cười đùa mãi đến tối,
Chén tới là cạn ngay.
Phiếu mẫu cảm đại đức,
Hàn Tín thẹn không tài.
Biết làm sao cảm tạ,
Báo đáp xin hẹn ngày.)*

Lại như trong bài "Độc Sơn hải kinh I" và "Quy điền viên cư I" là những bài tuy nói cảnh thiên nhiên và hoàn cảnh sống của nhà thơ, chỉ một vài câu thôi mà con người Đào Uyên Minh hiện lên từng hoạt động, từng giọng nói tiếng cười. Phải nói thơ Đào Uyên Minh đậm sắc thái trữ tình ẩn dật:

*Cấy cày xong đâu đấy,
Giở sách ra ngâm nga.*

Sơn hải kinh là quyển sách có nội dung về địa lý và du lịch sớm nhất của Trung Quốc, nhà thơ đã đi du lịch bằng sách và đi bằng trí tưởng tượng của một hồn thơ dào dạt.

*Sân ngoài không mấy bụi,
Nhà rộng thừa thành thoi.*

Thời gian nhàn ần là thời gian làm mà không làm, nghĩ mà không nghĩ. Ai đã từng được sống những phút giây như thế mới thấy được hết ý vị của cảnh nhàn.

3.2.3. Không gian và thời gian nghệ thuật trong văn chương ần dật:

Trần Đình sử khi viết về không gian và thời gian trong thơ ca trung đại đã nêu khái niệm cơ bản sau: "Thời gian, không gian là hình thức tồn tại của thế giới, của cuộc sống con người. Do vậy mọi cảm nhận về tồn tại của con người đều gắn liền với cảm nhận không gian và thời gian. Con người cảm nhận thời gian từ sự đổi thay của chính mình và của thế giới xung quanh... Bên cạnh không gian mở, không gian khép, đối lập không gian để tạo thành sự đối lập giữa thanh cao và phàm tục, ngoài đời và trong đời, các nhà thơ ở ần trong khi mở rộng cửa đón thiên nhiên, hoa đồng cỏ nội vượn hạc đến tìm, thì cũng khép cửa trước đám khách tục vãng lai, cao quan hậu lộc để giữ gìn thanh thần cho tâm hồn" [54.226,255].

Khi khảo sát tác phẩm của Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm, thời gian và không gian nghệ thuật trong văn chương ần dật là thời gian và không gian thể hiện hình tượng người ần sĩ với những sắc thái vừa mang đặc trưng văn học cổ, trung đại vừa mang tố chất ần sĩ với hệ tư tưởng đậm chất Lão Trang. Và theo Trang Tử trong "Canh tang sở" thì thời gian và không gian đều vô cùng, vô tận. Đó là không gian và thời gian vũ trụ. Con người tồn tại một cách hữu hạn trong không gian, thời gian vô hạn đó. Mọi thứ trên cõi đời này như: khó khăn, phú quý ; vinh, nhục; hơn, thua; được, mất; già, trẻ cuối cùng đều không có ý nghĩa gì trên cõi đời này. Tất cả rồi nhạt phai theo năm tháng, rồi mất đi trong cõi vĩnh hằng vô thủy, vô chung này. Mọi sự tranh đoạt, tạo dựng chỉ là việc vô ích trước sự đổi thay theo một chu kỳ tuần hoàn vũ trụ, tuần hoàn của những đời người. Lão Trang gặp Phật giáo ở điểm này nên làm cho văn chương ần dật thêm ý nghĩa của sự nghiệm sinh trong không gian và thời gian giữa đời người và vũ trụ, giữa vô thường và trường tồn vĩnh viễn.

3.2.3.1. Không gian nghệ thuật trong thi ca ần dật:

Không gian nghệ thuật là không gian thể hiện người ần sĩ, chứa đựng tâm trạng với niềm khát khao lý tưởng về ước vọng sống chan hòa với thiên nhiên và xa lìa hiện thực xã hội đen tối để đến với một thế giới chấp cánh cho những lời thơ ngợi ca cảnh điền viên và thú vui nhàn tản.

Trong thơ Đào Uyên Minh là không gian gần và không gian xa, không gian thực và không gian ảo.

Không gian gần và rất thực là không gian ngôi nhà của những ngày về sống ẩn dật, đắm âm tình người, vui niềm vui hạnh phúc:

***Nai chiêm hành vũ,
Tải hân tải bôn.***

***Đông bộc hoan nghênh,
Trí tử hầu môn.***

*(Lại xem nhà cửa,
Vui vẻ rảo chân.*

*Tôi tớ đón mừng,
Con nhỏ chờ hôn.)*

Ngôi nhà với những ngày thanh nhàn rộn tiếng cười nói của trẻ thơ, một mái ấm, thỏa niềm vui thanh thản, tự tại, ung dung, tránh xa những ràng buộc nơi cửa công:

***Miễn đình kha dĩ di nhan.
Ỗ nam song dĩ ký ngạo,
Thẩm dung tất chi dịch an.***

*(Nhìn mảnh sân mà vui lòng.
Dựa song nam mà ngạo nghễ,
Đùa con thơ mà an nhàn.)*

.....

***Tức giao du nhàn nghiệp,
Ngọa khởi lộng thư cầm.***

*(Đóng cửa cho nhàn nhã,
Ngủ dậy vui sách đàn.)*

Ngôi nhà trong sinh hoạt tự do với thú vui uống rượu. Rượu tự làm lấy và tự rót uống bên con trẻ. Sinh hoạt thật tự nhiên và tự cảm nhận một niềm vui tốt cùng:

***Thung thuật tác mỹ tửu,
Tửu thực ngô tự chiêm.
Nhuộc tử hý ngã trác !***

***Học ngữ vị thành âm.
Thử sự chân phụ lạc,
Liễu vụng vong hoa trâm***

*(Giã nếp ủ rượu tốt,
U xong tự rót mời.
Chuyện ấy thật vui sướng,*

*Con nhỏ đùa bên cạnh.
Học nói chừa nên lời.
Trâm hót cứ quên thôi.)*

Ngoài không gian ngôi nhà là không gian làng xóm, ruộng vườn. Không gian nông thôn với công việc đồng áng tuy vất vả, khó nhọc nhưng vui. Không gian được mở rộng ra non xanh nước biếc của những ngày dạo chơi đây đó:

Phú quý phi ngô nguyện, đế hương bất khả kỳ.

Hoài lương thời dĩ cô vãng, hoặc thực trượng nhĩ vân ti.

Đặng đông cao dĩ thư khiêu, lâm thanh lưu nhĩ phú thi.

*(Giàu sang đã chẳng thiết gì,
Cung tiên chưa dễ hẹn gì lên chơi.
Chi bằng lúc chiều trời êm ả,
Việc điền viên vất vả mà vui;
Lên cao hát một tiếng dài,
Xuống dòng nước chảy ngâm vài bốn câu.)*

Với không gian điền viên, thơ Đào Uyên Minh đã thể hiện đến đỉnh cao của thi ca ẩn dật. Ở đó chất giản phác, hồn nhiên của một tâm hồn ẩn dật được bộc lộ trọn vẹn.

Còn một không gian nữa là chốn phòng khuê của người tình, Đào Uyên Minh trong chốn khuê phòng ấy đã tự nguyện hóa thân gửi gắm một tình yêu cháy bỏng. Nếu nói về thơ tình, ông cũng vào loại bậc thầy, với bài thơ "*Nhàn tình phú*" mà Lỗ Tấn cho là rất mô-đéc (modern), nghĩa là hiện đại, thì đúng là một bài thơ thật hay trong một không gian gợi cảm. Ở đó là ước mơ hóa thân cho một tình yêu để được đêm ngày gần gũi với người mình yêu trong những phút giây người yêu cần đến, lời thơ nhiều khao khát và đam mê nhưng cũng nhiều nã nê thất vọng. Đó không phải là chuyện tầm thường mà là sự thăng hoa của trí tưởng tượng với những mong ước ngoài trí tưởng tượng của con người bình thường, một tưởng tượng đồ vật hóa nhưng không dung tục để hiển dâng tất cả tâm tình cho người tình đầu yêu đã được nói ở trên.

Không gian xa là đất trời mênh mông của những tháng ngày thời trẻ cất bước phiêu lưu trên đất nước từ Cam Túc đến U Châu (tỉnh Hà Bắc ngày nay). Đói ăn rau trên núi Thú Dương, khát uống nước sông Dịch Thủy trong bài thơ "*Nghỉ cổ*". Không gian xa là không gian phiêu bạt của "*hùng tâm tráng chí*" và cuối cùng là ngội lạnh ý chí phiêu lưu. Người xưa không gặp lại. Đòi lấy ai là bạn tri âm:

Trương Dạ chí U Châu.

Khái ẩm Dịch Thủy lưu.

Cơ thực Thú Dương vi,

Bất kiến tương tri nhân.

Không gian ảo là không gian ngoài thế gian, không gian của một đất nước chỉ có nhân dân, không có vua quan, không có cảnh người bóc lột người. Không gian xã hội lý tưởng của thế giới đại đồng, chỉ gặp tình cờ trong đời có một lần và mãi mãi không bao giờ gặp

lại. Đó là không gian màu hồng trên suối hoa đào, không gian của làng xóm yên bình, ấm no, hạnh phúc, đời truyền đời của những người chạy loạn đời Tần trong "Đào hoa nguyên ký" và "Đào hoa nguyên thi": *"Bỗng thấy một rừng hoa đào rộng chừng vài trăm bộ, ngoài ra không có cây nào khác. Trên mặt đất cỏ thơm mọc đầy, cánh hoa đào rơi man mác...hết rừng đào thì đến nguồn nước. Có một ngọn núi, trong núi có một cái động nhỏ, trong động phảng phất như có ánh sáng...Đất đai bằng phẳng rộng rãi, nhà cửa đồ sộ, chỉnh tề. Có ruộng phì nhiêu, có ao xinh đẹp, có cây dâu, cây trúc. Những con đường nhỏ giao nhau chi chít. Ở đâu cũng có tiếng chó sủa, tiếng gà gáy. Người ta đi lại cày bừa, trồng trọt; con trai, con gái ăn mặc như người ở ngoài trần thế, kẻ già người trẻ ai nấy vẻ mặt vui tươi sung sướng"*.

Một không gian thiên nhiên hoàn hảo, cảnh sắc tươi đẹp như cảnh thật thế gian, nhưng cảnh ấy lại là cảnh không thật vì nó chỉ có nụ cười, nụ cười ước mơ vượt lên trên nỗi khổ thế gian, nỗi khổ bị áp bức, bóc lột. Không gian hư hư thực thực này mãi là không gian ám ảnh trong văn chương trung đại, trong tâm thức nhà nho khi có nguyện vọng mong cho nhân dân được sống đời hạnh phúc.

Trong "Bạch Vân am thi tập" của Nguyễn Bình Khiêm, không gian nghệ thuật vẫn mang đặc trưng nghệ thuật trung đại là không gian vũ trụ. Nhưng ở đó, hồn thơ được chấp cánh với một thế giới lý tưởng, con người thoát ra ngoài sự ràng buộc của không gian thể tục ồn ào ngựa xe mà tìm đến không gian vắng vẻ. Không gian vắng vẻ này không phải là không gian buồn của cảnh tịch liêu cô quạnh mà là không gian phù hợp với tố chất người ẩn sĩ. Ở đó người ẩn sĩ có điều kiện tốt hơn để bày tỏ tâm hồn mình, con người mình:

*Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao xao.*

Nơi vắng vẻ trong thơ, trong cuộc sống nhàn tản, ẩn dật là túp lều cỏ bên sông Tuyết Giang, còn gọi là Bạch Vân am, là bến Trung Tân, là suối khe, vườn cũ, chốn ruộng vườn, là sân vắng và có thể là một cõi tâm linh với những ngôi chùa làng mà ở đó trong không gian phảng phất hương trầm và nhẹ nhẹ vang xa trong gió tiếng chuông chùa. Điềm qua một số bài thơ như "Giang lâu thu nhật hiểu vọng" (trên lầu buổi sáng nhìn ra xa), "Khiển hứng", một loạt nhiều bài thơ có đề tài "Tân quán ngụ hứng" (Ngụ hứng ở nhà bên sông), "Bạch Vân am ngụ hứng" (Ngụ hứng ở am Bạch Vân), "Ngụ hứng", "Sơ đông ngẫu thành" (Đầu mùa đông tình cờ làm nên)... những hình ảnh vừa nêu trên được lặp đi lặp lại như những vết

khắc sâu vào đời sống ẩn dật như một môtip không gian nghệ thuật của văn chương ẩn dật:

*Giang lâu thu vạn lý,
Mộ sắc chính hy vi.
Vũ tế thiên phong tại,
Thiên phong nhất nhận phi
Hàn thôn yên bạc bạc,
Viễn ngạn thụ y y.
.....
Dã tự sơ văn khánh,
Sài môn dĩ yểm phi.*

*Tương dung tâm dữ cảnh,
Tự thích lạc vong ky.
Hành chỉ vô khiên nệ,
Tiêu dao nhiệm khứ quy.
Sơn ông song Lạp kịch,
Khê tẩu nhất thoa y.
Chỉ yêu đắc lạc tẩn,
Hà lao thuyết thị phi.*

(Trên lầu bên sông ngày thu nhìn ra muôn dặm.

Cảnh sắc cuối mùa đang lúc mờ nhạt.

Mưa tạnh, ngàn núi hiện ra;

Trên không, một chim nhận bay

Thôn lạnh khói bàng bạc,

Bờ xa cây thướt tha.

.....

Chùa quê mới nghe tiếng khánh,

Cửa sài đã khép lại.

Tâm hồn giao hòa với cảnh vật,

Tự thỏa thích, vui vẻ quên sự nghèo đói.

Làm và nghĩ không bị bó buộc,

Thong thả mặc ý đi về.

Khi thì làm ông lão đi đôi guốc gỗ đánh bóng bằng sáp ong trong núi,

Khi thì làm cụ già mang áo tơ bên khe.

Chỉ cốt được vui nhàn tản,

Việc gì phải nhọc lòng bàn chuyện thị phi.)

(Giang lâu thu nhật hiếu vọng)

Biệt chiêm Khê tuyên cảnh trí u,

Quy lai kết ốc mịch nhàn du.

Hộ hoa bán yểm lâm phong thụ,

Đãi nguyệt tiên khai cận thủy lâu.

*(Riêng chiếm một nơi suối khe vắng lặng mát mẻ,
Đề lui về làm nhà kiếm chỗ nhàn du.
Che chở cho hoa đã có cây ngăn một nửa gió thổi tới,
Chờ trăng lên, mở trước cửa lầu gần bên dòng nước.)*

(Tân quán ngụ hứng XV)

Trong bài "Du Phổ Minh tự" (Chơi chùa Phổ Minh), không gian vừa là cảnh chùa, vừa là không gian Phật pháp trong tâm linh nhà thơ:

***Loạn hậu trùng tầm đảo Phổ Minh,
Nhàn hoa dã thảo mãn nham quỳnh.
Bi văn bác lạc hòa yên bích,
Phật nhãn thâm lương chiếu dạ thanh.
Pháp giới dữ đồng thiên quang đại,
Thổ nhân do thuyết địa anh linh.
Liêu liêu cổ đỉnh kim hà tại ?
Thức đắc vô hình thắng hữu hình.***

*(Sau cơn ly loạn lại tìm đến chùa Phổ Minh,
Thì hoa nhàn cỏ dại đã mọc um tùm trước cửa.
Bài văn khắc trên bia đá mờ cùng khói biếc ;
Đôi mắt tượng Phật thâm lương chiếu trong đêm thanh.
Pháp giới rộng lớn như trời,
Người vùng này cho rằng đây là đất anh linh.
Mênh mông nào biết cái vạc xưa nay ở đâu ?
Thế mới hay vô hình thắng hữu hình.)*

3.2.3.2. Thời gian nghệ thuật trong thi ca ẩn dật:

Khái niệm thời gian trong thi ca là thời gian vũ trụ, là sự tuần hoàn vũ trụ của các mùa trong năm: xuân, hạ, thu, đông. Đi với các mùa là thời gian tồn tại với sự luân chuyển của mặt trời và mặt trăng trong sự thay đổi đêm ngày. Cùng với nó là sự vận động của sự sống, khí hậu, thời tiết trong ngày, trong mùa. Con người sống với thời gian bằng tâm trạng, bằng

những sinh hoạt thường nhật theo một chu kỳ biến dịch vĩnh hằng: xuân sinh, hạ trưởng, thu liễm, đông tàng.

Trong thơ Nguyễn Bình Khiêm, thời gian như vừa nói trên là một sự cảm nhận hết sức tinh tế, thời gian như hòa vào không gian, hòa vào cảnh vật để làm nên tiếng vọng thời vang mãi âm vang cùng cuộc sống của người ẩn sĩ ưa thích nhàn tản:

*Thu nguyệt sáng soi thông tứ phủ,
Xuân hoa đua nở rỡ phong quang.*

*Sen mùa trước đổi, mùa sau mọc,
Triều cửa này rờng, cửa khác cường.*

*Lạnh thuở đông hằng nhớ bếp,
Nóng mùa hạ kéo đắp chăn.*

*Ngày chày họp mặt hoa là khách,
Đêm vắng hay lòng nguyệt ấy đèn.*

*Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.*

*Đêm đợi trăng cài bóng trúc,
Ngày chờ gió thổi tin hoa.*

*Xuân về hoa nở mùi hương nức,
Khách đến chim mừng dáng mặt quen.*

*Mai bạc lạnh quen nhiều tháng tuyết,
Cúc vàng thơm đổi mây phen hoa.*

Ngoài thời gian vũ trụ, trong thơ Nguyễn Bình Khiêm ta còn bắt gặp thời gian trải nghiệm của đời người:

*Trải gian nguy đã mấy phen,
Thân nhàn, phúc lại được về nhàn.
Niềm xưa trung ái, thề chãng phụ,
Cảnh cũ điền viên, thú đã quen.
Ba cuốn đồ thư thu nặng túi,*

Một thuyền phong nguyệt chở đầy then.

Trời cũng biết nơi lành dữ,

Họa phúc chẳng dong cái tóc chen.

Át đà từng phụ lộc triều quan,

Lại được về nhàn, dưỡng tuổi tàn.

Như vậy, ngoài thời gian nghiệm sinh, còn có thời gian sinh mệnh, thời gian đời người. Trong cái vô hạn trường tồn của thời gian vũ trụ, bất biến vĩnh hằng còn tồn tại thời gian hữu hạn vô cùng nhỏ bé của một đời người. Nguyễn Bình Khiêm ý thức điều đó nhưng ông không bi quan tuyệt vọng, ông vẫn lạc quan như người nhà Thiền đã lạc quan khi chấp nhận vô thường như chấp nhận một quy luật tự nhiên không cưỡng lại được. Ông không đi tìm trường sinh nhưng ông sống trường thọ, một con người sống gần hết thế kỷ XVI đầy biến động.

Bất u phú quý lý nguy ky,

Tổ đắc nhàn trung dữ lão kỳ.

Phương thảo cung ngâm xuân ý túc,

Vân song hoá khách điệu thanh trì.

(Chẳng chịu dấn thân vào cái nguy cơ của sự giàu sang,

Tạo ra sự ước hẹn với tuổi già trong cảnh thanh nhàn.

Cỏ thơm cung cấp ý xuân đầy đủ để ngâm vịnh,

Bên cửa sổ mây che, tiếng chim gọi khách khoan thai.)

(Ngụ hứng VI)

Và ông sống tự tại, ung dung với tuổi già của mình, một niềm vui an lạc trong hiện tại, không vương bận sự đời, chấp nhận an phận trong thời loạn:

Loạn thế cầu toàn, tri hữu hạnh,

Nguy thì hoằng tế quý phi tài.

Thừa nhàn khước tá đông phong lực,

Lưu thủ xuân quang nhập thọ bôi.

(Được yên thân trong thời loạn, biết là có sự may mắn,

Muốn cứu nước buổi nguy nan, then mình không có tài.

*Nhân khi nhàn hạ bèn mượn sức gió đông,
Giữ lấy ánh sáng mùa xuân đưa vào ly rượu thọ.)*

(Trung tâm quán ngụ hứng I)

*Tuổi già bảy tám mươi hai,
Mọi sự dưng dưng thấy đã ngoài.
An phận ta nhàn được thú,
Chỉ dùng người trọng vì tài*

Sở dĩ Nguyễn Bình Khiêm sống lâu là vì cụ có một kỹ năng sống hoàn hảo, phù hợp, điều độ. Bài "Dưỡng sinh thi" là một phương châm sống thuận theo tự nhiên cả vật chất lẫn tinh thần:

***Tích khí, tồn tinh, cánh dưỡng thần
Thiểu tư, quả dục, vật lao thân
Thực thôi ban bão, vô kiêm vị
Tửu chỉ tam phân, mạt quá tân
Mỗi bả hí ngôn, đa thủ tiểu
Thường hàm lạc ý, mạt sinh tân
Nhiệt viêm, biến trá đô hưu vấn
Nhiệm ngã tiêu dao quá bách xuân.***

*(Giữ khí, gìn tinh, lại dưỡng thần
Ít lo, ít muốn ít lao thân
Com nên vừa bụng, đừng nhiều vị
Rượu chỉ vài phân, chớ quá từng
Miệng cứ câu đùa, vui miệng mãi
Bụng thường nghĩ tốt, bụng lâng lâng
Nhiệt thành, biến trá, thôi đừng hỏi
Để tờ tiêu dao đến tuổi trăm.)*

(Lê Trí Viễn dịch)

Trong thơ Đào Uyên Minh, với chất giản dị, tự nhiên, thời gian nghệ thuật trong thơ ông là thời gian của người, thời gian kể lại đời sống của chính mình. Trong cảm thức thời gian đó, thời gian vẫn là thời gian vũ trụ vĩnh hằng bất biến, chuyển dịch theo sự tuần

hoàn. Với sự luân chảy của dòng thời gian, ông thể hiện thời gian thời trẻ lắm lạc:

**Thiếu vô thích tục vận,
Tính bản ái khâu sơn.**

**Ngô lạc trần võng trung,
Nhất khứ tam thập niên.**

*Trẻ không thích tục lụy,
Tính vốn ưa núi gò.*

*Lắm rơi vào lưới tục,
Một mạch ba mươi năm.*

Nhưng đến khi nhận ra, ông quyết quay về, thì thời gian thực tại đã khác. Thời gian thực tại là những ngày lao động ở nông thôn. Lúc này thời gian là thời gian sinh hoạt thường nhật như những người nông dân bình thường với sáng, trưa, chiều, tối:

**Thần xuất tứ vi động,
Nhật nhập phụ lỗi hoàn.**

*(Sáng sớm ra làm ruộng,
Chiều tối vác cày về.)*

**Thần hưng lý hoang uế,
Đái nguyệt hạ sừ quy.**

*(Tinh sương giã cỏ hoang,
Dưới trăng vác cuốc về.)*

Thời gian sinh hoạt còn là những phút giây bận rộn hoặc thảnh thơi nơi ngôi nhà của nhà thơ vào một ngày cuối đông:

**Thê lịch tuế vân mộ
Ứng hạt bộc tiền hiên.**

*(Thảm thoát năm đà hết,
Ôm áo trước hiên phơi.)*

**Khung tảo bất kiến yên,
Thi thư tắc tọa ngoạn,
Nhật trắc bất hoàn nghiên.**

*(Nhìn bếp khói không bay,
Sách vở chập giường ngủ,
Ngày xế chưa nhàn coi.)*

**Hộ đình vô trần tạp,
Hư thất hữu dư nhàn.**

*(Sân nhà không bụi bặm,
Phòng trống được thanh nhàn.)*

Ngoài thời gian sinh hoạt còn có thời gian lịch sử và nhận định lịch sử trong sự vận động thời gian với cái nhìn muốn làm sống lại quá khứ để gửi vào đó niềm thương tiếc như bài thơ "Vịnh Kinh Kha" chẳng hạn:

*Người ấy dù đã mất,
Nghìn năm tình vẫn còn.*

Thời gian lịch sử mang yếu tố lịch sử, đồng thời cũng mang yếu tố phi lịch sử để tạo nên cái gọi là phi thời gian lịch sử như trường hợp những người dân tránh nạn đời Tần trong "Đào hoa nguyên ký". Yếu tố phi thời gian lịch sử này, một mặt là hư cấu nghệ thuật, một mặt là do sự cách ly xã hội lịch sử. Điều này làm cho sự vận động lịch sử trở nên tĩnh tại. Hiện tượng phi thời gian lịch sử này là sự phủ định lịch sử trong sự vận động đổi thay của các triều đại phong kiến thống trị.

Thơ Đào Uyên Minh còn nói đến thời gian sinh mệnh. Ông cảm thấy đời người ngắn ngủi, nhưng ông không bận tâm lo nghĩ. Ông chấp nhận sự vận động của tự nhiên và sống vui với hiện tại, trong bài "Hình ảnh thần tam thủ" :

*Túng lãng đại hóa trung, Ứng tận tiện tu tận,
Bất hỷ diệc bất thận. Vô phục độc đa lự*

*(Rong chơi giữa thế gian, Phải chết thì cứ chết,
Không mừng cũng không sợ. Cần gì phải lo nghĩ.)*

"Đào Uyên Minh chủ trương "túng lãng đại hóa" (*Hình ảnh thần*) mà không khu khu bám lấy cái trường sinh có tính chất vật chất, mà cũng không chăm chăm vào cái vĩnh tồn có tính chất tinh thần, mà là buông xuôi cho tự nhiên đời đời. "Hình tích nhiệm hóa vãng, linh phủ trường độc nhàn" (*Mậu Thân tuệ lục nguyệt trung ngô hóa*), cái hình hài của mình tùy theo sự dời đổi tự nhiên mà ngày một tồn hao, và mặc cho cõi tinh thần tự nhiên còn mãi, bởi thế "Đồng vật ký vô lự, hóa khứ bất phục hồi" (*Độc sơn hải kinh thập*). Sinh tử, giải thoát không thể thực hiện trong cõi vật chất, nó chung quy là một cõi tinh thần. Đào Uyên Minh thản nhiên với cái sống cái chết, bằng cõi tự nhiên, đi hay đến thì tùy ý, đạt được cõi tinh thần siêu nhiên thông thoát của Lão Trang" [6.283].

KẾT LUẬN

Ẩn sĩ họ là ai? Câu hỏi này đã được Hàn Triệu Kỳ trả lời trong "Ẩn sĩ Trung Hoa". Tố chất ẩn sĩ được biểu hiện như thế nào? Trả lời được câu hỏi này phải nói là khá phức tạp. Phức tạp ở nhiều phương diện, nhất là trong văn học Việt Nam. Vì quan niệm ẩn sĩ đã có nhưng ẩn sĩ chưa được định hình, văn chương của nhà nho ẩn dật không hoàn toàn thuần nhất ẩn dật nhưng ít nhiều đã phản ánh, đã gửi gắm vào đó tâm tình ẩn dật. Trong văn chương của nhà nho ẩn dật, ai là người mang đậm chất ẩn dật để có thể nói lên được đầy đủ tố chất ẩn sĩ?

Trong bước đầu tìm kiếm tố chất ẩn sĩ, tôi đi vào khảo sát tác phẩm của Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm. Tại sao lại là Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm mà không là nhà nho khác? Tôi chọn Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm vì hai ông là tác giả quen thuộc mà chúng ta dễ chấp nhận với nhau khi bàn về tố chất ẩn sĩ. Hai ông là tác giả điển hình, kiểu mẫu của nhà nho ẩn dật.

Khi nói về con đường xuất xử, nhiều nhà nho Việt Nam, trong tâm thức nghệ thuật của mình đã xem Đào Uyên Minh và những sáng tác của ông như một điển tích, điển cố để đưa vào thơ mình. Khi bày tỏ tâm tình ẩn sĩ, Đào Uyên Minh như là một người bạn vong niên, tri kỷ, tri âm có thể mời gọi để cùng nhau đàm đạo. Thậm chí còn gặp Đào Uyên Minh trong mơ để nói chuyện văn chương học thuật với ông. Khi muốn so sánh đôi chiều về tài thơ ẩn dật, Đào Uyên Minh như một hình mẫu, một mẫu gốc được định chuẩn về nghệ thuật thơ ca ẩn dật ở chất tự nhiên và bình đạm, thậm chí cả việc định chuẩn con người và nhân cách.

Còn Nguyễn Bình Khiêm, điểm xuất phát là con người, thời đại và tác phẩm. Vì gần như cả đời ông sống ẩn dật và trước tác. Những năm ra làm quan phục vụ nhà Mạc là khoảng thời gian ngắn ngủi so với đời ông. Chữ "ẩn" trong ông có hai phương diện nghĩa. Một là "ẩn nhẫn", ông đã ẩn nhẫn đợi thời cơ chờ mình chúa hơn bốn mươi năm. Hai là "ẩn dật", ông đã ẩn dật gần bốn mươi năm. Có thể nói, ẩn dật với Nguyễn Bình Khiêm thật sự là có nhiều giá trị để nghiên cứu. Khi thấy mình bất tài trước hiện thực xã hội, tài học của ông không thể làm xoay vận mệnh lịch sử, cứu lấy vận mệnh dân tộc, không thể "phò nghiêng đỡ lệch", không thể thực hiện ước mơ "thái bình thiên tử, thái bình dân". Ông đã lui về ở ẩn.

Nên với Nguyễn Bình Khiêm, đề tài luận văn có cơ sở đi sâu vào nghiên cứu tố chất ẩn sĩ ở ông. Và đặc biệt, triết lý chữ "nhàn" trong thơ ông. Các nhà nghiên cứu đều khẳng định chữ "nhàn" của ông, đều đã bàn đến ông, nhưng xem ra vấn đề chữ "nhàn" ấy cũng chưa dễ dàng thống nhất với nhau ở phương diện này, phương diện nọ. Tôi tìm đến chữ "nhàn" của Nguyễn Bình Khiêm là tìm đến một kiểu mẫu nghệ thuật của nhà nho ẩn dật để định hình và khảo sát tố chất ẩn sĩ trong ông. Vì xét cho cùng, chữ "nhàn" trong thơ ông rất phong phú.

Sau khi nghiên cứu, tôi nhận thấy rằng, nhân vật ẩn sĩ thường được đề cao trong tâm thức phương Đông trung đại. Tố chất ẩn sĩ là hệ quả của sự tiếp nhận tư tưởng Nho giáo, Lão Trang và Phật giáo. Ẩn sĩ kiểu mẫu như Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm là người đã đạt đến trình độ người hiền, thánh hiền. Cả hai ông đều được xem là bậc cao sĩ ẩn dật. Như vậy, đối với hai ông, việc trở về ở ẩn không phải là trốn đời, lánh đời, không phải là bi quan, tiêu cực, yếm thế mà là một thái độ đấu tranh tuy rằng không trực tiếp nhưng đã gián tiếp phủ nhận hiện thực xã hội đen tối. Hai ông rất đời theo ý nghĩa tích cực của nó. Với cuộc đời, hai ông đã cho ta cách nhìn lạc quan, yêu đời. Hai ông lánh đời là lánh thế tục. Xã hội mà hai ông phản kháng, không chấp nhận là xã hội xấu xa được cầm quyền bởi bọn thống trị mà hai ông không thể nào toàn tâm, toàn ý phục vụ được. Trở về vui với cảnh nhàn, sống ẩn dật là thực hiện phương châm "cùng tắc độc thiện kỳ thân", "minh triết bảo thân", "bảo thân an mệnh"...Chu Quang Tiềm có cho biết một chi tiết đối với triều đình đương thời của Đào Uyên Minh và thái độ chính trị của ông: "... Như lời thơ của Đào Tiềm trông như có vẻ giản dị nói thẳng vào đề tài, muốn hiểu rõ nó tựa hồ như không cần mấy đến sự giúp đỡ của lịch sử. Nhưng nếu chúng ta không hiểu rõ những sự kiện lịch sử là Đào Tiềm rất căm hận Lưu Dụ trong việc soán đoạt sự nghiệp nhà Tấn, cũng như hoàn cảnh xã hội triều đại nhà Tấn và tính chất của tầng lớp sĩ đại phu thời bấy giờ thì không sao lĩnh hội được tác phẩm của họ Đào như Quy khứ lai từ, Đào hoa nguyên ký, Thuật tửu, Vịnh Kinh Kha..." [57.129,130]. Nguyễn Bình Khiêm, vì sao ông về ở ẩn, ta đã rõ. Phục vụ nhà Mạc, ông tưởng mình thực hiện được ước vọng "thái bình thiên tử, thái bình dân". Với giấc mộng lý tưởng một thời Nghiêu Thuấn, ông nguyện đem tài học để kinh bang tế thế; nào ngờ trong xã hội phong kiến thời bấy giờ, sự tranh giành quyền lực, bon chen danh lợi diễn ra quá nhiều đã khiến ông vỡ mộng. Ông cảm thấy mình trở nên vụng dại, bất tài. Sở học của ông không có ý nghĩa gì trong sự tranh đoạt và chạy theo danh lợi ấy. Về ẩn cư là con đường tốt nhất.

Ẩn sĩ với thực tại là một việc khó và ẩn sĩ được như hai ông lại càng khó khăn hơn. Nếu hai ông không đủ tâm, đủ chí thì khó mà ở ẩn được một cách trọn vẹn như vậy. Cho nên về quy ẩn nhưng vẫn lo việc đời là tất nhiên thôi. Phải nhìn nhận một điều là khi về ở ẩn, hai ông đã toàn tâm, toàn ý cho việc chọn lựa của mình. Nghèo đói, khó khăn, bệnh tật, gặp tai ương, hoạn nạn nhưng Đào Uyên Minh không hề băn khoăn. Từ chối danh lợi, được sống an nhàn, Nguyễn Bình Khiêm cho đó là tiên. Đối với hai ông, thế tục không còn ý nghĩa gì. Mỗi người một hoàn cảnh, nhưng phải nói, hai ông đã đi trọn vẹn được nửa đời làm ẩn sĩ của mình. Cái đáng quý của nửa đời ẩn sĩ đó là những tác phẩm có giá trị vĩnh hằng. Sáng tác của Đào Uyên Minh khơi dòng văn học điền viên, thú ẩn dật. Sáng tác của Nguyễn Bình Khiêm tiếp tục khơi dòng làm cho dòng thơ của nhà nho ẩn dật có chỗ đứng trên thi đàn, làm cho người học thơ, làm thơ thêm một lần nữa, hiểu đời, hiểu người, hiểu mình. Văn chương của nhà nho ẩn dật Trung Quốc và Việt Nam có chỗ đứng khiêm tốn, không ồn ào, sôi nổi nhưng nó có một ý nghĩa đời sống xã hội sâu sắc. Đối với nhà Nho, còn xuất xử thì nguồn mạch ẩn sĩ là suối nguồn thơ ca không bao giờ cạn.

Lý tưởng thẩm mỹ của văn chương ẩn dật trong sáng tác của Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm sáng lung linh như những viên ngọc mà phù bụi thời gian vẫn luôn luôn hấp dẫn cho sự ngắm nhìn và chiêm nghiệm nhân sinh. Văn chương hai ông là kiểu mẫu nghệ thuật cho thú điền viên và thú thanh nhàn. Nói về Đào Uyên Minh thì đó là văn chương "siêu trần bạt tục". Nói về Nguyễn Bình Khiêm thì chữ nhàn trong văn chương ẩn dật đã đến đỉnh cao, khó có tác gia nào có thể vượt qua. Chữ nhàn đó vừa kế thừa thơ ca trước đó vừa được phát huy đến độ sâu sắc mà thâm trầm. Nhi - cu - lin, nhà nghiên cứu văn học Việt Nam, đã nhìn nhận và đánh giá chữ nhàn theo bản thể của cái nhìn trung đại, nên ông đã gần như thấu hiểu một cách rõ ràng và đã có một định nghĩa thật sâu sắc: "Nhàn là sự từ chối công danh để không làm trái với lương tâm của mình". Một điều nữa, cũng cần phải nói, trong lý tưởng thẩm mỹ của văn chương ẩn dật, Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm vẽ chân dung tự họa, đã tạo dựng nên hình tượng người ẩn sĩ với đời sống an nhàn một cách an nhiên, tự tại, thoát thế tục. Tố chất ẩn sĩ trong hai ông hoàn toàn khác với thái độ nhàn rỗi, ngồi mát ăn bát vàng, ăn không ngồi rồi, lười lao động của bọn phú quý thống trị, áp bức, bóc lột dân đen. Nhàn của hai ông là nhàn tâm nhàn trí chứ không phải nhàn thân. Nhưng cũng không phải là làm đến lao碌, làm như con trâu.

Có thể nói trong luận văn này, hình ảnh ẩn sĩ Đào Uyên Minh và Nguyễn Bình Khiêm

đứng bên cạnh nhau trong từng vấn đề nghiên cứu, hai ông đã bổ sung cho nhau và cùng nhau toa sáng từ cuộc đời, nhân cách, tài thơ. Hai ông xứng đáng là hai bậc cao sĩ ẩn dật của văn chương Trung Quốc và Việt Nam. Những cảnh vật được nói đến trong sáng tác đẹp như một bức tranh thơ, những tâm tình được gửi gắm như khúc nhạc đời lắng sâu vào tâm thức chẳng những đã làm nổi bật lên tố chất ẩn sĩ để ta chiêm ngưỡng và nghiệm sinh nhân thế mà còn làm cho ta thấy rõ cả triết lý sống phương Đông trung đại: Hai ông đã lấy con người là tiểu vũ trụ hòa nhập vào đại vũ trụ. Ở đó con người là trung tâm, con người trần thế đứng trên đời sống tầm thường để phóng nhập tâm hồn mình vào tự nhiên mà khế hợp an vi, nghĩa là hai ông đã sống đời trần thế nhưng đứng cao hơn người trần thế ở phương thức sống và nhân cách.

Đào Uyên Minh đã đạt đến đỉnh cao của một tâm hồn tự nhiên, sống hòa hợp với tự nhiên, lời thơ, chất thơ bình đạm, càng đọc, càng ngẫm nghĩ càng thấy hay, càng thấm thía. Nguyễn Bình Khiêm đã đạt đến đỉnh cao của thi ngôn chí mà trong đó chí thích nhân dật và tư tưởng Trung dung, Lý học thật hoàn mỹ. Hai ông đã thổi vào thơ một hồn thơ ẩn dật, nhẹ nhàng, ung dung mà thanh thản trong ứng xử với thế tục. Có thể nói, hai ông là đạt nhân ở hai phương diện đạt sinh và đạt quan.

Thi pháp trong sáng tác của hai ông, trong phạm trù thi pháp trung đại với thi tứ, thi từ, nhịp điệu, âm thanh, xây dựng hình ảnh con người, thời gian, không gian nghệ thuật đều là chuẩn mực trong đặc trưng thi pháp và đặc trưng văn học trung đại và mang đậm sắc thái dân tộc Trung Quốc và Việt Nam. Nếu sở trường của Đào Uyên Minh là thơ ngũ ngôn thì Nguyễn Bình Khiêm là thất ngôn chen lục ngôn trong thơ chữ Nôm và thất ngôn Đường luật trong thơ chữ Hán. Phẩm chất nghệ thuật của tài thơ ẩn dật ở hai ông đã phản ánh được sắc thái trữ tình, hình ảnh thiên nhiên, đời sống con người và cái ẩn chìm trong đó là phẩm chất tâm hồn làm cho nó thấm đượm ý vị của tố chất ẩn sĩ. Từ đó đã giúp chúng ta nhận ra giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật của văn chương ẩn dật.

Thật khó mà nói hết được, nói cho đầy đủ được những vấn đề mà đề tài luận văn đã đặt ra. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu, tôi đã học hỏi được nhiều điều bổ ích mà các công trình nghiên cứu của Trần Đình Hượu, Trần Đình Sử, Trần Ngọc Vương, Trần Thị Băng Thanh, Trần Lê Sáng, Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Nguyễn Khuê... mang lại về phương diện nghiên cứu Nguyễn Bình Khiêm và tố chất ẩn sĩ của ông. Về phía nghiên cứu Đào Uyên Minh, các công trình nghiên cứu của Trương Chính, Trần Xuân Đề, Nguyễn

Khắc Phi, Lương Duy Thứ, Nguyễn Hiến Lê...cũng đã giúp ích cho tôi rất nhiều. Bên cạnh đó với sự chỉ dẫn tận tình của thầy hướng dẫn, tôi học tập được nhiều trong nghiên cứu đề tài đi đúng hướng tiếp cận nghiên cứu. Con đường học tập và nghiên cứu đối với tôi đang mở ra phía trước. Hy vọng rằng, tôi sẽ được nhiều ý kiến đóng góp quý báu, thân thiện và xác đáng để góp phần hoàn thiện luận văn này.

TƯ LIỆU THAM KHẢO

- 1 - DƯ QUAN ANH – TIỀN CHUNG THƯ - PHẠM NINH (chủ biên) - (1997), *Lịch sử văn học Trung Quốc tập 1*, Nxb Giáo dục
- 2 - ĐỖ TÙNG BÁCH - (2000) *Thơ thiền Đường Tống*, Nxb Đồng Nai
- 3 - PHAN KẾ BÌNH - (1938), *Việt Hán văn khảo*, Nxb Mặc Lâm
- 4 - THU GIANG NGUYỄN DUY CẦN - (1996), *Chu Dịch huyền giải*, Nxb TP Hồ Chí Minh
- 5 - ĐOÀN TRUNG CÒN - (1950), *Luận ngữ*, Nxb Trí Đức Tùng Thư
- 6 - LÝ DUY CÔN (Chủ biên) - (1997), *Trung Quốc nhất tuyệt (tập 1)*, Nxb Văn hóa Thông tin
- 7 - TRƯƠNG CHÍNH - TRẦN XUÂN ĐỀ - NGUYỄN KHẮC PHI - (1961), *Giáo trình Văn học Trung Quốc (Tập 1)*, Nxb Giáo dục
- 8 - NHẬT CHIÊU - (1998), *Câu chuyện văn chương phương Đông*, Nxb Giáo dục
- 9 - NGUYỄN VĂN DÂN - (1998), *Lý luận văn học so sánh*, Nxb Khoa học xã hội
- 10 - WILL DURANT - (1990), *Lịch sử văn minh Trung Quốc*, Trung tâm thông tin Đại học sư phạm
- 11 - DƯƠNG NGỌC DŨNG - (1999), *Dẫn nhập tư tưởng văn học Trung Quốc*, Nxb Văn học
- 12 - NGUYỄN DŨ - (1988), *Truyền kỳ mạn lục*, Nxb Văn nghệ - Hội NCGDVH TP. HCM
- 13 - TRẦN THANH ĐẠM - (1995) *Dẫn luận văn học so sánh*, Giáo trình Đại học Tổng hợp TP Hồ Chí Minh
- 14 - LÂM HÁN ĐẠT - TÀO DƯ CHƯƠNG (Lê Văn Đình dịch) - (1998), *Muôn năm còn kể (tập 3)*, Nxb Thanh Hóa

- 15 - TRẦN XUÂN ĐỀ - (2000), *Tác giả, tác phẩm văn học phương Đông - Trung Quốc*, Nxb Giáo dục
- 16 - TRẦN XUÂN ĐỀ - (2002), *Lịch sử văn học Trung Quốc (Về những tác phẩm và tác gia tiêu biểu)*, Nxb Giáo dục
- 17 - LÂM NGŨ ĐƯỜNG - (Nguyễn Hiến Lê dịch) - (1999), *Sống đẹp*, Nxb Văn hóa
- 18 - LÂM NGŨ ĐƯỜNG - (Nguyễn Hiến Lê dịch) - (1995), *Nhân sinh quan và thơ văn Trung Hoa*, Nxb Văn hóa thông tin
- 19 - DƯƠNG QUẢNG HÀM - (1993), *Việt Nam văn học sử yếu*, Nxb Tổng hợp Đồng Tháp
- 20 - DƯƠNG QUẢNG HÀM, *Việt Nam thi văn học tuyển*, Bộ Giáo dục - Trung tâm học liệu xuất bản
- 21 - LÊ BÁ HÁN - TRẦN ĐÌNH SỬ - NGUYỄN KHẮC PHI - (2000), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội
- 22 - ĐỖ ĐỨC HIỆU (Chủ biên) - (1983,1984), *Từ điển văn học (tập 1)*, Nxb Khoa học xã hội
- 23 - NGUYỄN PHẠM HÙNG - (2001), *Trên hành trình văn học trung đại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
- 24 - TRẦN ĐÌNH HƯỢU - (1996), *Đến truyền thông từ hiện đại*, Nxb Văn hóa
- 25 - TRẦN ĐÌNH HƯỢU - (1998), *Nho giáo và Văn học Việt Nam trung cận đại*, Nxb Giáo dục
- 26 - ĐÌNH GIA KHÁNH (Chủ biên) - (1983), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb Văn học
- 27 - ĐÌNH GIA KHÁNH - BÙI DUY TÂN - MAI CAO CHƯỜNG - (1998), *Văn học Việt Nam (thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII)*, Nxb Giáo dục

- 28 - THÀNH ĐĂNG KHÁNH - (1998), *Tinh hoa Trung Quốc*, Nxb Văn hóa Thông tin
- 29 - VŨ KHIÊU (Chủ biên) - (1986), *Thơ Ngô Thì Nhậm*, Nxb Văn học
- 30 - NGUYỄN KHUÊ - (1997), *Nguyễn Bình Khiêm qua Bạch Vân Am thi tập*, Nxb TP. Hồ Chí Minh
- 31 - TRẦN KHUÊ (Chủ biên) - (2000), *Nguyễn Bình Khiêm trong lịch sử phát triển văn hóa dân tộc*, Nxb Đà Nẵng
- 32 - HÀN TRIỆU KỶ (Cao Tự Thanh dịch) - (2001), *Ấn sĩ Trung Hoa*, Nxb Trẻ 2001
- 33 - NGUYỄN HIẾN LÊ - (1964), *Đại cương văn học sử Trung Quốc*, Nxb Nguyễn Hiến Lê
- 34 - NGUYỄN HIẾN LÊ - (1998), *Đạo đức kinh*, Nxb Văn hóa
- 35 - MAI QUỐC LIÊN - (1992), *Trước đèn*, Nxb Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh
- 36 - C.SCOTT LITTLETON (Trần Văn Huân dịch) - (2002), *Trí tuệ phương Đông*, Nxb Văn hóa Thông Tin 2002
- 37 - LÊ NGUYỄN LƯU - (1999), *Nguồn suối nho học và thơ ca Bạch Vân cư sĩ*, Nxb Thuận Hóa
- 38 - PHƯƠNG LỰU - (2002), *Góp phần xác lập hệ thống quan niệm văn học*, Nxb Văn hóa Thông tin
- 39 - PHƯƠNG LỰU - (2001), *Tiếp tục khơi dòng (Tiểu luận phê bình)*, Nxb Văn học, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây
- 40 - PHƯƠNG LỰU - (2002), *Từ văn học so sánh đến thi học so sánh*, Nxb Văn học, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây
- 41 - NGUYỄN CÔNG LÝ - (1997), *Bản sắc dân tộc trong văn học Thiền tông Thời Lý Trần*, Nxb Văn hóa Thông tin

- 42 - ĐÔNG TẬP MINH - (2002), *Sơ lược Lịch sử Trung Quốc*, Nxb Văn hóa Thông tin
- 43 - PHAN NGỌC (giới thiệu, dịch và chú thích) - (1999), *Lưu Hiệp - Văn tâm điêu long*, Nxb Văn học
- 44 - PHAN NGỌC - (2001), *Sử ký Tư Mã Thiên*, Nxb Văn học
- 45 - BÙI VĂN NGUYỄN - (1992), *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (tập hai) - Thơ văn chữ Hán*, Nxb Giáo dục
- 46 - NGUYỄN TÔN NHAN - (1999), *Từ điển văn học cổ điển Trung Quốc*, Nxb Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh
- 47 - NGUYỄN TÔN NHAN - (1999), *Trang Tử Nam Hoa kinh*, Nxb Thanh niên
- 48 - NGUYỄN KHẮC PHI - TRƯƠNG CHÍNH - (1987), *Văn học Trung Quốc (Tập 1)*, Nxb Giáo Dục
- 49 - NGUYỄN KHẮC PHI - (1999), *Thơ văn cổ Trung Hoa mảnh đất quen mà lạ*, Nxb Giáo dục
- 50 - NGUYỄN KHẮC PHI - TRẦN ĐÌNH SỬ - (1997), *Về thi pháp thơ Đường*, Nxb Đà Nẵng
- 51 - VŨ TIẾN QUỲNH - (1998), *Lý Tế Xuyên, Vũ Quỳnh, Kiều Phú, Lê Thánh Tông, Ngô Chi Lan, Nguyễn Bình Khiêm*, Nxb T.p Hồ Chí Minh
- 52 - N. KONRAT - (1997), *Phương Đông và phương Tây*, Nxb Giáo dục
- 53 - TRẦN ĐÌNH SỬ - (2001), *Giảng văn chọn lọc Văn học Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
- 54 - TRẦN ĐÌNH SỬ - (1999), *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục
- 55 - TRẦN ĐÌNH SỬ - (2001), *Những thế giới nghệ thuật thơ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội

- 56 - NGUYỄN MINH TẤN (Chủ biên) - (1981), *Từ trong di sản*, Nxb Tác phẩm mới
- 57 - CHU QUANG TIỀM (Khổng Đức - Đinh Tấn Dung dịch) - (1991), *Tâm lý văn nghệ - Mỹ học hiện đại*, Nxb T.p Hồ Chí Minh
- 58 - KHÂU CHẤN THANH (Mai Xuân Hải dịch) - (2001), *Lý luận văn học nghệ thuật cổ điển Trung Quốc*, Nxb Văn học
- 59 - TRẦN THỊ BĂNG THANH - (1999), *Những nghĩ suy từ văn học trung đại*, Nxb Khoa học xã hội
- 60 - TRẦN THỊ BĂNG THANH - (2001), *Thơ Nguyễn Bình Khiêm thơ ngôn chí*, Tạp chí văn học số 6
- 61 - TRẦN THỊ BĂNG THANH - VŨ THANH (tuyển chọn và giới thiệu) - (2001), *Nguyễn Bình Khiêm về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục
- 62 - LƯƠNG DUY THỨ - PHAN NHẬT CHIÊU - PHAN THU HIỀN - (1998), *Đại cương văn hóa phương Đông*, Nxb Giáo dục
- 63 - PHẠM QUANG TRUNG - (1998), *Thơ trong con mắt người xưa*, Nxb Hội nhà văn
- 64 - LÝ MINH TUẤN - (2002), *Trung dung thuyết minh*, Nxb Văn hóa Thông tin
- 65 - I. X. LIXÊ VICH (Trần Đình Sử dịch) - (2000), *Tư tưởng văn học cổ Trung Quốc*, Nxb Giáo dục
- 66 - LÊ TRÍ VIỄN - (1996), *Đặc trưng văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội
- 67 - LÊ TRÍ VIỄN - (2000), *Đến với thơ hay*, Nxb Giáo dục
- 68 - LÊ TRÍ VIỄN - (1998), *Quy luật phát triển lịch sử văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục

- 69 - TRẦN NGỌC VƯƠNG - (1995), *Loại hình học tác gia văn học nhà nho tài tử và văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục
- 70 - TRẦN NGỌC VƯƠNG - (2001), *Nguyễn Bình Khiêm - hư và thực*, Tạp chí văn học số 6 - 2001
- 71 - HOÀNG HỮU YÊN – TRẦN THỊ BĂNG THANH - LÊ BẢO - LÃ NHÂM THÌN - (1994), *Giảng văn Văn học trung đại Việt Nam (tập một)*, Nxb Giáo dục
- 72 - LÊ THU YẾN - ĐOÀN THỊ THU VÂN - LÊ VĂN LỰC - PHẠM VĂN NHU - (2000), *Văn học Việt Nam - Văn học trung đại - Những công trình nghiên cứu*, Nxb Giáo dục